

Tác Giả và Tác Phẩm

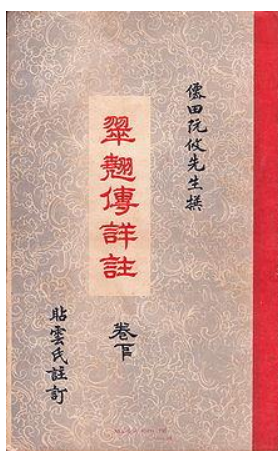
Nguyễn Du (IV)

Tiểu sử

Nơi sinh, biệt thự Trung cần công Nguyễn Nghiễm, phường Bích Câu, Thăng Long.

Tác phẩm

Bắc hành tạp lục.



Mục Lục

- Cái nhìn thời cuộc và thân phận – Thanh Tâm - 2
- Nguyễn Du & Bùi Giáng – 7
- Về cái chết của Nguyễn Du – Trần Ngọc Vượng - 8
- Nhà lưu niệm Nguyễn Du - 13
- Biểu tượng đa nghĩa của...Nguyễn Du – Nguyễn Huệ Chi – 14
- Nguyễn Du...dưới cái nhìn của Trương Tửu - Đỗ Lai Thúy – 28
- Văn học cổ điển Việt Nam qua nội dung truyện Kiều – Đặng Thái Mai - 31

Phụ đính :

Bắc hành tạp lục I, II & III

(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Cái nhìn thời cuộc và thân phận Thanh Tâm

Văn chương không phải là thứ để bàn luận hay tiêu khiển vui chơi mà nó chuyển tải tâm tình, ý nguyện, tư tưởng, thao thức và cảm nhận của người viết đối với cuộc đời, với thời cuộc, với sự thay đổi “thương hải tang điền” của xã hội.

Có nhiều tâm tình không thể nói ra trực tiếp bởi “trung ngôn nghịch nhĩ”, cho nên thường gởi gắm vào trong thi ca. Thi sĩ Tố Như cũng không ngoại lệ. Chính nhà phê bình văn học Hoài Thanh cũng thấy điều ấy. “Văn chương của Nguyễn Du, bằng chữ Hán cũng như chữ Nôm, không bao giờ là thứ văn chương viết để mà chơi, có cũng được và không cũng được. Một điều rất rõ là Nguyễn Du đã viết dưới sự thôi thúc của những nỗi niềm không nói ra được...”¹

Không phải căn cứ vào các bài thơ chữ Hán cũng như chữ Nôm của Nguyễn Du để lại mà phỏng đoán. Chính thi sĩ Tố Như tự bộc lộ điều này. Trong bài My Trung Mạn Hứng, ông viết:

“Ngã hữu thốn tâm vô dữ ngữ
Hồng Sơn sơn hạ Quế Giang thâm”
(Ta có tâm sự không biết tỏ cùng ai!
Dưới chân núi Hồng, sông Quế sâu thẳm)

Ông Đào Duy Anh cho rằng, “lòng trung trinh là phần chủ yếu trong tâm tính của Nguyễn Du...Cái lòng ấy đến lúc ông chết vẫn chung chú vào nhà Lê...” và thái độ bất đắc chí của Nguyễn Du khi làm quan triều Nguyễn là luôn luôn mang tâm sự của kẻ bầy tôi phải thờ hai vua và “hình như nhà thơ thấy rằng, nhà Lê mất là mất luôn lẽ sống của mình...”²

Nhưng theo ông Trương Chính, trong phần tựa quyển Thơ chữ Hán Nguyễn Du, nhà xuất bản Văn Học năm 1965 thì ông không phủ nhận trung nhà Lê và chống Tây Sơn của Nguyễn Du, nhưng khi thi sĩ ra làm quan cho Nhà Nguyễn thì ông chỉ nhớ nhà Lê như nhớ “cái sự muôn năm cũ” chứ không phải cô trung. Nhà thơ hiểu rằng, vận mệnh nhà Lê đã dứt, ông buồn; và bất đắc chí là cái buồn của một ông quan bị chèn ép.

Và theo Hoài Thanh, không những Nguyễn Du nhớ nhà Lê mà có khi dường như nhớ tiếc cả Tây Sơn nữa: “Tây Sơn cơ nghiệp tận tiêu vong - Ca kỹ không lưu nhất nhơn tại”. Tâm sự của Nguyễn Du thật rắc rối !

“Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ”, nhìn vào thơ của ông, chúng ta luôn luôn đón nhận ấn tượng sâu sắc nhất là nhà thơ rất buồn. Buồn thương như tiếng đàn réo rắc, âm hưởng não ruột vang lên trong hầu khắp các thi phẩm của ông. Ngày Xuân đến, “chôn tha hương người cùng năm trước từ biệt”, bất giác nhà thơ “nhìn bãi cỏ xanh bên bến Nam mà đau lòng”³. Một đêm trời trở lạnh, không ngủ, ông nằm nghe tiếng chày nện vải, tiếng cóc nhái kêu quanh bếp, ông “thầm đọc bài ca hỏi trời” nhưng “trời cao biết đâu mà hỏi”⁴. Đêm mùa hè, nghe tiếng trống canh, “tiếng trống làm lạnh cả luồng gió đêm hè”, nhà thơ lắc đầu “người đến bước đường cùng không còn mộng đẹp.”⁵

Hình ảnh đầu bạc là hình ảnh tượng trưng cho người có nhiều tâm sự, suy nghĩ. Chính thi sĩ đầu đã bạc lúc còn trẻ:

“Tráng sĩ bạc đầu bi hướng thiên
Hùng tâm sinh kế lưỡng mang nhiên?”

Cái hùng tâm muốn mưu đồ nghiệp chung và cái sinh kế lo cho tấm thân mình đều mờ mịt cả; người tráng sĩ bạc đầu vẫn buồn, ngẩng mặt lên trời! Bi hướng thiên với cái đầu bạc của một người còn trẻ tuổi!

Đằng sau hình ảnh buồn ủ rũ ấy, có thể thấy được những suy nghĩ của nhà thơ về con người, về xã hội; là cái nhìn phẫn phui đến đáy lòng những nhân vật lịch sử, cũng là sự chiêm nghiệm sâu kín và đầy trắc ẩn về những bạo động thời cuộc diễn ra trước mắt ông.

Không đơn thuần chỉ là thái độ của Nguyễn Du đối với nhà Lê, Tây Sơn hay nhà Nguyễn mà trong cái khuynh hướng phức tạp của tư tưởng ấy, chúng ta có thể rút ra một thái độ nhân sinh bao hàm trong đó về những quan điểm đạo đức, lý tưởng sống v.v. Tất cả những thứ ấy hình thành trong nhân sinh quan của ông một ý thức thường trực, một cảm hứng bi thiết về sự mong manh của đời người, của số phận. Hiện diện đâu đó trong thơ ông một tiếng nói sâu thẳm về thế giới ảo ảnh nhưng có sức cuốn hút lạ thường. Nguyễn Du gần với Phạm Đình Hổ và Nguyễn Ánh, khi ông khái quát vũ trụ dưới khía cạnh “bãi bể nương dâu”. Nguyễn Du gặp Nguyễn Gia Thiều trong một khía cạnh hết sức ảm đạm:

“Cổ kim hiền ngu nhất khâu thổ”

Một tất yếu lịch sử không thể hiện thực, xã hội Việt Nam trì trệ và rên xiết trong gông cùm phong kiến; điều này tạo nên một bi kịch sâu sắc bao trùm toàn bộ đời sống xã hội. Cho nên nỗi buồn của Nguyễn Du mệnh mang: “Vô cùng kim cổ thương tâm xứ” hay “Nhất phiến hàn thanh tổng cổ kim”.

Khi ra làm quan nhà Nguyễn, tâm trạng của ông không có gì sáng sủa:

“Chinh phu hoài vãng lộ
Dạ sắc thượng mộng mộng”
(Người lữ hành nghĩ về phía trước
Sắc đêm mờ mịt, bóng trắng đâu?)

Vốn là người chuộng đời sống tự do, đối với chuyện công danh Nguyễn Du thường bày tỏ sự ghê sợ; khi vào “bể hoạn” của nhà Nguyễn, ông chưa chát nghĩ mình đã vào tròng:

“Thử thân dĩ tác phàn lung vật
Hà xứ trùng tâm hãn mạn du”⁶
(Thân này đã là vật trong cũi
Còn đâu tung cánh vượt trời cao?)

Trên đường đi sứ qua trấn Nam Quan, ông than: “xuân vũ như cao cốt tự hàn”. Trong bài Xuân Tiêu Lữ Thử, ông nói rõ danh lợi làm mình không còn đến cái tự do được cười được khóc cho hồn nhiên (Danh lợi doanh trường luy tiểu tần); ngẫu nhiên, câu

thơ này giống tâm sự của Cao Bá Quát, mấy chục năm về sau: “Duyệt thể phương tri kiệm tiểu tần.”⁷

Tuy nhiên, Nguyễn Du không có khí phách “quyết xoay bạch ốc lại lâu đài” như Cao Bá Quát. Con người ấy chỉ biết nâng khổ đau thành triết lý, rồi lẫn quẩn trong triết lý đó đến nỗi không nhìn thấy nguyên nhân mọi khổ đau hiện thực của mình. Trọn đời nhà thơ vẫn nhẩn nhục đóng vai “hàng thần lơ láo” dưới trướng Gia Long. Lúc chưa làm quan, sự ngọt ngào tâm hồn khiến ông phải kêu gọi ánh sáng:

“An đắc huyền quang minh nguyệt hiện
Dương quang hạ chiếu phá quần âm”⁸
(Ước gì vàng trắng ngay trước cửa
Ánh sáng rọi xuống bóng tối tan)

Nhưng làm quan rồi, ông thấy cũng vậy:

“Cưỡng khởi thôi song vọng minh nguyệt
Lục âm trùng điệp bất di quang”⁹
(Gắng dậy mở cửa xem trăng sáng
Bóng râm lớp lớp, giọt nào rơi?)

Rõ ràng, con người Nguyễn Du khao khát chân lý, biết “tĩnh táo để nhìn đời”, nên có thể tránh được những làm lạc trong mọi hoàn cảnh tối tăm. Nhưng càng nhìn đời, càng thấy xung quanh có nhiều thống khổ, bế tắc; càng đưa suy nghĩ lên mức khái quát thì chìm sâu vào nỗi đau “vô hình”. Suốt cả cuộc đời mỗi u sầu đó chưa hề gỡ ra, ông vấy vũng trong mớ bong bóng này, “Nhất sinh u tứ vị tăng khai”.

Hình ảnh con người đi trong đêm tối dày đặc hãi hùng, bị gió lạnh dồn vào, cứ mong chóng sáng mà không thấy sáng:

“Cổ mạch hàn phong cộng nhất nhân
Hắc dạ hà kỳ mê thất hiểu”

“Thật là phản ảnh đúng tuyệt vọng của con người mất phương hướng”¹⁰. Đây là hình ảnh có ý nghĩa rộng lớn, tấn bi kịch của chế độ phong kiến vào giai đoạn tàn rữa. Mọi biến cố đầy kịch tính của lịch sử Việt Nam cuối thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX đã ập vào Nguyễn Du một cách dồn dập, “làm cho ông như sống trong một tình trạng choáng váng về tư tưởng và không phải dễ dàng tìm ngay được một lẽ sống, một chỗ đứng nào vững vàng ổn định”¹¹. Nên khi đi sứ, vượt qua một khúc sông hiểm trở, ông cảm thấy khái niệm trung nghĩa không còn đủ sức để tin tưởng và nương tựa: “Trung tín đáo đầu vô túc thị”.

Nói tóm lại, tầng lớp Nho sĩ, lợi khí của chính quyền phong kiến tập trung, hết sức hoang mang và bất lực trước xu thế tan rã của xã hội phong kiến. Lý tưởng của nó sụp đổ, con đường đi luẩn quẩn, bế tắc. Nguyễn Du cũng bị lôi cuốn vào con đường của tầng lớp mình. Cho nên mâu thuẫn vốn có trong tầng lớp ấy; đó là mâu thuẫn giữa nhiệm vụ lịch sử của các nho sĩ với nhiệm vụ bảo vệ chính quyền phong kiến và cái tan rã của xã hội. Và riêng Nguyễn Du, ông lại “đem cái bệnh của thời đại làm cái bệnh của chính mình; mâu thuẫn xã hội trong thời đại mình không giải quyết được, không biết

cách thế nào để giải quyết, tích lại một nỗi u uất trong tâm hồn riêng”¹², cho nên thi sĩ Tố Như cũng như nàng Kiều trong cái lầu Ngưng Bích :

“Mặc người mưa Sở mây Tần
Nhưng mình nào biết có xuân là gì!”

Cái đau đớn cho thi sĩ là cảm tức xã hội phong kiến mà không đánh đổ được nó, Nguyễn Du hầu như tự đánh mất bản thân bằng một lời nói tuyệt diệu: “Khuất Nguyên ơi, Khuất Nguyên! Người chớ nghe lời mời của Tống Ngọc mà về đây. Đi luôn, đi mãi đi...!”

Chúng ta hãy xem, Nguyễn Bình Khiêm cũng phê phán hiện thực phong kiến nhưng lập trường gần với Lê Thánh Tông và Hội Tao Đàn. Nguyễn Bình Khiêm vẫn đứng trên lập trường đạo đức phong kiến để phê phán những sự tiêu cực, làm sai lạc đạo đức, nhưng vẫn mơ ước một xã hội phong kiến lý tưởng nên ông không bết tấc. Ông cũng đi ở ẩn, bất hợp tác với xã hội nhưng ông thông dong, thành thoi:

“Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ
Người khôn người đến chốn lao xao.
Thu ăn măng trúc, Đông ăn giá
Xuân tắm hồ sen, Hạ tắm ao”¹³

Nhưng trái lại, thi sĩ Tố Như hoàn toàn bết tấc. Do hạn chế lịch sử, nhà thơ phê phán bản chất đạo đức phong kiến, nhưng căn bản của lập trường phê phán không phải lập trường đạo đức phong kiến mà là lập trường nhân sinh. Mặc dù nhiều lần không ý thức, thông qua khuynh hướng khách quan của tác phẩm, ông cũng nói đến những vấn đề thuộc về bản chất đạo đức phong kiến, nói rộng ra là sự áp bức bóc lột nhân cách con người. Luẩn quẩn mãi trong sự bết tấc, thi sĩ Tố Như mong thoát ra bằng cách đi ở ẩn, vui thú với thiên nhiên. Theo quan điểm Nho giáo, cái mẫu mực thuộc về quá khứ, và cái trong sạch chủ yếu ở trong thiên nhiên. Các nhà nho quan niệm, với xuất xứ của Nho giáo, gặp thời thịnh ra phò vua giúp nước, gặp thời loạn về ẩn lấy thiên nhiên di dưỡng tính tình. Họ tìm thấy “trong thiên nhiên những phẩm chất đạo đức cao quý của con người theo quan niệm Nho giáo như : Cây tùng là hình ảnh người đại trượng phu; cây trúc là hình ảnh người sĩ quân tử; hoa cúc, hoa mai là biểu hiện sự trong trắng...”¹⁴. Cho nên thi sĩ Tố Như tìm vào thiên nhiên ở ẩn là vậy. Đôi khi, ông muốn vứt bỏ hết để tìm vào Đạo Phật, Đạo Lão, tìm vào hành lạc, thậm chí “gọt tóc” mà trốn vào rừng. Ông mơ ước “ngọa thính tùng phong hưởng bán vân” hay “sài môn trú tĩnh sơn vân bết”. Nhưng đó chỉ là ước mơ, là mơ mộng. Có khi, ông tự biện bạch:

“Tri giao mạc quái sầu đa mộng
Thiên hạ hà nhân bất mộng trung?”
(Bạn thân, chớ trách ta sầu mộng
Thiên hạ, ai người chẳng mộng đây?)

Ông muốn chìm vào trong mộng để quên cuộc đời đắng cay, nhưng nào có được. “Mộng trung ngộ mộng trùng mê mộng – Thân ngoại phi thân khước thị thân”. Nên những bước chân của ông dẫu đi vào những nơi xa vắng ấy vẫn mang nặng sự không thoải mái. Ở ẩn ông vẫn thấy buồn, vì với đời lòng không thôi vương vấn:

“Hắc dạ thiều quang hà xứ tầm?
Tiểu song khai xứ liễu âm âm”¹⁵
(Đêm tối, thấy đâu cảnh Xuân tươi ?
Mở nhẹ cửa xem bóng liễu rơi)

Chúng ta thấy, cái buồn không phải nằm bên ngoài, ngoại cảnh chỉ là phương tiện để nỗi buồn ấy biểu lộ. Nỗi buồn ấy tồn tại trong tâm thức; nên khi Nguyễn Du trốn vào rừng thì chính ông cũng mang nỗi buồn ấy theo trong lòng. “Vậy nên những chốn thông dong – Ở không yên ổn ngồi không vững vàng”. Ông cũng nói đến hành lạc, nhưng không giống Nguyễn Công Trứ. Ban đầu Nguyễn Công Trứ rất hăng hái, muốn phò vua giúp nước, đem tài năng của mình ra mà phụng sự nên ông luôn đề cao vai trò kẻ sĩ. Và dù chưa gặp được thời, kẻ sĩ cũng góp tay vào xây dựng xã hội: “Xe bò luân dù chưa gặp Thang Văn”, “Phù thế giáo một vài câu thanh nghị”...

Nhưng khi bế tắc, không làm được gì với chí nguyện của mình, ông ta đắm vào hành lạc, vui trong niềm vui xác thịt; ông than thở:

“Chen chúc lợi danh đà chán ngắt,
Cúc tùng phong nguyệt mới vui sao!”

Nên cuối cùng, cảm thấy mình sống cô độc giữa xã hội, ông ta không muốn làm người nữa mà chỉ muốn:

“Kiếp sau xin chớ làm người
Làm cây thông đứng giữa trời mà reo.”

Rồi, Nguyễn Gia Thiều đi tìm giải pháp và nguyên nhân cho cuộc đời. Bởi vì ông thấy khắp cỏ cây đất nước, cái gì cũng ảm đạm, tang thương. “Ai bày trò bãi bể nương dâu”. Cây đá ó vàng, chim chóc ủ dột:

“Phong trần đến cả sơn khê
Tang thương đến cả hoa kia cỏ này”

Ông ta cho rằng, “Phật giáo hay Đạo giáo, chỉ là liều thuốc an thần trong chốc lát cho một con người đã dần vật quá nhiều về ý nghĩa cuộc đời, chứ không phải là liều thuốc hồi sinh cho cuộc đời”¹⁶. Vì vậy ông Lê Trí Viễn nhận xét: “Thơ của ông chưa bao giờ có cái thanh thản của Nguyễn Bình Khiêm, trái lại còn tràn trề dục vọng, còn sôi nổi oán hờn...”. Và cũng có nhiều thi nhân khác trong giai đoạn này, thể hiện sự bất lực, u uất của mình với thời cuộc chẳng hạn: thực hiện tinh thần bất hợp tác như Nguyễn Hành...; bên cạnh các nhà thơ bất mãn hiện tại thì có những nhà thơ hoài cổ như Bà Huyện Thanh Quan...¹⁷

Tuy nói vậy, nhưng không phải chỉ thi sĩ Tố Như hay các văn nhân trong giai đoạn này mà luôn cả chúng ta; dù Nho sĩ, Tăng sĩ hay là người mang trong mình một tư tưởng, một học thuyết nào đi nữa và sống ở thời đại nào chẳng nữa, mà không có bản lĩnh của bậc trượng phu, không có nội công hay hào khí cao thượng, siêu việt thì rất khó đứng vững trước những chuyển biến, xung đột của cuộc đời. Người lữ khách đi ngang dòng lịch sử. Gậy cung đàn xưa bóng tối nhân sinh. Thấp mặt nhật xoa dịu mấy ân tình. Cho nhân thế soi mình gương mộng ảo... Trái lại, còn bị nó xoay vần, quay tít trong quỹ đạo

bế tắc, không bao giờ thấy được ánh sáng mặt trời. Mặc dù, chân lý hay ánh sáng mặt trời mãi mãi tồn tại và toả chiếu xung quanh chúng ta.

Do đó, vấn đề quan trọng là có khả năng, có chí khí siêu tuyệt hay không. Nếu không có các chất liệu ấy thì dù có hét to, than vãn nhiều cũng chẳng ích lợi gì. Sự bế tắc hay sự hanh thông chỉ cách nhau trong gang tấc; xoay qua là bế tắc, xoay về là thông lộ. Khi vừa vượt qua ngưỡng cửa của sự bế tắc thì ánh sáng chân lý có mặt ngay, chứ không phải tìm kiếm ở một thời gian nào hay một phương sở nào khác. Chúng ta hãy lên đường. “Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn. Tào Khê nước chảy vẫn còn tro”...

Chú thích:

- 1 Hoài Thanh, Tâm tình Nguyễn Du qua một số bài thơ chữ Hán, Tạp chí Văn nghệ, tháng 3, 1960.
- 2 Đào Duy Anh, Khảo luận về Kim Vân Kiều, Quan Hải tùng thư, Huế, 1943.
- 3 Nguyễn Du, bài Xuân Nhật Ngẫu Hứng
- 4 Nguyễn Du, bài Bất My
- 5 Nguyễn Du, bài Trệ Khách.
- 6 Nguyễn Du, bài Tân Thu Ngẫu Hứng.
- 7 Cao Bá Quát, bài Tặng Di Xuân, trong Cao Chu Thần thi tập.
- 8 Nguyễn Du, bài Ngọa Bệnh
- 9 Nguyễn Du, bài Ngẫu Hứng.
- 10 Nguyễn Huệ Chi, Nguyễn Du và Thế giới nhân vật của ông trong thơ chữ Hán, Tạp chí Văn học, tháng 11, 1966.
- 11 Nguyễn Huệ Chi, sđd
- 12 Xuân Diệu, Con người Nguyễn Du trong văn thơ chữ Hán, Theo Thi Hào Dân Tộc Nguyễn Du, Nxb. Văn Học, H., 1966.
- 13 Nguyễn Bình Khiêm, Thơ Nôm bài 79.
- 14 Nguyễn Lộc, Văn Học Việt Nam – nửa cuối thế kỷ XVIII – hết thế kỷ XIX, Nxb. Giáo Dục, 1999, Tr. 39.
- 15 Nguyễn Du, bài Thu Dạ.
- 16 Nhóm Lê Quý Đôn, Lược khảo lịch sử Văn Học Việt Nam, Nxb. Xây dựng, HN., 1957, tập 2, Tr. 185.
- 17 Xin tham khảo thêm Nguyễn Lộc – Sách đã dẫn, Tr. 130 đến 140.

Nguyễn Du Bùi Giáng



Nguyễn Du cũng như Camus, lúc nào linh hồn ông nói đúng tiếng nói của hồn ông, thì lời thơ biến ra làm thơ phong cảnh.

Điều nên lưu tâm là: phong cảnh Nguyễn Du tuyệt nhiên không liên can chi tới loại thơ phong cảnh của bọn chuyên môn tả thực.

Sen tàn cúc lại nở hoa

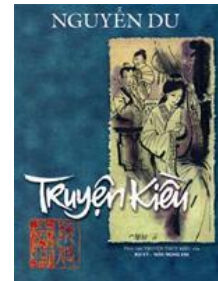
Sầu dài ngày ngắn đông đà sang xuân.

(Xem *Mùa Thu trong Thi Ca*)

Về cái chết của Nguyễn Du Trần Ngọc Vượng

1. “Những điều trông thấy”...:

1.1- Tổng hợp từ nhiều nguồn tư liệu khác nhau, trước hết từ hai bộ sử chính thống của triều Nguyễn là Đại Nam thực lục và Đại Nam chính biên liệt truyện, có thể hình dung tóm tắt về những ngày tháng cuối đời của Nguyễn Du như sau:



Mùa đông năm 1919, Gia Long băng hà, hoàng thái tử Phúc Đảm nối ngôi, lấy niên hiệu là Minh Mệnh. Sau khi đã sai sứ thần đi các nước có quan hệ bang giao để báo tang, lo xong hiếu sự, thì triều đình cần thực hiện một nghi thức ngoại giao bắt buộc khác trong quan hệ với Trung Quốc là cử sứ thần sang cầu phong cho vua mới.

Thêm nữa, và cũng là quốc sự trọng đại: giữa năm 1820, khi sứ bộ còn chưa kịp khởi hành, thì Hoàng đế Thanh triều ái Tân Giác La Ngung Diễm (tức Thanh Nhân Tông, tức Gia Khánh) cũng qua đời, Hoàng Thái tử Mân Ninh (tức Đạo Quang) nối ngôi.

Sứ bộ sang Thanh vì thế có thêm hai việc: viếng Hoàng đế vừa mất và mừng Hoàng đế mới tức vị. Cần Chánh điện đại học sĩ, Lễ bộ Hữu Tham tri Du Đức hầu Nguyễn Du, một đại thần và cũng là văn thần sáng giá vào bậc nhất trong triều, người bảy năm trước đã từng là Chánh sứ, một lần nữa được đặc cử đảm đương vai trò đứng đầu sứ bộ quan trọng này.

Rủi thay, khi ông chuẩn bị lên đường cũng là khi nạn đại dịch (tả?) đang hoành hành từ Nam chí Bắc. Lan qua Huế, ôn thần dịch lệ đã kịp chép tên ông vào sổ các nạn nhân! Đây là những thông tin “lạnh lùng” có được từ Đại Nam chính biên liệt truyện: “Đến khi bệnh kịch, không chịu uống thuốc, sai người nhà mở duỗi chân tay, nói đã lạnh cả, *Du bảo rằng “tốt”, nói xong thì chết, không nói một câu nào đến việc sau khi chết*”. (Sđd, t.2, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1997, tr.357). Gia phả và các tài liệu khác, về cái chết của Nguyễn Du, đều chép đại để như vậy.

Bệnh, ốm rồi chết, đó là “lối mòn muôn kiếp” của tuyệt đại đa số người đời, cả vĩ nhân lẫn tiểu nhân. Chỉ cái cách thệ thệ của một số ít, rất ít ai đó mới gây nên sự chú ý đặc biệt. Các sứ thần triều Nguyễn có lẽ là những người đầu tiên, ở cấp độ “vĩ mô”, ở “phương diện quốc gia”, với lối kiệm ngôn đặc trưng của văn chép sử, đã ngầm lưu ý hậu nhân về cái chết “đầy tính vấn đề” của “con người này”!

1.2- Nhận được hung tin, người cháu ruột nhưng gần xấp xỉ về tuổi, vì thế từng cũng là tri kỷ tâm giao của ông là Nguyễn Hành đang ở Bắc thành thảng thốt khóc, thảng thốt “đặt vấn đề”:

*Thập cửu niên tiền Tố Như tử
Nhất thế tài hoa kim dĩ hĩ!
Ngô môn hậu phúc công xảo hoàn
Dịch lệ hà năng tốc công tử?..*

(Mười chín năm về trước, Tố Như tử đã là bậc tài hoa nhất đời, nay thế là hết! Phúc dày của nhà ta, chú là người khéo vun đắp trở lại Dịch lệ sao có thể làm chết chú nhanh vậy?...)

Nguyễn Hành dường có ý nghi ngờ: chú ông chết nhanh vậy là tại làm sao? Câu trả lời ít nhiều đã nằm trong những dòng thông tin nhắc tới ở trên. Rõ là bệnh nặng, bệnh nguy hiểm mà không chịu uống thuốc, thì không chết nhanh mới là điều lạ! Nhưng ở xa, Nguyễn Hành đâu có biết rằng Nguyễn Du không chịu uống thuốc?

1.3- Ngẫm ngợi trên những tư liệu chắc thiết về hành trạng và cái chết của Nguyễn Du, có những điều gì đó cứ vấn vương, cứ ám ảnh không thôi trong tâm trí của những người cả nghĩ.

Chắc chắn vào thời điểm lúc bấy giờ, ở vào địa vị, hoàn cảnh cá nhân và sứ mệnh đã được ủy thác, Nguyễn Du phải là một bệnh nhân đặc biệt, hoàn toàn có cơ sở để nói rằng ông dễ dàng nhận được sự chăm sóc, chữa trị đặc biệt của những thầy thuốc giỏi nhất nước – dù sao những người có mặt ở Thái y viện phải là những người như vậy; ông cũng dễ dàng có thể có được những phương thuốc, vị thuốc tốt nhất từ nguồn cung cấp của chính triều đình.

Khác với phần đông những bệnh nhân đương thời của cơn đại dịch là những người bình thường hoặc cùng khổ, khác với chính ông thuở “mười năm gió bụi” từng ném trải cảnh đời không rau bệnh không thuốc, Nguyễn Du giờ đây dường dường là một đại thần đang sắp phải thực thi một sứ mệnh lớn, theo đúng nghĩa đen của những từ ngữ này, không có lý gì lại bị bỏ mặc cho bệnh tật vô thường.

Chính sử có ghi chép về nạn dịch này. Tính chất khốc hại và quy mô toàn quốc của nó khiến vua tôi Minh Mệnh đứng ngồi không yên trong gần nửa năm trời, thậm chí khiến đích thân nhà vua phải - theo cách nghĩ “vận vào” của người tin chắc rằng mình mang sứ mệnh “đại thiên hành hóa” - tổ chức cầu đảo và tự trách phạt. Từ Hà Tiên ra tới tận Bắc Thành, người ốm, người chết bởi nạn dịch này đâu cũng có.

Dẫu vậy, cơ hội vượt thoát rồi bình phục của một vị đại thần trọng nhậm của triều đình dĩ nhiên lớn hơn người bệnh bình thường rất nhiều. Điều có thể nói chắc lại là Nguyễn Du không tha thiết gì việc tận dụng cơ hội ấy.

Còn biết làm gì một khi người bệnh không thiết tha việc sống còn?

Dù sao mặc lòng, nạn dịch đang nói tới đây cũng không gây tổn thất sinh mệnh của cư dân đến mức thành một nếp hằn trong lịch sử. Tỷ lệ tử vong của những người nhiễm bệnh trong nạn dịch này cũng không thể, và trên thực tế cũng không phải là quá lớn, tới mức đã nhiễm bệnh là cầm chắc cái chết, bằng chứng là việc cấp thuốc để phòng và chống nạn dịch này đã được triều đình khai triển trên quy mô lớn và có hiệu quả.

Lẽ thường của thế nhân, mà không chỉ thế nhân, bản năng của mọi sinh linh, là tham sinh úy tử. Đành rằng tuổi thọ ngày nay nhìn chung hơn hẳn người xưa, nhưng với một người ở vào địa vị, hoàn cảnh như Nguyễn Du, năm mươi lăm tuổi đời chưa phải đã là

tranh hớt lộc trời của ai, mà đạt tới ngưỡng “thất thập cổ lai hy” hoặc hơn thế hẳn mới cam lòng người mền mộ, cam lòng người quyến thuộc.

Sở dĩ tôi nói tới những người mền mộ, là bởi khác với hầu hết các tác giả văn chương từ trước cho tới đương thời, ông không nổi tiếng suông, nổi tiếng chỉ qua lời đồn, dĩ ngoa truyền ngoa, mà thực sự được chiêm ngưỡng qua tác phẩm, không những thế, lại tạo ra được best - seller cơ hồ duy nhất trong văn chương truyền thống của nước nhà. Vậy nhưng ông lại không có hứng thú tiếp tục sống, không “hỗ trợ” cho thầy thuốc và người chăm sóc mình. Ít nhất, có thể nói, vào những thời điểm cuối cùng, ông đã nương bệnh mà tự tận. Không thể biết, vào những khoản khắc ấy, ông đã cảm và nghĩ lao lung đến thế nào về mọi lẽ trên đời. Hẳn phải bời bời. Hẳn mỗi lời là một vận vào. Bởi Con Người ấy bình nhật đã quá nhạy cảm, mắc chứng ưu sầu mãn tính, thường trực trải hồn mình ra mà “khóc mướn thương vay” trước mọi nỗi đoạn trường của tha nhân, của cõi người ta.

Nhưng lại có thể mường tượng, rằng ông đã tiến tới một số quyết đoán nào đó cho riêng mình, cho khoảng khắc cuối cùng, cho cả mai hậu. Và với tất cả những gì là bằng chứng khả kiểm, thì những điều tự quyết ấy, lạ lùng thay, khiến ông trở nên mạnh mẽ hơn bao giờ hết, bộc lộ một sự dứt khoát hiếm hoi, điều vốn ngược lại với bản tính mà ta thường bắt gặp ở ông trong suốt cuộc đời.

Đại thi sĩ đã chọn cách thôi đời của một triết nhân.

2. “Hỏi cơn có gì?”

Rồi sẽ có lúc phải trở lại để bàn về những chặng đời những cung sinh lộ mà ông từng trải. Đó phải là một công việc cặn kẽ, dài lời. Nhưng để nhận chân lẽ thật có tầm quan trọng hàng đầu giúp hiểu đúng cái chết của Nguyễn Du, cần tái khẳng định một xác tín cá nhân mà người viết những dòng này từng đã có lần bộc lộ, *rằng Nguyễn Du không phải là người ôm ấp tâm sự hoài Lê đến trọn đời, vậy cũng không lia đời với mặc cảm “hàng thần lơ láo”*.

Ngay từ buổi sơ ngộ, Nguyễn Du đã được vua Gia Long giành cho một thái độ không thể nói khác là “biệt nhân liên tài”. Trừ một vài khoảng thời gian ngắn, ngắn đến không đáng kể, lần xin nghỉ lâu nhất là 8 tháng (1808, trước khi được bổ làm Cai bạ ở Quảng Bình), coi như Nguyễn Du làm quan cho nhà Nguyễn liên tục mười tám năm, không thấy có lần nào bị giáng truất - điều hiếm hoi đối với một hoạn lộ dài như thế ở bất cứ ai - và mất khi đang tại vị, đang “trên đả” được tín nhiệm.

Chuyện ông không phải xuất thân đại khoa chắc không hề khiến vua Gia Long bận tâm. Danh tiếng của một bậc đại khoa làm sao ăn đứt được danh tiếng của một trong An Nam ngũ tuyệt? Chắc chắn Nguyễn Du không những biết, mà còn rành nghệ thuật làm quan. Hoạn lộ ông hanh thông, thậm chí hanh thông hơn nhiều so với nhiều bậc cự u thần khác ở thời Nguyễn sơ, cái thời buổi hiện hữu ông vua sáng nghiệp bằng võ công, mang trong mình tư chất vừa của một võ tướng, vừa của một mưu sĩ, tóm lại của một đại anh hùng – gian hùng, thường xuyên phải toan liệu sao cho xã tắc không thêm lần nữa chao nghiêng, nên chẳng từ nan cả những thủ đoạn tàn độc để loại bỏ bất cứ ai dù đó là những kẻ chỉ cần gây cho ông ta sự nghi ngại.

Cũng Đại Nam chính biên liệt truyện cho biết: *“Du là người ngạo nghệ tự phụ, mà bề ngoài tỏ ra kính cẩn, mỗi khi vào yết kiến sợ hãi như không nói được*. Vua thường bảo rằng: “Nhà nước dùng người, chỉ cần người hiền, vốn không phân biệt nam bắc, người cùng với Ngô Vị đã được đãi hậu, làm quan đến á khanh, nên biết thì phải nói, há nên do dự rụt rè chỉ cốt dạ vâng làm gì”. Lại nữa: “Khi bị lệnh triệu không thể từ được mới ra

làm quan, thường phải chịu khuất với cấp trên, lấy làm uất ức bất đắc chí.” (Sđd., tr.357). Đại Nam thực lục chép gần tương tự: “...Nhưng là người nhút nhát, mỗi khi ra mắt vua thì sợ sệt không hay nói gì”. Tiếp đó sách này cũng chép lời vua nói về Nguyễn Du và Ngô Vị (Sđd., Nxb Giáo dục, T.2, tr.82).

Cần làm rõ hơn những nhận xét này. Tôi không tìm được bằng chứng khả dĩ chứng tỏ Nguyễn Du nuôi dưỡng lâu dài một khát vọng chọc trời khuấy nước, làm một thứ anh hùng thời loạn “Nghênh ngang một cõi biên thùy”. Tôi cũng tin vào chính sử nói Nguyễn Du bị triệu, bắt đày rồi ra làm quan, chứ không tin như gia phả Tiên Điền chép, rằng ông hồ hởi chủ động đón mừng xa giá của Gia Long sau đó vui vẻ nhận sự bổ dụng. Vậy nhưng cái ông Nguyễn Du sành nghề làm quan lại không hứng thú gì thân phận một ông quan. Không muốn, nhưng vì nhiều lẽ vẫn phải làm, mà đã làm thì lại làm hơi bị được. Trái lại, Nguyễn Nễ, người anh ruột cùng mẹ với ông, lại có vẻ có hứng thú “làm quan bằng mọi giá”. Ông này từng sớm xuất chính dưới thời Lê Trịnh, lại nhanh nhẩu xuất chính phục vụ Tây Sơn, 30 tuổi (1791) đã được triều Tây Sơn thăng hàm Đông Các đại học sĩ, gia tặng Thái sử thự tả nghị lang, tước Nghi Thành Hầu, (lúc đó Nguyễn Du lại đang nổi chìm nơi quê vợ, không hứng theo anh mình ra phục vụ tân triều), nhưng cũng chính Nguyễn Nễ đúng 10 năm sau đó (1801) đã tấu bút “trần tình” với Nguyễn Ánh.

Để được ngợi khen, để được lưu dụng. Năm sau đó (1802), Nguyễn Nễ theo Gia Long ra Bắc, bị dè nghi, vua bèn cho lưu lại giúp việc quan Tổng trấn Bắc Thành chứ không mang theo mình nữa.

Có lẽ Nguyễn Nễ, chứ không phải Nguyễn Du, mới là người cảm nhận sâu sắc nỗi cay cực, đắng đót và bẽ bàng của thân phận một kẻ “hàng thần lơ láo”. Đỉnh điểm cho tâm trạng đó là đến 1805, sau khi từ Bắc thành được triệu hồi về kinh rồi có việc về quê, ông bị tri phủ ở bán quán là Nguyễn Văn Chiêu truy bức nên buồn rầu mà qua đời.

Có lẽ trong các anh em trai, Nguyễn Nễ là người thân gần, thương quý mà cũng hiểu và trọng Nguyễn Du nhất. Vào thời điểm ông đang nhận được sự sủng ái của triều Tây Sơn, vẫn không thôi nghĩ thương người em lưu lạc. Nhớ em mình, ông làm thơ, bình luận về em mình, ông đánh giá:

Tổ Như hà xứ trú?

Linh lạc tối kham ai!

Tự hữu lãng vân chí,

Hoàn vô thiệp thế tài.

(Tổ Như giờ ở đâu?

Lưu lạc thật đáng thương xót

(Em) vốn có chí “lãng vân”

Rút cục lại không có tài “thiệp thế”).

Bởi là một bài thơ viết để tự giải bày, để “cát buồn làm khuây”, không có lý do khiến Nguyễn Nễ phải “nóng” em mình lên về cả “tài” lẫn “tật”. Rõ ràng, Nguyễn Nễ cảm nhận thấy ở Nguyễn Du một thứ ý chí khác thường nào đó, ít giống người đời, ít giống cả chính ông, nhưng cũng ái ngại mà cho rằng em mình không “thiệp thế”, theo nghĩa thông thường nhất là không thạo những thuật “đắc nhân tâm”, không “khôn khéo”. Các tác giả của Đại Nam chính biên liệt truyện có lẽ gần với sự thật hơn khi nhận xét rằng Nguyễn Du “ngạo nghễ tự phụ, mà bề ngoài tỏ ra kính cẩn”. Có cần “cao đàm khoáng luận”, “dẻo mồm mau miệng” hơn chăng? Hay cái bài “ậm ừ qua chuyện” thực ra lại đặc cách? Bởi xét đến tính hiệu quả, thì cả sau khi bị “quở”, Nguyễn Du dường như lại được tin dùng hơn nữa, hoạn lộ lại còn tỏ ra “thênh thang” hơn nữa!

Trước sau, Nguyễn Du có đến ba vợ. Người vợ đầu, con gái Hoàng giáp Lê triều Đoàn Nguyễn Thực, chỉ gắn bó với ông được 9 năm (1786 – 1795) rồi mất, sinh hạ 4 lần nhưng chỉ để lại được cho ông 1 người con trai. Năm sau, về quê, ông tục huyền với một bà họ Võ, bà này cũng có 1 con trai, 1 con gái.

Rồi như “tệ thê”, ông cưới thêm một người thiếp. Bà này tuy không phải là vợ “chính ngạch” nhưng lại “năng suất” hơn cả, có những 10 con trai, 6 con gái. Đến lúc Nguyễn Du mất, thì người con trai lớn nhất 25 tuổi, còn những người con của ông với người thiếp phần đông chưa qua tuổi thiếu niên. Phần lớn đàn ông của dòng họ Nguyễn Tiên Điền là những khách đa tình, và cũng đa thê!

Ngay từ trong dòng tộc và ngay từ thuở sinh thời, Nguyễn Du đã được đánh giá là người có vai trò quan trọng quyết định đối với sự tái thịnh vượng của dòng họ Nguyễn Tiên Điền. Vậy nên, là lẽ tự nhiên, Nguyễn Hành đã ghi công ông một cách thành kính “Ngô môn hậu phúc công xảo hoàn”.

Bổn phận của một trang “hiếu tử”, công nghiệp của một bậc “lượng thần”, quả đã được ông chu toàn đến độ khó chê trách vào đâu được! Châm ngôn sống “tiên ưu” thế cũng đáng được coi là kín kẽ rồi! Nơi thờ Nguyễn Du nay, người đến viếng còn có thể đọc thấy đề tán đồng với đôi câu đối được chọn làm câu đối thờ:

*Nhất đại tài hoa, vi sự vi khanh sinh bất thiểm
Bách niên sự nghiệp, tại gia tại quốc tử do vinh*

Thế nhưng, chắc chưa, rằng “Nạn xưa trút sạch lầu lầu”? Vẫn còn đó, sự ám ảnh về cách ông ra khỏi miền “sinh ký”.

3. “Nhất phiến tài tình thiên cổ lụy”:

Sinh sau Nguyễn Du 12 năm, lại mất trước Nguyễn Du những 7 năm, Phạm Thái (1777 – 1813) chỉ hưởng dương có 3 vòng con giáp. Nếu xét ngoại hiện, Nguyễn Du âm nhu bao nhiêu, thì Phạm Thái dương cương bấy nhiêu. Vậy mà trong chỗ thâm căn, hai người có những nét giống nhau đến lạ.

Bằng ngôn từ một cuồng sĩ, Phạm Thái báo trước sự yếu mệnh của mình:

*Miễn được ngày nào cho sướng kiếp
Sống thì nuôi lấy, chết chôn đi...
Chết về Tiên, Bụt cho xong kiếp
Đù ôa trần gian! Sống mãi chi?*

Giáo sư Nguyễn Huệ Chi viết trong Từ điển văn học rằng: “Cả hai mặt sở đoản và sở trường trong thơ văn Phạm Thái không tách rời nhau mà gắn chặt với nhau, khiến cho việc nhìn nhận, đánh giá về ông không dễ thống nhất, có chỗ tưởng như táo bạo mà lại là cố chấp, có chỗ tưởng như phá phách mà lại là một dự cảm đúng hướng.

Chính sự mâu thuẫn phức tạp đó trong tư tưởng và tình cảm cũng là nhân tố tạo nên nguồn cảm hứng bi ai, khắc khoải, đôi khi mang màu sắc thoát ly, trong tiếng nói trữ tình lai láng của thơ văn ông”. (Từ điển văn học, Bộ mới, tr.1369).

Quả có thế, và có tình trạng đó là vì người nghệ sĩ đích thực không chịu chờ đợi bởi không thể chờ được sự minh bạch trọn vẹn đến với cảm xúc hay suy tưởng của mình. Vả có thật cần ở đây bàn về “những mâu thuẫn”? ở những nghệ sĩ lớn, phần đông trong số họ đã kịp hiện thực hóa bản thân để trở nên những thiên tài, cuộc đời là sự bất thường, sự khác thường, và họ tự biết, tự cảm thấy trước cả khi thiên hạ xì xầm về cái sự bất thường ấy.

Hoặc giả, đối với một số người trong họ, cuộc đời không còn chuyện gì đáng để làm nữa, hay làm không hơn được cái chính họ đã từng làm ra nữa, hoặc giả, cảm thức của một số khác về toàn bộ cuộc sống trước mắt là đáng để tuyệt vọng hoàn toàn, hoặc

không lối thoát, hay lối thoát tít tắp đâu kia, quá xa đối với tầm vươn tới của độ dài cuộc đời riêng mà họ có, thì sự mỗi một “xuống tự trời cao” sẽ ghi riết lấy họ, sớm muộn cũng khiến họ phải trả bằng cái giá của chính sinh mạng mình.

Những câu thúc buộc họ phải “chậm lại” giữa đời là những bồn phận, có thể được họ tự đảm nhận qua nền giáo dục, qua những mô thức và quy phạm văn hóa/ tôn giáo/ triết lý mà họ được truyền thụ đến thấm nhuần, kết thành bình diện lý trí tối thiểu. Một khi những bồn phận ấy “về cơ bản” đã được thực thi, họ không thấy có lý do để kéo lê đời sống thêm nữa. Lúc đó:

*Đã không biết sống là vui,
thì*

Tấm thân nào biết thiệt thòi là thương.

Đọc kỹ lại Truyện Kiều, thơ chữ Hán Nguyễn Du, thấy hiện ra cơ man là điềm báo trước về một sự tự tuyệt.

Trước mắt tôi, hiện lên những người “cùng hội cùng thuyền” với Tố Như tử. Họ xếp được cả một đạo quân. Giữa họ, dễ dàng nhận ra khuôn mặt tuyệt mỹ của X. Etxénhin, vóc dáng cường tráng của Maiacôvski, Van Gốc trừng trừng nhìn vào chiếc bánh mì chưa kịp thưởng thức lúc sinh thời và nụ cười buồn thăm thẳm của X. Zveig trên tay còn phát khế bức thư tuyệt mệnh.

Lấy gì làm tiêu chí rớt ráo đây để phán xét những lời lẽ xanh rờn về họ?

Nhà lưu niệm Nguyễn Du

Khu di tích Đại thi hào Nguyễn Du cách thành phố Vinh 8km. Tại làng Tiên Điền, Nghi Xuân, Hà Tĩnh. Nguyễn Du (1765 - 1820) sinh ra tại Thăng Long, cha là Hoàng giáp Nguyễn Nghiễm, và mẹ là Trần Thị Tần. Từ nhỏ Nguyễn Du đã được tiếp thu tinh hoa văn hoá cả ba vùng: Xứ Nghệ hùng vĩ, Thăng Long văn vật, Kinh Bắc thanh lịch. Sau biến cố dữ dội của đất nước, Nguyễn Du về sống ở quê nhà Tiên Điền từ năm 1796.



Trong thời gian 6 năm (1796 - 1802), Nguyễn Du đã sáng tác bài "Văn chiêu hồn" và cho ra đời kiệt tác Truyện Kiều.

Toàn bộ khu di tích Tiên Điền là một tổ hợp nhiều di tích bao gồm đền thờ Đại Vương Tiên sĩ Nguyễn Huệ, cầu tiên, khu lưu niệm, đền thờ Nguyễn Nghiễm, Nguyễn Trọng và khu mộ đại thi hào Nguyễn Du.

Ngôi nhà thờ Nguyễn Du được xây dựng vào năm 1825 trên mảnh vườn nhà ở xóm Tiên Giáp. Trong nhà có bàn thờ xây bằng vôi cát, trên để bức hoành phi đề chữ “Hồng sơn thế phả” do Hoàng Phủ Phái, tước trung hiếu đại phu đời nhà Thanh tặng vào năm

thứ 55 triều Càn Long (1790).



Trên bàn thờ có bài vị bằng đá, phía trên có dòng chữ “Thanh Hiên Nguyễn Tiên Sinh”. Tiếp theo nhà thờ Nguyễn Du là nhà trưng bày một số tài liệu, hiện vật gốc quý liên quan trực tiếp đến cuộc đời và sự nghiệp của đại thi hào Nguyễn Du.

Biểu tượng đa nghĩa của Thăng Long trong thơ Nguyễn Du

Nguyễn Huệ Chi

1. Muốn tìm hiểu hình ảnh Thăng Long trong thơ Nguyễn Du được thể hiện dưới các cấp độ đậm nhạt như thế nào thì trước hết phải xác định được mối quan hệ gắn bó giữa Nguyễn Du với Thăng Long sâu nặng đến mức độ nào. Ai cũng biết quê quán của Nguyễn Du là làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, trấn Nghệ An, nay thuộc Hà Tĩnh. Nhưng ông lại sinh ra giữa kinh đô Thăng Long vào thời quyền uy Lê – Trịnh đang nghiêng ngửa. Hai năm sau khi ông sinh thì Trịnh Sâm (1737-1782) lên nắm quyền, “muốn làm cuộc chấn hưng lớn về văn trị” (cải cách giáo dục)⁽ⁱ⁾, đồng thời cũng dốc chí đánh dẹp nốt hai vụ “dấy loạn” lớn còn sót lại là Lê Duy Mật (Trần Ninh) và Hoàng Công Chất (Hưng Hóa). Nguyễn Nghiễm (1708-1775), thân phụ Nguyễn Du, kiêm toàn văn võ, là một trong vài ba đại thần được lựa chọn cho hai chủ trương hệ trọng này. Chúa giao cho ông đem quân vào miền núi Nghệ - Tĩnh đánh đuổi Lê Duy Mật sang tận bên **kia** nước Lào rồi trở về tiếp tục giữ chức Tham tụng, kiêm trông coi Quốc Tử Giám, đôn đốc các vị Tế tửu, Tư nghiệp “hàng ngày đến giảng sách sử ở nhà Thái học”⁽ⁱⁱ⁾. Mẹ Nguyễn Du là bà vợ thứ Trần Thị Tần, “đắt lẽ quê thới” Kinh Bắc⁽ⁱⁱⁱ⁾ - nơi cái nôi của những làn điệu dân ca phong phú chất trữ tình.

Nguyễn Du mới lên ba đã được tập ấm Hoàng tìn đại phu, Trung thành môn vệ úy, tước Thu Nhạc bá. Ông sống trong nhung lụa suốt thời tuổi nhỏ và lẽ tự nhiên, uy phong họ Nguyễn Tiên Điền lừng lẫy giữa kinh đô đã thấm vào cốt tủy, trở thành thứ vốn liếng tổng hợp – vừa gia phong vừa quốc phong mà cả gia phong và quốc phong đều thông qua văn hóa Tràng An để quy chiếu, ăn sâu bén rễ trong ông. Cái cảnh người anh trai lớn – Nguyễn Khản (1734-1786) – đậu Tiến sĩ được đích thân ông bố đứng ra gắn vào mũ bông hoa cho con lúc vua ban yến ở Lễ bộ đường (1760) không chỉ trở thành giai thoại lan truyền khắp nơi mà đối với họ Nguyễn còn là niềm hãnh diện.

Sau ngày Nguyễn Nghiễm mất (Ất Mùi, 1775), rồi mẹ đẻ ông cũng mất (Mậu Tuất, 1778), Nguyễn Du phải chuyển về ở với Nguyễn Khản, bấy giờ đang làm Tả thị lang Bộ Hình kiêm Hiệp trấn xứ Sơn Tây. Thơ Nguyễn Du tuyệt không nhắc gì đến người anh khác mẹ này dễ thường vì quá cách biệt tuổi tác, song chắc chắn trong vòng mười năm, từ tuổi 13 đến lúc trưởng thành, ông không chỉ nếm trải mọi biến cố thịnh suy trong đại gia đình mà còn vô tư đón nhận những gam màu lấp lánh của thời kỳ “bình yên vô sự”^(iv) cuối cùng dưới tay chúa Trịnh Sâm, thông qua tấm gương ảnh xạ là bề tôi thân tín Nguyễn Khản, người được chúa “thân thiết như bạn áo vải”^(v), hàng ngày giao du qua lại. “Tính Khản hào hoa, trong lâu đài mình ở không mấy khi dứt tiếng sênh ca, hoặc tiếng ngâm thơ, đánh đàn để mua vui. Người ta thường xem Khản là bậc đại thần phong lưu”^(vi). Những buổi dạo thuyền giữa Tây hồ, “kẻ thị thần vệ sĩ bày hàng hóa quanh cả bốn mặt bờ hồ, nhà chúa cùng với Đặng Tuyên phi cùng ngồi trên thuyền mà Nguyễn Khản thì ngồi hầu ngang trước mặt, cùng thường lăm cời nói, không khác gì bạn bè người nhà”^(vii); những cuộc yến tiệc đàn ca thâu đêm tại nhà riêng, một nơi cảnh trí nên thơ giáp quán Bích Câu và chùa Tiên Tích, khi con hát xướng lên những bài nhạc phủ do chủ nhân đặt lời liền “được giáo phường khắp kinh thành tranh nhau truyền tụng”... hẳn đã in hẳn vào tâm trí Nguyễn Du nhiều khuôn hình rực rỡ và hứng thú nghệ thuật khó có thể phai. Đây là *dấu ấn văn hóa Thăng Long* đối với Nguyễn Du ở giai đoạn thứ hai, cũng là giai đoạn quan trọng nhất: vào lúc ông bắt đầu trưởng thành.

Đến năm 1780, con trai cả Trịnh Sâm là Trịnh Tông (1763-1786) do mưu toan phế lập bị truất ngôi Thế tử thì Nguyễn Khản vốn là Tùyn giảng của Thế tử cũng bị bắt giam. Khi Kiêu binh đưa Tông ra khỏi nhà ngục giành lại ngôi chúa (1782), Khản được bổ làm Thượng thư Bộ Lại và Tham tụng, song chẳng được mấy ngày đã bị Kiêu binh kéo đến phá nhà, phải bỏ trốn lên Sơn Tây, rồi vì mưu toan trấn áp bọn họ bất thành phải trốn thẳng về xứ Nghệ.

Không hiểu sao Nguyễn Du lại được đứng ngoài mọi hệ lụy. Ông vẫn đi học, năm 1783 đi thi Hương đậu tam trường, rồi kế chân người bố nuôi họ Hà giữ chức quan võ ở Thái Nguyên. Tuy thế, vận hội Lê - Trịnh bấy giờ đã đến hồi cùng. Chỉ ba năm sau, 1786, Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc, phế bỏ phủ chúa, ba năm sau nữa, ra Bắc lần thứ hai đánh tan quân Thanh xâm lược, đuổi Lê Chiêu Thống (1765-1793) chạy khỏi bờ cõi, kết thúc vĩnh viễn triều đại Lê, khiến cho nhiều bề tôi nhà Lê, trong đó có Nguyễn Du, phải rời bỏ vĩnh viễn Thăng Long, long đong cùng đất cuối trời. Những biến cố đổi thay triều đại giai đoạn này tất nhiên dội mạnh vào Nguyễn Du như một cơn lốc. Và cảnh tang thương dâu bể của nơi phồn hoa đô hội thân thuộc, từ nhiều tầng bậc khác nhau, với nhiều số phận bi hài trở trêu diễn ra trước mắt, lại cũng khía sâu vào tâm trí nhà thơ những ấn tượng khác thường, hình thành nên ở ông một cái nhìn sâu thẳm, đột xuất về phương diện triết học cũng như thẩm mỹ.

Thơ Nguyễn Du chứng cất được các loại biểu tượng khác nhau về Thăng Long trước sau đều bắt nguồn từ ba giai đoạn ảnh hưởng khác biệt nói trên của môi trường văn hóa Thăng Long mà ông đã tiếp nhận sâu nặng từ trong thực tế trải nghiệm của bản thân.

Nói đến biểu tượng Thăng Long trong thơ Nguyễn Du, phạm vi khảo sát của chúng tôi được giới hạn trong thơ chữ Hán, tức là phần thơ trữ tình, nơi cái “tôi” Nguyễn Du có điều kiện giao lưu với ngoại giới ở tư cách một chủ thể trực diện, nói như Diomède, nhà văn phạm học La-tinh sống ở thế kỷ thứ IV: “Trữ tình là những tác phẩm ở đó một mình tác giả phát ngôn”^(viii), nghĩa là Thăng Long hiện ra ở đây không phải là một khách thể độc lập với Nguyễn Du mà phải thông qua chính cảm quan Nguyễn Du mới cấp cho nó một hồn cốt riêng, không tìm thấy ở những sáng tác đương thời nào khác. Điều ta chờ đợi ở Nguyễn Du chính là chỗ ấy.

Phải nói, trong những gì gửi gắm vào thơ chữ Hán Nguyễn Du, *bơ vơ* và *hồi cố* là hai trạng thái đi liền, được đặt ở phương vị soi thấu và tô đậm cho nhau. Giống như

Chateaubriand (1768-1848), nhà văn Pháp xuất thân từ một gia đình quý tộc sa sút, giữ trọn tư tưởng bảo hoàng và xa lánh cuộc cách mạng 1789, trong gần 20 năm cô đơn cuối đời từng dành một nửa thời gian phục vụ công khai vương triều đã thất thế và một nửa còn lại thì “lặn vào trong quá khứ của chính ông”^(ix), với Nguyễn Du, nỗi nhớ nhung về những gì đã rời bỏ mình nhưng mình lại không rời bỏ được chúng làm tăng thêm tình cảnh trống vắng mình đối diện với mình của nhà thơ giữa hiện tại:

Nguyên dạ không đình nguyệt mãn thiên,
Y y bất cải cựu thiên quyên.
Nhất thiên xuân hứng thù gia lạc,
Vạn lý quỳnh Châu thử dạ viên.
Hồng Lĩnh vô gia huynh đệ tán,
Bạch đầu đa hận tuế thì thiên.
(*Quỳnh Hải nguyên tiêu*)
(*Nguyên tiêu sân vắng, nguyệt đầy trời,
Vân thế, thiên quyên sắc chẳng phai.
Xuân hứng một bầu ai đầy hưởng?
Quỳnh Châu muôn dặm bóng tròn soi.
Anh em tan tác nhà đâu nữa,
Năm tháng sầu vương bạc tóc rồi*)^(x1)

Dễ nghĩ rằng một khi để mình chìm sâu vào trong chuỗi tâm trạng triền miên bơ vơ và hoài cổ thì Thăng Long phải là hình ảnh hiện ra hàng đầu, một ám ảnh thường trực đối với nhà thi sĩ? Thế mà hình như không phải vậy. Nhiều nhà nghiên cứu đã không khỏi thất vọng bởi không xác chứng được điều đó khi đào xới vào thơ chữ Hán Nguyễn Du. Họ còn lấy làm lạ không hiểu sao Nguyễn Du không sinh ra ở Hà Tĩnh và cho đến tận những năm lên đèn trôi nổi ở Quỳnh Hải, Thái Bình quê vợ, ông cũng chưa hoặc nếu có chỉ rất ít những tháng ngày sống ở Hà Tĩnh, song hình ảnh quê hương Hồng Lĩnh lại đi về thường xuyên trong thơ ông: Cổ hương đệ muội âm hao tuyệt / Bất kiến bình an nhất chỉ thư – Em trai em gái ở nơi quê cũ hoàn toàn không có tin tức / Chẳng thấy một lá thư nào nói việc bình an” (*Sơn cư mạn hứng*); “Đạo ức gia hương thiên lý cách - Ở nơi xa nhớ quê nhà ngoài nghìn dặm” (*Mạn hứng*)... Trái lại, dù chỉ mới rời bỏ Thăng Long, nhà thơ lại không có một lời nào dành cho nỗi nhớ Thăng Long ngoại trừ thời điểm ngắn ngủi ông tạt qua Thăng Long vào năm 1813 trong vai Chánh sứ nhà Nguyễn đi sang Trung Quốc, bấy giờ Thăng Long đã là Bắc thành. Cứ ngỡ như con người này rời bỏ cố đô là “lặn một hơi mất tăm” trong gần suốt 20 năm mà không ngó ngàng gì đến cảnh xưa người cũ. Với Thăng Long vẫn vật mà mình từng tắm trong nguồn dinh dưỡng tinh thần của nó, thi sĩ Tố Như vô tình đến thế sao?^(x)

Thật ra, lần đọc kỹ thơ Nguyễn Du, mọi chuyện không hoàn toàn như nhiều người vẫn nghĩ. Lý do đầu tiên, nhìn ở mặt nổi, là phần thơ *Thanh Hiên thi tập* chúng ta còn giữ được ngày nay chỉ là những bài làm vào khoảng Nguyễn Du đã ba mươi tuổi, tức là vào lúc ông già biệt Thăng Long đã được trên 11 năm rồi^(xi). Tức là những bài làm khi mới từ Thăng Long cất bước ra đi, khi mà cảm xúc hăng hực trước những mất mát về một nếp sống, một thói quen, một khung cảnh thân thuộc... còn tươi nguyên trong trái tim nóng hổi của nhà thơ, nếu có - mà ta tin là có - chắc chắn đã rơi rụng^(xii). Đó là chỗ không may cho người đọc khi muốn tìm hiểu tâm sự Nguyễn Du với Thăng Long. Còn như sau hơn mười một năm chia cách, thì mọi nỗi nhớ nhung tất đã lắng xuống, chìm vào bề sâu, thường tình ai mà chẳng thế, “*Xót thay chút nghĩa cũ càng...*”. Dĩ nhiên là nhà thơ không hề quên Thăng Long, như nàng Kiều không hề quên Kim Trọng “*Dấu lià ngó ý còn vương tơ lòng*”. Nếu xem xét cho tinh, trước năm 1813 rất lâu, hình bóng chốn cố đô vẫn thấp thoáng đi về trong những dòng thơ của Nguyễn Du.

2. Trước hết, Nguyễn Du thường nói đến Thăng Long như một địa điểm khởi phát, nơi bắt đầu cuộc hành trình “gia biến và lưu lạc” (giai đoạn thứ hai trong kết cấu truyện Nôm) của ông: “Trường An khứ bất tức – Từ Trường An ra đi chưa [lúc nào] ngừng nghỉ” (*Ký giang Bắc Huyền Hư Tử*). Quả thật chặng đường kể từ khi ông định “tòng vong” theo Lê Chiêu Thống rồi đi khỏi kinh kỳ (khoảng 1786) là một khúc ngoặt lớn trong cuộc đời nhà thơ, từ đỉnh cao phú quý rơi tuột xuống vực sâu cùng khổ, và kéo dài đến những mươi mấy năm. Cho nên có thể nói Thăng Long trong nỗi nhớ của ông trở thành một mốc lớn đánh dấu sự đổi thay của cả một thân phận. Trên thực tế ông vẫn còn nhiều dịp trở lại Thăng Long vào thời gian này nhưng đều là trở lại thì tư thế của cậu Chiêu Bầy con quan Tể tướng không bao giờ có nữa, và vẻ đẹp hoa lệ quyến người của nơi ngày xưa cậu Chiêu đắm mình trong đó như cá bơi trong nước cũng không bao giờ còn nữa. Cái ý sâu xa muốn gửi vào câu thơ Trường An khứ bất tức / Từ Trường An ra đi chưa [lúc nào] ngừng nghỉ là như thế đấy – đi là đi hẳn. Và điểm khởi đầu của một phân ly “đứt ruột” trong đời mỗi người (*Đoạn trường thay lúc phân kỳ*) kiểu này bao giờ cũng có vai trò quan trọng (hãy liên hệ đến mấy câu thơ của Giả Đảo 賈島 đời Đường: Khách xá Tinh Châu dĩ thập sương / Quy tâm nhất dạ ức Hàm Dương / Vô đoạn cánh độ Tang Càn thủy / Khước vọng Tinh Châu thị cổ hương. Tạm dịch: Lưu lạc Tinh Châu đã chục năm / Sớm hôm lúc nào cũng nhớ quê quán Hàm Dương / Bỗng nhiên lại phải vượt sông Tang Càn / Ngoảnh nhìn lại thì Tinh Châu đã trở thành quê cũ – *Độ Tang Càn*).

Người xưa muốn gọi nhớ cái nơi mình phải vĩnh viễn chia lìa còn có cách viện đến con số đo đếm về khoảng cách. Nguyễn Du cũng không khác, ông không những nói rằng mình bắt buộc phải rời bỏ Thăng Long đi miết, mà còn muốn nói số phận khiến cho mình ngày một thêm xa hút Thăng Long: “Nam khứ Trảng An thiên lý dư – Đi khỏi Trảng An về phía Nam hơn nghìn dặm rồi” (*Son cư mạn hứng*). Cần nhớ đây là một không gian nghệ thuật chứ không phải không gian thực hữu, về mặt tâm lý khái niệm “thiên lý” nói lên một chặng đường rất xa xôi, khó mà mong còn quay lại được, nhưng nó còn có giá trị hoán dụ sự cách biệt thời gian đằng đẵng. Quả là lúc bấy giờ nhà thơ đã xa cách Thăng Long đến mười một năm có lẻ. Thăng Long trong ý niệm của ông không còn là một địa danh có thể với tới, nó đã tách ra ngoài số phận của ông. Nhà thơ đã dồn vào hai chữ Trảng An cả một nỗi đau.

Một nhận xét đáng kể nữa là trong thơ mình, mỗi khi nói đến địa danh Trảng An, ở phần sau bao giờ Nguyễn Du cũng nhắc đến quê hương Hồng Lĩnh. Bài *Son cư mạn hứng* mở đầu là: Nam khứ Trảng An thiên lý dư thì hai câu kết: Cố hương đệ muội âm hao tuyệt (Em trai em gái ở nơi làng cũ vắng bật tin tức); bài *Ký giang Bắc Huyền Hư Tử* mở đầu: Trường An khứ bất tức thì ngay câu thứ hai đã viết: Hương tứ tại thiên nha (Nỗi niềm quê hương vẫn ở tận cuối trời). Có hiện tượng trên chứng tỏ, trong lòng Nguyễn Du vào giai đoạn “thập tải phong trần”, Thăng Long và Hồng Lĩnh chính là hai địa điểm nhớ thương sâu nặng nhất. Và hình như, trên những điểm dừng chân trong hơn mười năm chia lìa đó thì sự trở trêu bắt ông cứ phải *đứng ở giữa hai đầu nỗi nhớ*, một phía là nơi mình vội vàng từ bỏ, không kịp ngoái đầu trở lại, và phía kia là nơi mình đang mong tìm về nương náu, nhưng cũng còn ở đâu tít tắp chưa thể nào mường tượng ra. Thử hỏi hai địa điểm đó có ý nghĩa gì mà trở thành những lực hút đồng đều để trái tim Nguyễn Du phải lác qua lác lại theo kiểu quả lác đồng hồ như kia? Hãy liên hệ đến bài thơ *Qua đèo Ngang* của Bà huyện Thanh Quan: “*Nhớ nước đau lòng con quốc quốc / Thương nhà mỏi miệng cái gia gia*”. Thì ra là thế, đối với nhà nho, một quan hệ liên hoàn đã thành ước lệ trong tâm tưởng là *nước* bao giờ cũng đi đôi với *nhà*: *Gia vong quốc phá hữu thân lưu* (Nguyễn Hiếu Vấn 元好問 - Kim); *Quốc phá gia vong dục hà chi?* (Trương Hoàng Ngôn 張煌言 – Thanh). Vậy là trong thơ Nguyễn Du, Thăng Long sở dĩ gắn chặt với Hồng Lĩnh như một cặp song trùng vì Hồng Lĩnh là cố hương mà Thăng Long là cố quốc – đây không chỉ là một cột mốc ly biệt của nhà thơ nữa mà còn là

tượng trưng cho cái nước đã mất trong tâm hồn ông. Bởi thế, nhiều lúc ông thay luôn Thăng Long bằng chữ “quốc” hay “cổ quốc”: “Thập tải phong trần khứ quốc xa – Trãi gió bụi mười năm, bỏ nước đi xa” (*U cư*, II); Cổ quốc hồi đầu lệ – Quay đầu nhìn lại nước cũ, nước mất tuôn rơi (*Độ Long Vĩ giang*). Biểu tượng “nước cũ” chứng tỏ lòng Nguyễn Du gắn bó với Thăng Long sâu nặng biết bao nhiêu! Chính chỗ này là chìa khóa để ta hiểu ra một bài thơ khác của Nguyễn Du trực tiếp nói về Thăng Long mà không hề dùng đến một từ Thăng Long hay Trường An nào cả: bài *Bát muộן* – Xua nỗi buồn

Thập tải trần ai ám ngọc trừ,
Bách niên thành phủ bán hoang khư.
Yêu ma trùng điệp cao phi tận,
Trĩ uế càn khôn chiến huyết dư.
Tang tử binh tiên thiên lý lệ,
Thân bằng đặng hạ sở hàng thư.
Ngư long linh lạc nhàn thu dạ,
Bách chủng u hoài vị nhất lư.

*(Mười năm bụi bặm dơ thêm ngọc,
Thành phủ trăm năm nửa bỏ hoang.
Chim bọ nhỏ nhoi bay biệt xứ,
Đất trời tanh thối xót sa trường.
Quê nhà trong loạn, lệ ngàn dặm,
Bầu bạn bên đèn, thư mấy hàng.
Lặng lẽ đêm thu rỗng cá vắng,
Nỗi lòng u uất vẫn vương mang)⁽²⁾*

Bốn câu sau nói về *nhà* và hoàn cảnh hiện tại của bản thân thì bốn câu đầu tất nói về *nước*. “Ngọc trừ” chính là bệ ngọc thềm rồng nơi cung vua phủ chúa, còn “thành phủ” hẳn không thể là đâu khác ngoài Hoàng thành của nhà Lê. “Sa trường tanh thối” có phần chắc là ông đang nói đến cuộc chiến tranh quyết liệt giữa quân đội Tây Sơn và đại binh Tôn Sĩ Nghị ngay giữa Thăng Long. Chính cuộc chiến thần tốc năm 1788 đã khiến tác giả từ nơi xa hình dung ra Thăng Long là một bãi chiến trường máu me, bệ ngọc thềm rồng thâm nghiêm đều vấy bẩn, lâu đài thành quách dựng lên mấy trăm năm một nửa trở thành gò hoang. Dùng hình ảnh đàn chim nhỏ bé bay vù đi hết, ông muốn tự nhắc với lòng rằng nơi đây, cả một cái tổ ấm mà cha ông mình từng nương tựa, ngỡ là bền vững nghìn thu^(xiii), thì nay đã tan tác. Âm vang chiến cuộc mà người viết không trực tiếp chứng kiến rõ ràng khúc xạ mạnh vào tư tưởng nghệ thuật của ông, cộng thêm những định kiến khó gỡ về sự đổ vỡ của gia đình, triều đại, góp phần đẩy cảm hứng về Thăng Long của Nguyễn Du đến những ấn tượng chết chóc: “Trĩ uế càn khôn chiến huyết dư – Đất trời như nhớp, những đám máu trong cuộc chiến vẫn còn rơi rớt lại”. Cũng dễ hiểu thôi, *một Thăng Long đã chết* vì Thăng Long được đồng nhất với nước, mà nước đây là nước của vua Lê chúa Trịnh - nước có còn đâu nữa. Ấn tượng ngấm sâu đến nỗi mãi sau này khi đã làm quan với nhà Nguyễn, trên đường ngược xuôi công cán, gặp một người thất thểu từ xa đi đến, chưa cần hỏi, nhà thơ đã đoán chắc đây phải là người Thăng Long. Đứng về thi pháp mà nói, có vẻ như đây là *cái nhìn loại hình hóa của Nguyễn Du về một Thăng Long những năm sóng gió cuối Lê đầu Nguyễn* - một Thăng Long bị tàn phá như một định mệnh, một Thăng Long tha hóa về mọi mặt không sao cưỡng lại, từ hào hoa phong nhã rơi thẳng xuống bần hàn:

Hữu nhất nhân yên lương khả ai,
Phá y tàn lạp, sắc như khô.
Ty nhân dẫn mạch đạo bàng tầu,
Tri thị Thăng Long thành lý lai.
(Ngẫu hứng, V)
*(Có một người kia thật đáng thương,
Nón xơ, áo rách, sắc xanh vàng,
Tránh người cổ né bên đường lúi,
Biết khách từ Thăng Long mới sang)^(*)*

Phác họa người mà cũng là một cách Nguyễn Du tự họa, tự ngẫm lại mình trên cả một chặng đường dài làm lúi, ăn nhờ ở đậu khắp nơi. Ý nghĩa song quan của hình ảnh Thăng Long về phương diện này đã nâng thơ ông lên một tầm khái quát rất cao!
3. Mặc dù vậy, trong lòng Nguyễn Du vẫn chưa bao giờ phai nhạt một Thăng Long vàng son. Tuy không phải thường xuyên song hễ có dịp là những gì đã lúi sâu vào ký ức nhà thơ lại bắt chợt sống lại. Ấy là lúc ông đứng trước bến Giang Đình nơi quê nhà, bến sông mà Nguyễn Nghiễm từng cho thuyền ghé vào trong ngày hưu trí. Nguyễn Du có trực tiếp đón mừng cái ngày “áo gấm về làng” đó của bố mình hay không thì ta không rõ. Song những nét phóng bút trong bài thơ lại có một giá trị chùng lún kỳ lạ, vừa là cảnh vộng rộng rợn của Nguyễn Nghiễm tại quê hương, cũng vừa là cảnh hoa lệ nơi dinh thự người bố ở Thăng Long mà nhà thơ được thấy hàng ngày - nếu không thế đã không có hai câu kết gọi một liên tưởng bất ngờ, gieo vào người đọc cái tình điệu vắn vượng không sao dứt:

Ức tích ngô ông tạ lão thì,
Phiêu phiêu bỏ tứ thử giang my.
Tiêu chu kích thủy thần long đấu,
Bảo cái phù không thụ hạc phi.
Nhất tự y thường vô mạch xứ,
Lưỡng đề yên thảo bất thăng bi.
Bách niên đa thiếu thương tâm sự,
Cận nhật Trường An đại dĩ phi.
(Giang Đình hữu cảm)
*(Nhớ thuở tiên nghiêm cáo lão về,
Bên sông rộng rợn ngựa liền xe.
Khúc rồng cuộn sóng thuyền tiên lướt,
Cánh hạc vờn mây lọng gấm che.
Từ nếp xiêm ý chìm khuất bến,
Để sầu cây cỏ ngập tràn đề.
Trường An cũng trải nhiều dâu bể,
Gấm cuộc trăm năm lấm nã nề)^(*)*

Đáng lạ hơn nữa, trong một bài thơ làm thời kỳ đã ra làm quan với nhà Nguyễn, Nguyễn Du bỗng mơ về cái thời trẻ trung ở Thăng Long. Ông nhớ đến một người đẹp, cô bạn hàng xóm, đã cùng ông đi hái sen ở hồ Tây. Một Nguyễn Du khác lạ bỗng đâu hiện về làm mờ hẳn Nguyễn Du già nua trước mắt. Sự xuất hiện bất thần của cô bạn gái được nhà thơ gọi tả thông qua cái bóng của cô lung linh dưới mặt nước khiến cho cảnh vật chợt bừng sáng, thời gian đảo ngược từ dĩ vãng trở thành hiện tại:

Khẩn khúc thù điệp quần,
Thái liên trạc tiểu đĩnh.
Hồ thủy hà xung dung,
Thủy trung hữu nhân ảnh.
Thái thái Tây hồ liên,
Hoa thực cụ thượng thuyền.
Hoa dĩ tặng sở úy,
Thực dĩ tặng sở liên.

(Mộng đặc thái liên)

(Thắt chặt quần cánh bướm,
Hái sen thuyền nhỏ bơi.
Nước hồ sen trong vắt,
Trong nước có bóng người⁽⁵⁾
Hồ Tây hái, hái sen,
Hoa, gương đều bỏ thuyền.
Hoa tặng người mình sợ,
Gương tặng người mình quen)⁽⁶⁾

“Hoa dĩ tặng sở úy / Thực dĩ tặng sở liên – Hoa để tặng người mình sợ / Quả để tặng người mình thương”, nếu đặt hai câu thơ này vào những mối quan hệ nhân sinh phức tạp giữa cuộc đời rộng lớn thì dung lượng triết lý mà nó chứa đựng đáng làm cho ta phải kinh ngạc, nhưng trong phạm vi bài thơ đang nói, hình như không hàm chứa cái triết lý tàn nhẫn ấy. Cả “sợ” và “thương” đều chính là thương, và đây là cách làm dáng tu từ ý nhị và thơ mộng hiếm có của Nguyễn Du trước một sắc đẹp mà ông hẳn từng phải mềm lòng. Hai khúc kế tiếp của bài thơ lại một lần nữa nói đến ấn tượng đột ngột người con gái đem đến cho tác giả ở cái tiếng cười chột vang động sau hoa, chính nó là “sợ tơ” của ngó sen cứ vẫn vương hoài trong ông suốt bấy nhiêu năm, cho mãi đến tận lúc đang đắm vào giấc mộng:

Kim thần khứ thái liên,
Nãi ước đông lân nữ.
Bất tri lai bất tri,
Cách hoa văn tiểu ngữ.
Cộng tri lân liên hoa,
Thùy giả lân liên cán.
Kỳ trung hữu chân ty,
Khiên liên bất khả đoạn.

(Mộng đặc thái liên)

(Sớm nay đi hái sen,
Hẹn với cô nhà bên.
Đến lúc nào chẳng biết,
Cách hoa nghe cười lên⁽⁷⁾
Hoa sen ai cũng ưa,
Cuống sen nào ai thích.
Trong cuống có tơ mảnh,
Vấn vương không thể dứt)⁽⁸⁾

Thủ pháp chồng lẩn, hay cách hình dung gương mặt qua cái bóng in dưới nước, tiếng nói vang động sau bụi hoa... của cả hai bài thơ đều là biểu hiện của một Thăng Long hoài niệm. Nguyễn Du đã có một giấc mơ đẹp, nói cách khác trong lòng ông vẫn tồn tại vẻ đẹp trinh nguyên về Thăng Long mà thực tế phủ phàng suốt bao năm tháng không thể nào xóa đi. Hình ảnh cô bạn láng giềng biết đâu chẳng là mối tình đầu của nhà thơ,

gần như là một vầng sáng linh động duy nhất, ngời lên giữa cả một tập thơ phủ đầy bóng tối. Chỉ thế thôi cũng đủ thấy Thăng Long với Nguyễn Du là cả một món nợ lòng sâu nặng.

4. Tuy nhiên, phải đến năm 1813, trở lại Thăng Long trong vai một vị Chánh sứ, trước khi đi sang Trung Quốc, Nguyễn Du mới thật sự huy động được bao nhiêu kỷ niệm dồn nén để trở về đối diện với một Thăng Long hiện thực trong thơ mình. Cảm xúc đột ngột bùng dậy, ngổn ngang trăm mối, và trạng thái o ép giữa hưng phấn và mặc cảm giúp ngòi bút ông có lúc trở nên xuất thần. Ở hai bài thơ *Thăng Long* có lẽ làm vào khoảng một vài ngày đầu mới đến, “lòng bồi hồi suốt đêm chẳng ngủ” (*Quan tâm nhất dạ khổ vô thụy*), cảm hứng lớn nhất của nhà thơ là sự ngỡ ngàng trước mọi đổi thay. Suốt đêm chẳng ngủ thường thì vì lạ nước lạ nhà, ở Nguyễn Du là tâm thế “dường quen dường lạ”. Nhà thơ chọn một điểm nhấn về cái cảm giác bất nhất giữa hai không gian tâm lý đang xung đột trong ông. Không gian vũ trụ và không gian lịch sử thì vẫn thế, Thăng Long vẫn là Thăng Long xưa, núi sông hùng vĩ y nguyên không có gì khác; thế nhưng cứ nhìn vào đâu cũng thấy lạ, bởi không gian chính trị - xã hội đã hoàn toàn khác trước: phố phường tồn tại hàng nghìn năm nay là con đường quốc lộ, còn cung điện vua Lê chúa Trịnh thì một tòa thành của triều đại mới đã mọc lên. Rất kín đáo, Nguyễn Du hé lộ trái tim rướm máu của mình:

Tản lĩnh, Lô giang tuế tuế đồng,
Bạch đầu do đắc kiến Thăng Long.
Thiên niên cự thất thành quan đạo,
Nhất phiến tân thành một cố cung.
(*Thăng Long*, I)

(*Núi Tản, sông Lô vẫn núi sông,
Bạc đầu còn được thấy Thăng Long.
Nghìn năm dinh thự thành quan lộ,
Một dải tân thành lấp cố cung*)⁽⁹⁾

Chưa hết. Cùng với sự thay đổi của không gian, thời gian cũng khía những mũi dao tàn nhẫn. Người đẹp quen biết nhau thuở nào thì đã “tay bồng tay bế”, bạn bè cùng vui chơi lúc trẻ đã già lão hết cả. Trở lại Thăng Long những tưởng sẽ hòa nhập lại vào thế giới thân thuộc cũ nhưng rốt cuộc nhà thơ vẫn chỉ “một mình”:

Tương thức mỹ nhân khan bão tử,
Đồng du hiệp thiếu tấn thành ông.
Quan tâm nhất dạ khổ vô thụy,
Đoản dịch thanh thanh minh nguyệt trung.
(*Thăng Long*, I)

(*Người đẹp thuở xưa nay bế trẻ,
Bạn chơi thuở nhỏ thầy thành ông.
Thâu đêm chẳng ngủ lòng thêm bận,
Dịch thổi trắng trong tiếng náo nùng*)⁽¹⁰⁾

Qua tâm trạng ngậm ngùi của người trở về chốn cũ mà không còn nhận diện ra “cố nhân”, bài thơ *Thăng Long* cho thấy sự mất mát về phía Nguyễn Du trong ngày hội ngộ là một gánh nặng quá tải. Khổ thơ thứ hai lặp lại gần y nguyên những hình ảnh trong khổ thơ thứ nhất không phải chỉ là một lặp lại đơn điệu. Nó là một thủ pháp nhằm tái xác nhận những gì nhà thơ còn ngỡ ngợ, băn khoăn, chưa thật tin ở tai mắt mình. Ông đang tự hỏi: có thật thế không? Nhưng còn ghi nhớ gì nữa, “ánh trăng xưa soi trên tòa thành mới”, “những đường ngõ mở thông ra bốn phía”, “tiếng đàn sáo có xen những âm thanh

lạ tai”... đầy đều là dấu hiệu mỉa mai của một Thăng Long đã bị thời gian “lạ hóa”. Âm điệu buồn bã, nhuốm màu hoài cổ của bài thơ khiến người nghe càng thêm thấm thía những lý lẽ khắc nghiệt mà cuộc sống dạy cho tác giả, những chân lý đắng cay về một cái gì không thể làm lại, không thể đi lại con đường đã đi. Bên cạnh đó, còn có dư vị ngậm ngùi của một chiêm nghiệm từ khách thể chuyển vào chủ thể. Thì ra thời gian cũng va xiết ngay con người mình mà ông không nghĩ tới, cứ tưởng mình vẫn là cái “tôi” trọn vẹn của quá khứ trong khi Thăng Long thì đã thay đổi. Đâu có thế! Nhìn lại mình, chính ông cũng đã trở thành một hiện hữu khác lạ, không giữ được “hình hài” xưa nữa rồi: “Thế sự phù trầm hựu thán tức / Tự gia đầu bạch diệc tinh tinh - Thôi đừng than thở chuyện đời chìm nổi / Mái tóc mình cũng đã bạc lốm đốm” (*Thăng Long*, II). Nỗi đau của nhà thơ da diết sâu sắc hơn khi ông nhận ra mình giữa dòng chảy cuộc đời. Thăng Long và ông, đôi bạn cố tri đã thành những người không quen biết.

5. Trong hai bài thơ còn lại của chùm thơ nói về Thăng Long ở chuyến đi năm 1813, Nguyễn Du dành để nói về người Thăng Long, đúng hơn là ông cụ thể hóa Thăng Long vào một phương diện quan trọng nhất. Đáng ngẫm nghĩ là cả hai bài đều chỉ nói đến một hạng người thường bị rẻ rúng: người ca kỹ. Vì sao ông chú ý nhiều đến họ? Ta chưa hiểu. Giống tổ đã ập xuống tầng lớp thượng lưu của Thăng Long làm cho tất cả bỗng sây đàn tan ghé, Nguyễn Du đâu có lạ. Tuy nhiên thân phận những con người thượng đẳng kia ra sao ông không một lần nhắc đến. Thi nhân hình như không muốn đứng ra làm chứng nhân tự nguyện cho lớp người cao sang thất thế này. Nhưng ông lại là bạn của những người con hát. Thật lạ lùng. Ông không hạ mình xuống để thương vay mà thật sự tìm thấy mình trong họ. Xét cho kỹ, qua thái độ sẻ chia hào phóng với người đồng cảnh, ông sớm tự ý thức được bản chất nghệ sĩ của mình “Phong vận kỳ oan ngã tự cư – Nỗi oan lạ của người phong nhã ta tự thấy có mình trong ấy” (*Độc Tiểu Thanh ký*). Giữa khung trời cô đơn của một Kinh thành Thăng Long đã trở thành *đất lạ*, chỉ còn họ với ông còn là người tri kỷ, còn chứng giám tấm lòng cho nhau. Có cái tình thân quen đến mức sâu nặng mới làm cho cả hai bên xúc động bật khóc khi gặp lại; về phần ông cũng vụt nhớ lại giọng hát êm ái thuở nàng ca kỹ còn mặc tấm áo hồng:

Hồng tỵ tầng văn ca uyển chuyển,
Bạch đầu tương kiến khóc lưu ly.

(*Ngộ gia đệ cữu ca cơ*)

(Đã từng nghe giọng ca uyển chuyển khi nàng phát ống tay áo hồng,
Đầu bạc gặp nhau đây khóc vì nỗi lưu ly)

Có nhà phê bình để ý đến hai màu sắc tương phản trong bài thơ: ống tay áo hồng và mái đầu bạc, nói lên sự khác biệt giữa xưa và nay, nhưng là khác biệt không theo lẽ thường mà sau một biến cố hung hiểm – bị chiến tranh vò nhàu^(xiv). Chúng tôi nghĩ, điều Nguyễn Du nhấn mạnh không chỉ có thế mà ông còn muốn gọi nhắc sự trái ngược của những con người bề ngoài tưởng như bị phong ba bão táp nhấn chìm (bạc tóc) nhưng bên trong vẫn vẹn nguyên trái tim nồng ấm (áo hồng). Nhà thơ đã cố gắng vượt qua phần nào “nội dung thuần túy chủ quan”^(xv) của hình thức thơ trữ tình để hướng về phía khách thể mà ghi khắc, theo những quy tắc ước lệ của thơ ca cổ điển vốn chưa cho phép ông từ bỏ chúng:

Phúc bồn dĩ hỹ nan thu thủy,

Đoạn ngẫu thương tai vị tuyệt ti.

(*Ngộ gia đệ cữu ca cơ*)

(Chậu đã lật úp rồi khó mà thu lại được nước,
Ngó sen đã gãy thương ôi, tơ vẫn không đứt)

Nói về tình nghĩa của một người con hát cũ của em, nhưng chính Nguyễn Du đã đề cập đến một mối quan hệ tinh thần rộng lớn hơn cả chuyện riêng tư của em mình. Qua biểu tượng người ca kỹ, nhà thơ vụt nhìn ra giữa Thăng Long những thứ quý giá chưa mai một:

Kiến thuyết giá nhân dĩ tam tử,
Khả liên do trước khứ thì y.
(*Ngộ gia đệ cữu ca cơ*)
(Nghe nói gả về người khác đã được ba con,
Thương thay vẫn còn mặc chiếc áo ngày đi lấy chồng)

Phải chăng ông muốn mượn chiếc áo để kín đáo hé lộ một điều gì đấy, nó là Thăng Long cái đẹp và sự chung thủy, vẫn còn cất giấu nơi người và cảnh của mảnh đất mà khi vừa mới gặp lại ông chưa kịp nhận ra? “Ông đã làm cho những áng thơ về Thăng Long của mình vượt ra ngoài mạch văn hoài cổ đơn thuần để trở thành tiếng nói đầy yêu thương con người”^(xvi)

7. Bài thơ *Ngộ gia đệ cữu ca cơ* kể cũng chỉ mới là một “bước đệm” để Nguyễn Du đạt đến đỉnh cao nhất trong chùm thơ cảm xúc Thăng Long với tuyệt phẩm *Long thành cảm giả ca*. Cũng gặp lại một người con hát khác, ở bài này, Nguyễn Du dùng thể thơ trường thiên câu ngắn câu dài để tả sức hồi cố, đặt xưa và nay sát bên nhau như một tương quan đối sánh^(xvii). Bài thơ tập trung ánh sáng rọi vào số phận trớ trêu của một người phụ nữ tài sắc, cũng là hiện thân của tài hoa cốt cách Thăng Long. Cũng giống như nàng Kiều, cô Cầm trong bài cũng được Nguyễn Du hết lời ca ngợi. Nhưng khác với nàng Kiều - nhân vật hư cấu, người gảy đàn ở Long thành là người có thật nên sức mạnh của ngòi bút Nguyễn Du là biết chọn một cách trình bày đặc tả, làm hiển lộ đến sửng sốt những phẩm chất đắt giá của nàng. Nàng vốn là người con hát vô danh, nhờ sở trường một tài đàn tuyệt kỹ từ thượng giới đến trần gian không ai sánh được - ngón đàn chỉ có trong cung cấm của nhà Lê - nên nghiễm nhiên được cả Thăng Long thán phục gọi tên là Cầm. Mấy câu thơ vào đầu, nhà thơ dùng những dòng ngắn, nhịp đi từ tốn như kiểu “trích ngang lý lịch”, rồi đột nhiên mạch thơ vút lên, kéo dài ra 9 chữ không hề ngắt, đưa người đọc đạt đến ngay đỉnh cao của sự ngắt ngảy trước cái tài trời phú:

Long thành giai nhân,
Tính thị bất kỳ thanh.
Độc thiện Nguyễn cầm,
Cử thành chi nhân dĩ Cầm danh.
Học đắc tiên triều cung trung cung phụng khúc,
Tự thị thiên thượng nhân gian đệ nhất danh.
(*Long thành cảm giả ca*)
(*Người đẹp Long thành,
Họ tên không ai rõ.
Riêng thạo ngón đàn cầm,
Người trong thành biết tên Cầm từ đó.
Học được khúc cung phụng trong cung cấm triều xưa,
Khúc tuyệt xứng nước danh trời người chưa dễ có*)⁽¹¹⁾

Ta chú ý cách phối hưởng âm thanh của tác giả: câu thơ 9 chữ thứ nhất ông dụng ý đưa vào một chuỗi vần ung: *cung trung cung phụng* và câu 9 chữ hai đưa vào một chuỗi âm t-th: *tự thị thiên thượng*, hai chuỗi hợp âm như thế bắt thính lực người nghe bất giác mừng rỡ tưởng đến tiếng đàn của cô Cầm. Với tài đàn vô song, cô Cầm xuất hiện trước mắt nhà thơ vào một đêm vui bên hồ Giám lúc Nguyễn Du đến thăm người anh giữa

thời buổi tao loạn chưa yên. Nhưng mặc cho thời thế ra sao, tác giả đã bị chinh phục ngay bởi không khí và âm thanh tràn ngập đêm vui, trong đó hình bóng có sức hút hồn chính là người đẹp. Sự kết hợp hài hòa giữa nhan sắc rực rỡ và bản tính hồn nhiên đầy quyến rũ khiến người nghe ai cũng phải mê đắm:

Dư ức thiếu thi tăng nhất kiến,
Giám hồ hồ biên dạ khai yển.
Kỷ thì tam thất chính phương niên,
Hồng trang yếm ái đào hoa diện.
Đà nhan hám thái tối nghi nhân,
Lịch loạn ngũ thanh tùy thủ biến.

*(Nhớ xưa ta đã một lần trông,
Hồ Giám đang đêm mở tiệc nồng.
Tuổi nàng lúc ấy vừa ba bảy,
Áo hồng óng ánh mặt đào hồng.
Ngà say yếu điệu mê hồn khách,
Một tay đàn dây suốt năm cung)*

Và khi tiếng nhạc trong tay nàng ngân lên thì dường như đất trời lay đảo, âm thanh phát ra có mãnh lực của sấm sét gió mưa, tiếng hạc ngâm trong trẻo giữa trời cao và tiếng chàng Trang Tích ngâm nga nhớ nước Việt trong lúc đau ốm. Nguyễn Du cực tả tiếng đàn kỳ diệu của nhân vật bằng những câu thơ giản ra hết cỡ, sự lặp âm lặp vần, vấn trắc chát chúa xen vần bằng êm ả, lại được vận dụng rất đắt, tạo nên cả một dàn hợp xướng kỳ thú:

Hoãn như sơ phong độ từng lâm,
Thanh như song hạc minh tại âm.
Liệt như Tiến Phúc bi đầu toái tích lịch,
Ai như Trang Tích bệnh trung vi Việt ngâm.
Thính giả my my bất tri quyện,
Tận thị Trung Hòa đại nội âm.

*(Khoan như tiếng gió giữa rừng thông lướt thổi,
Trong như tiếng hạc lưng chừng trời u tối.
Mạnh như tiếng sét làm bia Tiến Phúc vỡ tan,
Buồn như Trang Tích ốm đau nằm ngâm ngợi.
Người nghe quên mệt nghe bồn chồn,
Ấy khúc nhạc điện Trung Hòa trong đại nội)*

Hơi thơ dồn dập của Nguyễn Du tự nó đã biểu trưng cho sức mạnh của tiếng đàn. Hình ảnh hào hứng của quan tướng Tây Sơn trong tiệc đặt vào khúc thứ tư của bài thơ là một sự hoàn kết sinh động, như một màn kịch nhiệt náo làm bằng chứng không lời cho *sự chuyển hóa tinh vi từ bại thành thắng* của tài hoa Thăng Long, văn hóa Thăng Long, và nhất là ẩn ý cái văn hóa quý phái của vương triều nhà Lê mà cô Cầm sở đắc, vốn tưởng như đã phải nem nép trước võ nghệ bách chiến bách thắng của đội quân đến từ phương Nam, thì thực ra vẫn giữ nguyên vị thế cao sang của nó, chinh phục được cả những chàng trai trẻ vốn chưa từng biết “bại” là gì – Và đó là một hệ quy chiếu khác trong cách nhìn thắng/bại của nhà văn hóa Nguyễn Du:

Tây Sơn chừ thần mẫn tọa tận khuynh đảo,
Triệt dạ truy hoan bất tri bão.
Tả phao hữu trịch tranh triền đầu,
Nê thổ kim tiền thù thảo thảo.
Hào hoa ý khí lãng vương hầu,
Ngũ Lăng thiếu niên bất túc đạo.
Tĩnh tương tam thập lục cung xuân,
Hoạt tổ Tràng An vô giá bảo.

*(Khanh tướng Tây Sơn trên tiệc đều ngất ngây,
Trăng đêm không chán cuộc vui say,
Tả hữu tranh nhau cùng gieo thưởng,
Bạc tiền như đất ném liền tay.
Hào hoa át hết bạc vương giả,
Bọn trẻ Ngũ Lăng đâu sánh tay.
Ba sáu cung xuân dồn hết lại,
Đúc nên vật báu Tràng An này)^(xviii)*

Nguyễn Du thực đã mô tả được cái kiêu sa phú bẩm của Thăng Long văn vật nghìn xưa qua chân dung trần trụi sức sống của cô Cầm. Một người con gái như là cái vưu vật trời cho của cả vùng đất Tràng An danh tiếng đáng lẽ phải được yêu chiều và hạnh phúc. Điên đảo thay, sóng gió thời cuộc đã vùn nàng đến tận đây. Sau hai mươi năm phiêu dạt vì biến loạn, cái kẻ chỉ dám đứng khuất trong bóng tối để được chiêm ngưỡng người đẹp ngày nào nay trở lại trong tư cách một ông quan Chánh sứ thì một sự thật phũ phàng đập vào mắt không thể tin nổi:

Tuyên phủ sứ quân vị dư trọng mãi tiếu,
Tịch trung ca kỹ giai niên thiếu.
Tịch mặt nhất nhân phát bán hóa,
Nhan sáu thần khô hình nhược tiếu.
Lang tạ tàn my bất sức trang
Thùy tri tiện thị thành trung đệ nhất diếu.

*(Nay quan Tuyên phủ vì ta mở cuộc chơi,
Ca kỹ trong tiệc đều xinh tươi.
Cuối chiếu một nàng tóc đốm bạc,
Mặt gầy, sắc võ hình nhỏ nhoi.
Phờ phạc đôi mày không tô điểm,
Ai hay chính người kỳ diếu bậc nhất Kinh đô thuở đương thời)*

Hãy chú ý kết cấu của khổ thơ này là vắn trắc. Từ một câu dài 9 chữ tiếp liền 4 câu 7 chữ rồi lại buông ra một câu 9 chữ. Một tiếng thờ dài nghẹn lại ở trong họng. Điều Nguyễn Du muốn chỉ ra là sức tàn phá gớm ghê của một thời bão táp, đã dập vùi bao nhiêu cái hay cái đẹp mà truyền thống Thăng Long nhiều đời chưng cất nên, mà một cô Cầm nhìn thấy nhân tiên chỉ là bằng chứng trong muôn một. Nguyễn Du thừa nhận sức mạnh tàn phá này thật khủng khiếp, nó cuốn băng đi hết, chỉ riêng một chút tài còn giữ được cô Cầm tàn tạ đang ngồi trước mắt cũng đã là chuyện bẽ bàng đến phải xé lòng:

Cựu khúc tân thanh ám lệ thùy,
Nhĩ trung tĩnh thính tâm trung bi.

Mãnh nhiên ức khởi nhị thập niên tiền sự,
Giám hồ tịch trung tầng kiến chi.

*(Khúc xưa trong trẻo thắm rơi lệ,
Lặng nghe từng tiếng lòng đau xé.
Thốt nhiên bừng dậy chuyện hai chục năm qua,
Chuyện bên hồ Giám còn như vẽ)*

Nguyễn Du muốn nâng lên thành một triết lý chung về số phận những con người tiêu biểu cho *cái tài*. Chỉ một mình nhà thơ – người trở lại – mới nhận ra tiếng đàn trác tuyệt ngày nào. Giữa một xã hội dửng dưng, hãnh tiến, duy có hai con người mang trong mình những vết thương không hàn gắn nổi kia là hiểu được nhau. Có lẽ vì vậy trong bài thơ này, Nguyễn Du xót thương cho cuộc đời tàn tạ của cô Cầm - người phụ nữ Thăng Long tài sắc, cũng là khóc cho những tài hoa Thăng Long đã bị vùi dập, và khóc cho cả cuộc đời phong trần lận đận của chính mình. Sâu bên trong, một cách lấp lửng mơ hồ, ông còn muốn vấn hồi danh dự cho chút di sản tinh thần của triều đại Lê đã mất. Trong cuộc đối diện đàm tâm với người ca kỹ bất hạnh, Nguyễn Du càng hiểu đó mới chính là giá trị thật của Thăng Long, cái giá trị bị lãng quên bởi người đời bạc bẽo, riêng có ông mới nhận chân lại được nó. Và không chỉ thế. Qua việc xây dựng hình tượng đa nghĩa của một cô Cầm, nhà thơ vô tình hay hữu ý còn gợi dậy những vấn đề thời cuộc tưởng đã chìm sâu vào ký vãng mà kỳ thực trước mắt ông vẫn đang hiển hiện - trong đó có cả sự kiện trời long đất lở từng bắt ông im hơi lặng tiếng trong suốt bấy nhiêu năm: *cơ nghiệp lầy lùnh một thuở* của Tây Sơn:

Thành quách suy di nhân sự cải,
Kỷ xứ tang điền biến thương hải.
Tây Sơn cơ nghiệp tận tiêu vong,
Ca vũ không di nhân sự tại.

*(Thành quách đổi thay người chuyển dời,
Bãi biển nương dâu biết mấy nơi,
Cơ nghiệp Tây sơn tiêu tán sạch,
Luống còn một người con hát thôi).*

Cô Cầm là biểu tượng mất và còn của giá trị Thăng Long trong chiêm nghiệm xuyên thời gian.

Có thể nói Nguyễn Du là một con người trong tâm hồn vốn có nhiều đa đoan, phức tạp. Nếu xuất hiện giữa cuộc đời là ông quan đúng mực, kín tiếng, “thật thà đi theo nhà Nguyễn”^(xix), thì từ miền khuất khúc của nội tâm, ông vẫn không thôi trăn trở, vẫn không ngớt tra vấn cách hành xử của chính mình. Loại người như ông người ta thường gọi là “trời đày”, không chịu bằng lòng với cái mình có, không ngừng bắt mình đối thoại với thực tế mà lý trí đã buộc mình phải hiển nhiên thừa nhận, thông qua sự trỗi dậy mơ hồ của một thứ lương tri phản kháng luôn ẩn náu trong tiềm thức (André Gide), mong hướng tới một cái gì mà chính mình dường không tự hiểu.

Cũng như điều cần có ở bất kỳ ai mang tư chất trí thức, cái tạng con người Nguyễn Du không cho phép một cách hành xử khác, hành xử khác đi là đồng nghĩa với sự tự hủy. Trong cuộc hành hương trở về với Thăng Long, Nguyễn Du cũng đã tra vấn lương tri

thầm kín của mình và đáp số ông tìm ra là món nợ tình cảm của nhà thơ đối với Thăng Long hóa ra chưa bao giờ trả hết. Ít nhiều, ông là dạng tính cách xa gần của Chateaubriand, một con người “giữa hai thế kỷ, giống như hợp lưu của hai dòng sông”: giữa nền cộng hòa và chế độ quân chủ, giữa nghi ngờ và lòng tin, giữa hoài niệm và sự dự báo” (xx).

i *Đại Việt sử ký tục biên*. Nguyễn Kim Hưng và Ngô Thế Long dịch. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991; tr. 314. Về sau Nguyễn Nghiễm được thăng lên chức Đại tư đồ, tước Xuân Quận công, Bình Nam tả tướng quân.

ii Như trên.

iii Nay thuộc tỉnh Bắc Ninh.

iv Phạm Đình Hồ. “Nhà họ Nguyễn Tiên Điền”. *Vũ trung tùy bút*. Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến dịch. Nxb. Văn hóa (Viện Văn học), Hà Nội, 1960; tr. 151.

v Như chú thích 4.

vi *Hoàng Lê nhất thống chí*. Nguyễn Đức Vân - Kiều Thu Hoạch dịch. Nxb. Văn học, Hà Nội, 1964; tr. 59.

vii Phạm Đình Hồ. “Nhà họ Nguyễn Tiên Điền”. *Vũ trung tùy bút*. Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến dịch.. 1960, Sđd; tr. 151-152.

viii “Lyrique = les œuvres où seul parle l’auteur”. Dẫn theo Oswald Ducrot – Tzvetan Todorov. *Dictionnaire encyclopédique des sciences du langage*. Edition du Seuil, Paris, 1972; tr. 198.

ix “Il plonge dans son passé” – Cách dùng chữ của Patrick Berthier khi nói về Chateaubriand. *Encyclopædia Universalis*. 2004.

*1 Nguyễn Huệ Chi dịch, dựa trên bản dịch thơ của Đào Duy Anh. *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*. Nxb. Văn học, Hà Nội, 1987. Các thơ văn trích dẫn trong bài này dựa vào: 1. *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*, 1987, Sđd; 2. *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*, Hà Nội, 1965, Sđd.

x Xem Hoài Nam. *Nguyễn Du với kinh thành Thăng Long*. Tạp chí *Người đại biểu nhân dân* 30.IX.2009. “Cho đến nay vẫn chưa tìm được bằng chứng để nói rằng Nguyễn Du có viết về Thăng Long trước năm 1786. Chuyện chỉ diễn ra sau đó gần 30 năm: năm 1813, Nguyễn Du được thăng Cần Chánh điện đại học sĩ và được cử làm Chánh sứ sang nhà Thanh. Lúc này Thăng Long trở thành một chặng trên sứ trình của ông, và chỉ đến lúc này Thăng Long mới in dấu trong thơ ông bằng bốn bài mở đầu tập *Bắc hành tạp lục*”. Ở dưới, chúng tôi sẽ cho thấy, trước 1786 thì quả chưa tìm thấy bài nào, tuy nhiên, thơ Nguyễn Du đã nói đến Thăng Long khá lâu trước năm 1813.

xi Tạm tính từ 1786 như Trương Chính. Còn nếu tính từ năm ông lên Thái Nguyên giữ chức quan võ của bố nuôi (khoảng 1783) thì đã 14 năm.

xii Xét số lượng thơ hiện còn trong hai tập *Thanh Hiên tiền tập* và *Thanh Hiên hậu tập* là 65 bài (không kể bài *Phân chiêu hồn* nói về Khuất Nguyên và bài *Biện Giả* nói về Giả Nghị rất dễ từ *Bắc hành tạp lục* lẫn sang) có thể thấy phần thơ mất đi ở hai tập này phải là con số không nhỏ. Xem thêm Trương Chính. “Lời giới thiệu” *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*, Hà Nội, 1965, Sđd.

*2 Đào Duy Anh dịch. *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*. 1987, Sđd.

xiii Sau khi đã bỏ Thăng Long, khi đi qua dinh Vị Hoàng, Nguyễn Du có một lời chiêm nghiệm: “*Cổ kim vị kiến thiên niên quốc* – Xưa nay chưa thấy nước (triều đại) nào bền vững nghìn năm” (*Vị Hoàng dinh*).

*3 Đào Duy Anh dịch. *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*. 1987, Sđd.

*4 Quách Tấn dịch. *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*. 1987, Sđd.

*5 Đào Duy Anh dịch. *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*. 1987, Sđd.

*6 Phạm Khắc Khoan – Lê Thuớc dịch. *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*. 1965, Sđd.

*7 Đào Duy Anh dịch. *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*. 1987, Sđd.

*8 Phạm Khắc Khoan – Lê Thuớc dịch. *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*. 1965, Sđd.

*9 Quách Tấn dịch. *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*. 1978, Sđd.

*10 Quách Tấn dịch. *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*. 1978, Sđd.

xiv Hoài Nam. *Nguyễn Du với kinh thành Thăng Long*. Tạp chí *Người đại biểu nhân dân*, 2009, Bài đã dẫn.

xv Hegel. *Mỹ học*. “Thơ trữ tình”. Phan Ngọc dịch. Nxb. Văn học, Hà Nội, 2005; tr. 995.

xvi Phạm Ngọc Lan. “Nguyễn Du và Thăng Long”. *Gương mặt văn học Thăng Long*. Trung tâm Văn miếu Quốc Tử Giám xb, Hà Nội, 1964; tr. 567.

xvii Cũng vì lý do này, theo chúng tôi nếu chuyển thể sang song thất lục bát hay lục bát khi dịch bài thơ sẽ không nói được hết giá trị tư tưởng thẩm mỹ của tác giả. Bản dịch dưới đây của chúng tôi cố gắng bám sát nguyên thể chính vì lẽ đó.

*11 Nguyễn Huệ Chi dịch. *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*. 1987, Sđd. Từ đây trở xuống, các đoạn trích bài *Long thành cầm giả ca* đều cùng một người dịch.

xviii Nhà phê bình Hoài Thanh trong bài *Tâm tình Nguyễn Du qua một số bài thơ chữ Hán* trên Tạp chí *Văn nghệ* tháng 3-1960 cho rằng hai câu “Hào hoa ý khí lăng vương hầu / Ngũ Lăng thiếu niên bất túc đạo” là “hai câu rõ ràng có giọng kính phục” tưởng tá Tây Sơn, nhưng chúng tôi nghĩ hơi khác, nhìn theo mạch thơ của cả bài thì khổ nào cũng chỉ để ngợi ca tài sắc cô Cầm; riêng đoạn này 4 câu trên nói về tướng tá Tây Sơn, 4 câu dưới nói về cô Cầm, nên đó là lời ca ngợi về hào hoa của chính cô Cầm.

xix Hoài Thanh. *Tâm tình Nguyễn Du qua một số bài thơ chữ Hán*. Tạp chí *Văn nghệ*, 1960, bài đã dẫn.

xx “entre deux siècles, comme au confluent de deux fleuves” (*Mémoires d'outre-tombe*, XLIV, VIII): entre la république et la monarchie, entre le doute et la foi, entre le souvenir et la prédiction”. Patrick Berthier. *Encyclopædia Universalis*, 2004, Sđd.

Nguyễn Du và “Truyện Kiều” dưới cái nhìn của Trương Tửu Đổ Lai Thúy

Có thể nói, trước Trương Tửu, các nhà phê bình mới chỉ đọc Nguyễn Du theo cách đọc tiểu sử học. Nghĩa là, họ tìm thấy ở Truyện Kiều cái điều mà họ muốn thấy là tâm sự của tác giả.

Với khái niệm - chìa khóa cá tính Nguyễn Du - một mặt, nhà phê bình Trương Tửu đã lý giải được những động lực sáng tác, một thứ tâm lý học sáng tạo ở nhà thơ, mặt khác, phát hiện soi sáng một cách khoa học, khách quan những đặc sắc nghệ thuật ở “Truyện Kiều”. Vượt qua cái tâm sự của con người xã hội và cách tiếp cận nhân - quả đơn tuyến, Trương Tửu tìm hiểu cá tính của Nguyễn Du trước hết qua tìm hiểu huyết thống tác giả *Truyện Kiều*. Nguyễn Du, theo Trương Tửu, là con cháu một dòng họ nho sĩ hiền đạt, đời nào cũng có người đỗ cao làm quan to của triều đình, khởi từ Nguyễn Tuyên đậu trạng nguyên (1532) thời Mạc. Sau khi nhà Mạc đổ, con cháu bỏ quê gốc là làng Canh Hoạch, Hà Đông trốn vào xứ Nghệ ở làng Tiên Điền mai danh ẩn tích. Đến đời thứ sáu có thân phụ Nguyễn Du là Nguyễn Nghiễm đỗ tiến sĩ, làm quan đến chức Đại Tư đồ, tước Xuân Quận công. Anh cả Nguyễn Du là Nguyễn Khả, cũng đậu tiến sĩ, làm quan đến chức Tham Tụng, cùng triều với cha. Các anh khác đều khoa giáp xuất thân, cùng làm quan Lê triều cả. Câu ca dao: Bao giờ ngàn Hống hết cây, sông Rum hết nước, họ này hết quan là nói về họ Nguyễn Tiên Điền.

Dòng họ Nguyễn Du không chỉ nổi tiếng về khoa hoạn, mà còn nổi tiếng về văn chương. Nguyễn Nghiễm để lại hai tập thơ chữ Hán *Quân trung biên vịnh*, *Xuân đình tạp vịnh* và một quyển *Việt sử bị lãm*. Ông cũng là người nổi tiếng hay nôm với bài phú *Khổng tử mộng Chu công*. Nguyễn Nễ, anh Nguyễn Du, cũng để lại hai tập thơ *Quế hiên giáp át*

tập, Hoa trình hậu tập và cũng sở trường về quốc văn. Cháu Nguyễn Du là Nguyễn Thiện có tập thơ *Đông Phủ* và là người nhuận sắc Hoa Tiên, còn Nguyễn Đạm, một cháu khác, có tập *Minh quyên*. Theo Đào Duy Anh, nước Nam bấy giờ có "An Nam ngũ tuyệt" thì nhà họ Nguyễn Tiên Điền đã chiếm mất hai người là Nguyễn Du và Nguyễn Đạm rồi. Cũng cần phải kể thêm, mẹ Nguyễn Du là một cô gái quan họ Bắc Ninh. Tóm lại, chảy trong mạch máu Nguyễn Du là một huyết thống nho sĩ thư lại có tài văn chương. Huyết thống này đã ảnh hưởng nhiều đến sự hình thành cá tính của nhà thơ, đặc biệt khi đẳng cấp này suy tàn và thất thế vào thời mạt Lê.

Yếu tố thứ hai tạo nên cá tính Nguyễn Du là quê quán. Nghệ Tĩnh là một vùng đất rừng rậm, núi cao, sông sâu, biển rộng. Một thiên nhiên hùng vĩ, khắc nghiệt thường kích thích ở con người một sức chống cự bền bỉ, một lòng kiên nhẫn phi thường trước hết để tồn tại và sau đó để tồn tại một cách xứng đáng. Bởi thế, dân Nghệ là những người kiên cường, cứng cỏi, tuy ăn "cá gỏi" mà ý chí sắt thép. Hơn nữa, Nghệ Tĩnh từ xưa vốn là một vùng đất biên cương, phân chia giữa Đại Việt và Chiêm Thành. Sự cọ xát miền biên viễn bao giờ cũng trau dồi con người thêm ý chí. Và lại, nơi tiếp giáp của những miền cương thổ bao giờ cũng là một nơi tự do. Bởi thế, Nghệ Tĩnh là đất đến của những người tị nạn chính trị (gia đình Nguyễn Du là một trường hợp) - những kẻ có thành tích bất hảo, những kẻ phiêu lưu, những người thích vượt biên. Sự nhập cư của những người này mang đến cho đất Nghệ những nguồn sinh lực mới, trong đó đáng kể hơn cả là lòng yêu tự do, chống lại những khuôn mẫu do một thổ ngời văn hóa áp đặt. Có lẽ, chính chỗ này là cơ chế sản sinh ra các loại gùng đất Nghệ, mà gùng càng già thì lại càng cay.

Tuy nhiên, nói đến Nguyễn Du mà chỉ nói đến quê Nghệ là chưa đủ, cần phải nói thêm quê Bắc nữa. Bởi lẽ, mẹ nhà thơ là con gái Kinh Bắc. Đây là một vùng văn hóa cổ của người Việt. Đặc biệt, đất Kinh Bắc có sinh hoạt quan họ trữ tình độc đáo, tao nhã, nhân tản và thú vị. Nơi sản sinh ra các cô thôn nữ "khoẻ mạnh mà không thô kệch, quê mùa mà thanh lịch, yêu kiều mà đoan trang, áo nâu non, váy lụa trắng, yếm thắm hoa hiên, răng đen hạt huyền, mắt trong như dòng suối"... Đây là hình ảnh tiêu biểu cho người đàn bà Bắc Bộ. Có thể, Bắc Ninh nói riêng và đồng bằng Bắc bộ nói chung tuy ít sản sinh ra anh hùng, nhưng là nơi làm cho họ trở thành anh hùng, hoặc thi nhân. Như vậy, Nguyễn Du đã kết hợp được ở bản thân mình ưu thế của cả hai vùng đất, tuy đối lập nhau, nhưng lại bổ sung nhau đặc lực.

Huyết thống và quê quán mặc dù góp phần quan trọng vào sự hình thành cá tính Nguyễn Du, nhưng vì là những yếu tố tĩnh, nên nó chỉ thực sự có tác động mạnh mẽ vào những thời điểm động. Thời đại Nguyễn Du chính là một thời điểm động đó. Trương Tửu là người hết sức chú ý đến đặc điểm thời đại và biết phân tích nó một cách sắc sảo. Cuối Lê, do chiến tranh liên miên, nên Nho giáo, cái học thuyết trị bình ấy bị khủng hoảng. Phật giáo, Đạo giáo và tín ngưỡng dân gian, nhờ thế, đã hồi sinh và phát triển trở lại. Nho giáo mất vai trò ý thức hệ độc tôn. Đẳng cấp quan binh lần đầu tiên (và duy nhất?) xuất hiện và đóng vai trò thống trị xã hội. Đẳng cấp nho sĩ thư lại của Nguyễn Du bị xuống giá và suy tàn. Điều này trước hết đụng đến gia đình và bản thân nhà thơ. Nguyễn Nghiễm, người cha suốt đời ôm mộng tôn vinh đẳng cấp mình, mất khi Nguyễn Du còn nhỏ. Nhà thơ phải ở với người anh cùng cha khác mẹ là Nguyễn Khản ở Thăng Long. Khi Kiều Bình nổi lên, Nguyễn Khản bỏ chạy, cửa nhà tan tác, Nguyễn Du phải sống nay đâu mai đó, chứng kiến bao cảnh tang thương: *Kìa những kẻ màn loan trướng huệ/Những tường mình cung quế Hằng Nga/Một phen thay đổi sơn hà/Mảnh thân chiếc lá biết là về đâu...*

Các yếu tố huyết thống, quê hương, thời đại được nêu ra ở trên không phải tác động đến nhà thơ ở các phần nổi của nó, mà là phần chìm, hay đúng hơn là cái phần chìm đó kết tinh, ngưng kết thành cá tính Nguyễn Du. Và, như vậy, con người đích thực của Nguyễn Du, con người Nguyễn Du trong Nguyễn Du không phải chỉ là con người xã hội đã nặng mang tâm sự hoài Lê. Mà đúng hơn là kẻ mang tâm bệnh.

Trước hết, người ta có thể thấy qua thơ chữ Hán, Nguyễn Du là người đa bệnh. Ông thường hay nói đến sự ốm yếu của mình. Trong bài *Mạn hứng*, nhà thơ viết "Tam xuân tích bệnh bản vô dược" (Ba xuân dồn bệnh nghèo không thuốc). Còn trong *U cư* thì "Nhất thất xuân hàn cựu bệnh đa" (Nhà vắng xuân lạnh, bệnh cũ nhiều)... Nhưng, Nguyễn Du còn có một thứ bệnh nặng hơn nhiều. Đó là bệnh đa sầu đa cảm. Thứ bệnh, có thể không phải do những tổn thương thực thể, mà do căn tạng, do chất người, do cá tính.

"Đó là", Trương Tửu viết, "một thể cách của trạng thái mất thăng bằng về tinh thần, nhận thức ở sự thái quá hỗn loạn của cảm xúc, ở sự bất lực không điều hòa được tính cách hăng hỏ, mãnh liệt, bền lâu của những sức phản động của thần kinh hệ đối với những rung động ở ngoại giới ủa vào. Kết quả thông thường là thiếu các khiêu thích ứng vào những trường hợp đột ngột, những cảnh ngộ bất ngờ, những hoàn cảnh mới lạ". Căn tạng này làm Nguyễn Du lúc nào cũng lo sợ hãi hùng, rồi trí tưởng tượng bị kích thích thái quá thành ra nao loạn, tạo ra những cảnh tượng ghê gớm hợp với sự lo sợ kia, nhưng lại được thi sĩ coi là thực. Bởi vậy, thơ văn Nguyễn Du đầy những trầm muộn, khóc lóc và "mối" lời là một vận vào...

Đọc truyện *Tiểu Thanh*, ông cảm thương khóc người mệnh bạc rồi cảm khái khóc thương cuộc đời mình, rồi ngậm ngùi tự hỏi "Bất tri tam bách dư niên hậu, Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như". Qua *Tương Đàm*, nhớ Khuất Nguyên, ông cũng ngậm ngùi thương cho người "tinh một mình": "Thiên cổ tùy nhân lân độc tỉnh, Tứ phương hà xứ thác cô trung". Rồi *Văn chiêu hồn*. Rồi *Truyện Kiều*... Đâu đâu cũng thấy tiếng khóc Nguyễn Du. Ông đã sống thành thực trong văn thơ và bằng văn thơ. Người ta thích đọc Nguyễn Du, một phần, cũng vì sự thành thực ấy. Và Nguyễn Du trở thành đại thi hào, một phần, cũng vì sự thành thực ấy.

Nhưng, cảm xúc thành thực và mãnh liệt ở Nguyễn Du lại bắt nguồn từ ảo giác. Trương Tửu đã chứng minh sự giàu có của tưởng tượng Nguyễn Du trong thơ chữ Hán. Ví như, khi ông đứng bên bờ sông Lam thì thấy: "Tỷ ngọc băng bạo lồi, Hồng đào kiến kỳ quý" (Bờ hư lờ âm âm, như sấm dữ, sóng lớn trông như có ma quỷ), bởi thế ông muốn "Nghĩa khu thiên nhấn sơn, Điều bình ngũ bách lý (Muốn xô núi Thiên nhấn lấp bằng 500 dặm)... Sau đó là trong *Văn chiêu hồn*. "Cả bài thơ là một hiện tượng ảo giác kỳ diệu, mạnh đến tuyệt độ. Bao nhiêu giác quan của thi sĩ đều vờn đến cái điểm căng thẳng cuối cùng của chúng. Thi sĩ nhìn thấy, nghe thấy, ngửi thấy, sờ thấy, nếm thấy những hình ảnh không có, những âm thanh không có. Tất cả những cái không có này đều đang có, đang diễn ra một cách cụ thể ở trước mắt thi nhân". Có lẽ, vì thế, *Văn chiêu hồn* mới trở thành một bức tranh hiện thực sống động. Ở đây, tôi nghĩ, có một nghịch lý của nghệ thuật. Hiện thực đời sống không thể trực tiếp đi vào tác phẩm được, mà phải qua ảo giác, qua tưởng tượng. Nếu không, cái thực ấy sẽ lập tức trở thành cái giả. Cuối cùng, tính ảo giác của trí tưởng tượng của Nguyễn Du, thể hiện đậm đặc ở *Truyện Kiều*. "Ta có thể nói rằng vai chính trong truyện không phải là Thúy Kiều, không phải là Kim Trọng, không phải là Thúc Sinh, Từ Hải... Không, vai chính không phải là những người còn đang sống ấy. Vai chính chỉ là một oan hồn vất vưởng dưới âm ty của một con ma hiện lên trong các giấc mơ, bên giường bệnh... Vai chính của truyện là Đạm Tiên". Kiều đã tin có Đạm Tiên. Suốt đời này, lúc nào nàng cũng tin có

Đạm Tiên, nghe theo Đạm Tiên như là nghe theo một người có thực. Đó là hiện tượng ảo giác hoàn toàn. Tạo ra cái hiện tượng ảo giác đó, theo Trương Tửu, tức là tin nó có thực. Sự tin này rất hợp với thần kinh hệ, với căn tạng cảm xúc quá độ, với khiếu ảo giác của Nguyễn Du.

Tóm lại, "ngàn ấy yếu tố sinh lý và tâm lý đã tạo thành cá tính Nguyễn Du. Trong đời sống thì cá tính ấy là một tính lãng mạn, trầm muộn, thích cô liêu, thêm an nhàn, mộng mị, ghét những hoàn cảnh mới lạ. Trong văn chương thì nó là sự rung động thành thực và mãnh liệt, sự tưởng tượng dồi dào, sự cảm xúc ủy mị và bi thương, sự cảm thông với đồng loại đau khổ và thần linh". Và, *Truyện Kiều* đã kết tinh được cá tính ấy một cách mỹ mẫn.

Phải nói rằng, phê bình *Truyện Kiều* nói riêng và phê bình văn học nói chung, đến Trương Tửu đã đặt được một cột mốc mới. Bởi lẽ, từ tâm sự đến cá tính là hành trình từ con người xã hội, bề mặt đến con người tâm lý, bề sâu, từ con người hữu thức đến con người tiềm thức. Với khái niệm - chìa khóa cá tính Nguyễn Du, một mặt, nhà phê bình Trương Tửu đã lý giải được những động lực sáng tác, một thứ tâm lý học sáng tạo ở nhà thơ, mặt khác, phát hiện soi sáng một cách khoa học, khách quan những đặc sắc nghệ thuật ở *Truyện Kiều*.

* Đáng tiếc là trong tay tôi chỉ có cuốn Nguyễn Du và *Truyện Kiều* (bản in lần thứ 2, có sửa chữa nhiều) do Thế Giới in năm 1951, mà không có cuốn in lần đầu, 1942. Bởi thế, tôi chỉ có thể tham khảo được một vài trích đoạn của nó qua cuốn Nhà văn phê bình (Văn học, 1996) của Mộng Bình Sơn và Đào Đức Chương và cuốn Hoài vọng và lý trí (Hội Nhà văn, 1996) của Đinh Gia Trinh. Các trích dẫn đều lấy ở cuốn sách trên.

Nguồn: Tia Sáng (Số 17 - 5/12/2005)

Đặc sắc của văn học cổ điển Việt Nam qua nội dung truyện Kiều Đặng Thái Mai

Khi nói đến văn học cổ điển nước nhà tác phẩm đầu tiên mọi người phải nghĩ tới ngay là *Truyện Kiều*. Không ai có thể phủ nhận trong toàn bộ văn học Việt Nam ngày xưa, *Truyện Kiều* là một thành công về vang nhất, là áng văn chương tiêu biểu hơn hết. Sự thực ngay từ lúc mới thoát thai ra đời, *Đoạn Trường Tân Thanh* đã được công nhận là một kiệt tác bậc nhất trong thơ ca Việt Nam. Trong mấy thế hệ nhà văn, trong khoảng hơn một trăm ba mươi năm nay năm nay, người đọc, người phê bình *Truyện Kiều* không bao giờ cạn lời khen ngợi. Đó kể cả những người không tán thành hoàn toàn nội dung. Dân chúng xác nhận lời bình phẩm của lớp sĩ phu học giả. Hội tập thơ của Nguyễn Du còn chép bằng chữ Nôm, có những bà không hề đi học, chỉ nhờ thuộc lòng *Truyện Kiều* đã mò mẫm tự học để đọc được các bản sách chữ Nôm. Người dân bất kỳ tầng lớp nào, không ai không thích nghe kể *Truyện Kiều*, ngâm *Kiều*, lấy *Kiều*. Người ta nhớ từng câu, từng đoạn và dẫn dụng vào câu chuyện hằng ngày, khi nói đến "nhân tình thế thái". Trong xã hội *Truyện Kiều* được xem như một bản "linh kinh" báo cho người ta những bước rủi may trên đường đời. Trong văn học thế giới, trừ mấy tập kinh thánh, chỉ có hai thi sĩ chinh phục được lòng tin của độc giả đến trình độ đó: Virgil, nhà thi sĩ La Mã và Nguyễn Du. Khi thực dân Pháp vừa đặt nền thống trị ở

Nam Kỳ, muốn tỏ vẻ tha thiết với văn hóa Việt Nam hơn tập đoàn vua chúa nhà Nguyễn, *Truyện Kiều* là áng văn được đem in bằng quốc ngữ và dịch ra tiếng Pháp. Chế độ thực dân phải thừa nhận tập thơ của Nguyễn Du làm một tập sách học ở nhà trường.

Đối với thế hệ trước năm 1945, *Truyện Kiều* được xem trọng tại nhà trường và trên văn đàn. Sự thích thú của dân chúng đối với *Truyện Kiều* ngày nay so với ngày xưa không kém sút. Tóm lại, *Truyện Kiều* cũng như tất cả các áng văn tuyệt tác trong văn học thế giới dường như không hề biết già, mà lại còn có vẻ càng ngày càng trẻ nữa. *Truyện Kiều* có cả một vận mệnh vẻ vang. Qua đó, có thể nhận thấy rằng từ xưa đến nay các thế hệ nhà văn, nhà thơ đều thừa nhận về giá trị văn nghệ của *Truyện Kiều*, mỗi thời đại, mỗi giai tầng xã hội đánh giá tác phẩm của Nguyễn Du theo quan điểm riêng biệt.

Sự thật là thế, một áng thơ, văn kiệt tác là một pho kiến trúc phức tạp, sâu sắc, phong phú và nhiều màu vẻ. Cho nên qua các thời đại, mỗi thế hệ đều khám phá thấy ở đây những tiêu chuẩn mới để đối chiếu với ý thức của mình. Cũng vì vậy mà đứng trước một tác phẩm cổ điển, các thế hệ độc giả, các giai cấp xã hội đều có thái độ khác nhau, trong khi phê bình, thưởng thức. Sự trạng đó chứng minh rõ rệt tính chất lịch sử của mọi công trình kiến thiết văn nghệ. Nhưng chính vì vậy mà qua các thời kỳ lịch sử, tất cả các áng văn chương thành công đã được soi rọi bằng những tia sáng mới. Do đó khi nhận định về nội dung, hình thức các tác phẩm cổ điển ưu tú lại có thể càng ngày càng đầy đủ, chính xác.

Các nhà văn xưa đứng trên quan niệm thẩm mỹ học để bình phẩm *Truyện Kiều*. Nhà phê bình văn học hiện đại quan niệm giá trị của *Truyện Kiều* theo quan điểm văn học thời đại.

Truyện Kiều xét theo quan điểm văn học ngày nay cũng như các sáng tác vĩ đại trong văn học sử các dân tộc khác, sở dĩ có sức mạnh để chống chọi với sự tàn phá của thời gian, sở dĩ nó có sức thu hút tình cảm, mỹ cảm của nhiều thế hệ thuộc mọi tầng lớp dân chúng, vì tác giả đã vận dụng nghệ thuật trác tuyệt truyền thống, những hình tượng đẹp để phản ảnh đời sống xã hội Việt Nam trong một giai đoạn lịch sử, đặt ra vấn đề và cố tìm cách giải quyết nhu cầu của người dân trong tình thế xã hội. Engel đã nhiều lần nói đến sự quan trọng của khuynh hướng trong văn học. Một nhà văn cổ điển thiên tài vẫn có một khuynh hướng: khuynh hướng đứng về phía đại đa số nhân dân, đi với nhân dân, chống với chế độ áp bức bất công của xã hội. Khuynh hướng đó là sự đồng tình với nhân dân theo tinh thần nhân đạo chủ nghĩa. Nó có thể chỉ thể hiện trong bút pháp tả thực. Có thể "*khuynh hướng không được nêu rõ thành một công thức và nhà thơ không bắt buộc phải chỉ cho độc giả một giải pháp tập thành về mọi mâu thuẫn xã hội mà mình mô tả*". Là vì qua "*tình cảnh và động tác*" của nhân vật trong câu chuyện, người đọc vẫn có thể nhìn thấy dụng ý của thi sĩ... Trình bày bộ mặt thực của một xã hội xây dựng trên cơ sở tư lợi của một thiểu số, tức gây ý thức mong muốn cải tạo xã hội. Cũng có thể là sau lúc đã nêu vấn đề, phương hướng cải tạo xã hội mà tác giả đề ra không đúng hẳn với đường lối phát triển của xã hội, hoặc chỉ là một hình ảnh viễn vông. Nhưng nếu như một tác phẩm có thể gây được cho đông đảo độc giả cái mộng tưởng là ngoài thực tế buồn tẻ của hiện tại, con người vẫn có thể hy vọng một thế giới tương lai đẹp đẽ hơn, thì cái chủ nghĩa lãng mạn đó cũng là một động lực để khuyến khích con người cứ ước ao, suy nghĩ, tưởng tượng và tranh đấu để tiến lên. Cho nên một tác phẩm ưu tú tả thực hay lãng mạn luôn bao hàm một tinh thần nhân đạo chan chứa tình cảm đối với dân chúng. Nhà phê bình văn học cổ điển Nga Bêlinsky đã nói: "*Nhà thi sĩ thiên tài nhất định phải là của nhân dân*" là bởi vậy. Và chính vì thế mà có thể xác nhận:

nhân dân tính là tiêu chuẩn chắc chắn trong văn nghệ cổ điển.

Về phần nội dung, nhân dân tính biểu hiện vào trong chủ nghĩa nhân đạo của văn nghệ sĩ.

Nhưng trong lĩnh vực văn nghệ, một vấn đề tuy là thứ yếu, nhưng rất quan trọng, đó là vấn đề hình thức. Về vấn đề này, trước đây, dưới ảnh hưởng thẩm mỹ học phong kiến và tư sản, nhà phê bình nước ta có lúc đã quá chú trọng đến nó, cho nên nhiều lúc đã sa chân vào vũng lầy hình thức chủ nghĩa, và quên hẳn nội dung. Từ đó đi đến lý luận “*nghệ thuật vị nghệ thuật*”, đoạn đường sẽ rất ngắn và dễ dàng. Nhưng không thể vì sợ “*sa lầy*” muốn “*bảo hiểm*” mà trốn biệt đi, không dám nhìn tới hình thức trong khi nói đến văn nghệ. Trước đây, văn nghệ Nga đã nêu rõ khuyết điểm của mấy bài văn chương phát biểu trong dịp kỷ niệm năm thứ 150 ngày sinh nhật Puskin, vì mấy bài đó chỉ nói sơ sài về “*vấn đề hình thức trong công trình sáng tác của nhà thi sĩ vĩ đại thế kỷ vừa qua của nước Nga*”

Nhưng một mặt nữa trong khi phân tích giá trị văn chương một tác phẩm, tưởng cũng cần đã kích cái lối “*giảng văn*” tán rộng, máy móc, khen từ dấu chấm phết khen đi.

Một tập báo Văn Nghệ Liên Xô đã từng nêu lên một điển hình và phê bình gay gắt lối phân tích đó. Vào khoảng năm 1950, trên tờ tạp chí *Dạy Tiếng Nga*, một đồ đệ ngôn ngữ học của J. Maro có phát biểu mấy ý kiến về tính chất giai cấp của danh từ chuyên môn trong văn học. Điểm xuất phát của nhà “*ngữ học*” là câu chuyện ngắn của S. Shedin nhan đề “*Chuyện một bác nông dân đã nuôi sống được hai vị tướng quân*”. Tác giả bám ngay lấy cái đầu đề của bài đó và quả quyết: “*Nông dân và Tướng quân, chỉ hai danh từ đó đã nêu rõ hai giai cấp đối địch rồi! Lại còn một người nuôi hai. Lại còn chữ nuôi sống nữa, rõ ràng quan hệ kinh tế được nêu lên từ đầu!*” Tòa soạn báo Văn Nghệ đã cực lực công kích lối phê bình đó và kết luận: “*Chỉ nhìn qua cũng đủ rõ lối phân tích ngôn ngữ như vậy là hoang đường, sai lầm đến mức nào.*”

Cái lối giảng hình thức như thế trong làng văn nước ta ngày xưa không phải không có. Có người đã khen câu “*Nửa vầng trăng khuyết ba sao giữa trời*” trong *Truyện Kiều* hay tuyệt vì là hình ảnh chữ “*Tâm*” (viết theo lối chữ Hán) mà nó hay còn chính vì Kỳ Tâm là tên tự của Thúc Sinh, và qua cái hình ảnh đó người ta thấy Kiều đang nhớ Thúc Sinh. Trong khi giảng văn cần tránh hai khuynh hướng đó. Nhưng không phải vì sợ lâm vào chủ nghĩa hình thức mà khi nói đến văn học ta, có thể gạt hẳn hình thức ra ngoài. Vì nói đến văn nghệ, hình thức cũng là một thể hiện của nhân dân tính vào trong nghệ thuật, trong văn học. Một tác phẩm cổ điển ưu tú bao giờ cũng là một công trình sáng tác trong đó nội dung đã được biểu hiện bằng một hình thức độc đáo của nghệ thuật ngôn ngữ. Văn học khác khẩu hiệu ở chỗ đó.

Sau đây, xin đóng góp một nhận xét đại cương về đặc sắc của văn học cổ điển Việt Nam qua nội dung *Truyện Kiều*.

- *Truyện Kiều* có phản ánh ít nhiều gì xã hội Việt Nam ở đầu thế kỷ trước hay không?
- Tinh thần nhân đạo của Nguyễn Du là thế nào?

Nói đến vấn đề phản ánh tình hình xã hội trong *Truyện Kiều*, trước hết cần trả lời một câu nghi vấn căn bản. *Truyện Kiều* là một câu chuyện rút trong một tập tiểu thuyết của Trung Quốc, bây giờ đi tìm ở đây cái hình ảnh của xã hội Việt Nam thì tránh sao khỏi lối lập luận “*khiên cưỡng*”, ép uổng sự thực? Trong *Truyện Kiều*, sự kiện, địa điểm, thời gian đều của Trung Hoa. Trong trí nhớ độc giả, ấn tượng các nhân vật Nguyễn Du trình

bày là những nhân vật Trung Hoa. Khi thấy trên các tập *Truyện Kiều* xuất bản lâu nay những bức minh họa trình bày các nhân vật đó với bộ mặt và y phục Trung Hoa, không có một độc giả Việt Nam nào có phản ứng gì. Đó là sự thực. Tính chất đề tài quả có một ý vị nước ngoài. Cho nên nhân vật Nguyễn Du đã dàn xếp vào trong truyện không thể nói là những nét mặt đặc biệt Việt Nam, thuần túy Việt Nam. Đi sâu một bước nữa, nói đến giai cấp xã hội thì trong *Truyện Kiều* hình ảnh của dân chúng, nông dân không có gì rõ rệt. Cho nên đi tìm bộ mặt lịch sử kinh tế hoặc chính trị chân thật của xã hội Việt Nam qua tập thơ đó là chuyện mơ màng.

Tuy vậy cũng cần nhận rõ ý nghĩa cái chân thật trong văn học. Giữa dân tộc này với dân tộc kia, có những nét cá tính riêng biệt, nhưng có những nét giống nhau, đó là nét phổ biến trong tính chất con người. Trong văn học nước ngoài có khá nhiều văn, thi sĩ thiên tài tuy có vay mượn đề tài ở nước ngoài, nhưng vẫn chiếm được sự đồng tình của độc giả trong nước, trong thời đại mình. Chính vì sau bộ áo, sau những nét vật chất riêng biệt của nhân vật, của địa phương, người văn nghệ sĩ đã nhận thấy và đã xây dựng được một pho hình tượng phổ biến, với những nét tâm lý, những động tác phổ biến. Đặc biệt trường hợp Nguyễn Du, xã hội Việt Nam và Trung Quốc có những nếp tư tưởng, những thói quen, những động tác gần gũi nhau. Cho nên bao nhiêu nhân vật xây dựng trong *Truyện Kiều*, xét về mặt tinh thần, mặt biểu hiện tâm lý con người trong động tác, lời nói, lối sống không có gì xa lạ. Thái độ phản ứng của Kiều trước vận mạng, Kim Trọng trên đường lắt léo của tình trường, bộ điệu, mồm miệng Tú Bà, Sở Khanh, tư thế một nhân vật ngang gò đả đục đất như Từ Hải qua tác phẩm Nguyễn Du, không phải riêng biệt của Trung Hoa, mà cũng là những con người điển hình phổ biến chung cho xã hội Việt Nam nữa.

Nói đến phản ánh tình hình xã hội cũng vậy. Tập truyện của Nguyễn Du cố nhiên không phải là bức chân dung chụp lấy mọi nét đặc sắc kinh tế, chính trị của xã hội Việt Nam đầu thế kỷ thứ XIX. Nhà thi sĩ không phải nhà khoa học xã hội. Trong tác phẩm của Nguyễn Du, chỉ nên nhận lấy những tia hồi quang soi rọi cho mọi người nhìn thấy những mối mâu thuẫn của xã hội phong kiến trên con đường phân hóa. Nhận định phản ánh luận theo tinh thần đó, trước hết người ta thấy câu chuyện xảy ra trong một thời kỳ mà nhà sử phong kiến có thể nói là thịnh trị:

*Rằng năm Gia Tĩnh triều Minh
Bốn phương phẳng lặng, hai kính vững vàng.*

Ấy nhưng giữa cảnh “*thái bình*” đó, đời sống xã hội thế nào? Nhà họ Vương là một nhà “*bực trung*”, cô gái đầu lòng của hai ông bà viên ngoại là Kiều thì:

*Một hai nghiêng nước nghiêng thành –
Sắc đành đòi một, tài đành họa hai...*

Kiều có người yêu có thể nói là xứng đáng theo quan điểm của thời đại – Kim Trọng:

*Thiên tư tài mạo tuyệt vời –
Vào trong phong nhã, ta ngoài hào hoa.*

Họ nguyên bề thế non, hứa hẹn cùng nhau một cuộc đời ân ái vẹn tuyền. Nhưng một ngày kia ông viên ngoại bị thằng bán tơ vu cáo. Quan lại tới tận nhà bắt:

Già giang một lão một trai

*Một dây vô loại buộc hai thâm tình
Đầy nhà vang tiếng ruồi xanh
Rụng rời khung dệt, tan tành gỏi may
Đồ tể nhuyễn, cửa riêng tây –
Sạch sành sanh vết cho đầy túi tham...*

Bước đường lưu lạc của Kiều bắt đầu. Quan nha đòi ba trăm lạng tiền lót. Để chuộc cha, Kiều phải bán mình... Chính quyền phong kiến là thủ phạm làm họ nhà Vương vô tội phải tan nát, Kiều phải lên đên. Chỉ xem tất cả bộ mặt các quan lại trong *Truyện Kiều* có mấy mặt là thiệt mặt người. Từ mấy quan địa phương, tri phủ, tri huyện, đến viên “*tổng đốc trọng thần*”, đều một lũ người vô trách nhiệm, không tài năng và tệ hơn nữa một lũ tham ô, dâm dục, ác bá. Tượng trưng cho giai cấp quan liêu địa chủ là nhà “*họ Hoạn danh gia*”. Cụ Thượng Lại chết nhưng nhà Hoạn cụ Thượng bà vẫn nguy nguy đồ sộ:

*Ngược trông tòa rộng dầy dài
Thiên quan Trùng tế có bài treo trên –
Ban ngày sập thấp đôi bên –
Giữa giường thất bảo ngồi trên một bà...*

Và cụ Thượng góa đó còn nuôi một bọn côn quan, Ưng, Khuyển để tổ chức những cuộc bắt cóc, đốt nhà giữa ban ngày, tại những địa điểm cách xa nhà chúng “*đường bộ thàng chầy*”. Công việc của chúng lại tiến hành dưới ánh sáng “*trời quang mây tạnh*”, giữa những giờ “*bể lặng sóng trong*” ngay trước mũi của cái người ta vẫn gọi chính quyền. *Truyện Kiều* quả một bản cáo trạng bằng thơ, bằng hình tượng nghệ thuật, bộc lộ tất cả cái thối tha của chế độ quan liêu phong kiến sa đọa trên con đường tan rã. Là vì nó thối nát từ cuống tim, từ đầu óc.

Ấy nhưng chế độ đó vẫn có những tay tuyên truyền đắc lực. Dưới chế độ đó vẫn có những con người ca tụng trật tự xã hội và khuyến khích nhân dân phải “*an thường thủ phận*”. Không biết có phải lão “*quan thuyết hàng*” đã mớm miệng cho Kiều hay không? Nhưng chính Kiều, con người bị hy sinh của chế độ bán thịt người đó đã rí vào tai Từ Hải:

*Rằng: “Trong Thánh trạch dôi dào –
Tước ra đã khắp, thám vào đã sâu –
Bình thành công đức bấy lâu –
Ai ai cũng đội trên đầu xiết bao !...”*

Mấy câu nói có ý nghĩa vô cùng mỉa mai trong sự vô ý thức của người nói. Nhưng với ai chịu khó suy nghĩ chút ít, thì nó bộc lộ tất cả tác dụng rùng rợn của nền lễ giáo phong kiến.

Nhưng sau hậu đài xã hội phong kiến, một chế độ mới đã bắt đầu lộ bộ mặt hung hãn kiêu căng của nó. Đồng tiền đã có thể “*đổi trắng thay đen*”, tác uy tác phúc, hãm hại dân lành làm giàu cho bọn quan nha. Đồng tiền đã cho phép lũ ác ma như Mã Giám Sinh với Tú Bà, Bạc Bà, Bạc Hạnh mua người, bán người dưới sự che chở của pháp luật. Chúng có thể ăn to nói lớn, “*ngồi đứng số sàng*”, chỉ vì chúng có tiền. Sở Khanh vác bộ “*mặt mo*” đi thi hành chước “*đà đao*” để bầy Kiều cũng chỉ vì tiền của cụ Tú:

Có ba trăm lạng trao tay –

Không dung đâu để chuyện này trò kia.

Và giữa thằng “bán tơ” đã “xưng xuất” trước cửa quan vu khống Vương Ông với Mã Giám Sinh cùng bọn quan nha, ngay giữa quan nha với nhà mẹ Tú sự liên hệ có phần chắc không phải chỉ là câu chuyện hoàn toàn suy đoán của độc giả. Ngay cả Kiều đã đi tới chỗ vô tình giết Từ Hải cũng vì “*Của nhiều nói ngọt nên lời dễ xiêu...*”. Còn lũ quan lại nha môn thì:

*Một ngày lạ thói sai nha –
Làm cho khóc hại chẳng qua vì tiền.*

Đồng tiền có một thế lực như vậy trong một xã hội tổ chức như kia... Thơ Nguyễn Du không che đậy, bộc lộ sự thực. Và từ ngày lưu lạc Kiều chỉ là món hàng trao tay nọ qua tay kia giữa đám làng chơi ngu xuẩn, hoang dâm và vô sỉ:

*Thoắt mua về, thoắt bán đi –
Mây trôi bèo nổi thiếu gì là nơi !*

Truyện Kiều bộc lộ tố cáo sự tác hại của đồng tiền trong một xã hội mà kinh tế thương mại bắt đầu chớm nở, như cái nhọt ung thư trên sườn lưng của chế độ phong kiến.

Ngòi bút tả thực của Nguyễn Du hết sức trung thành khi diễn tả những cảnh sống hàng ngày của các hạng người trong xã hội. Bức cảnh Kiều sống trong gia đình êm ấm ngày mới cập kê hiện thực. Bao nhiêu màn cảnh trong mấy lần gặp gỡ giữa Kim Trọng và Kiều vẫn hiện thực. Hiện thực khi thi sĩ mô tả cảnh quan nha bắt bớ tra tấn và vợ vét của nhà dân lương thiện. Hiện thực tư thế, lời lẽ, cử chỉ của Mã Giám Sinh, Tú Bà. Và tất cả cuộc đời Kiều suốt mười lăm năm lưu lạc, “*Thanh lâu hai lượt, thanh y một lần*”, qua một thời gian làm lẽ Thúc Sinh, làm vợ Từ Hải, vẫn những cảnh hiện thực... Là vì Nguyễn Du khi tả người cũng như khi tả cảnh, khi tự sự cũng như khi phân tích tâm trạng, luôn luôn chú ý đến một sự thực sâu xa, chân thật! Ấy là sự thực của tâm cảm. Tâm cảm của nhân vật lại luôn được biểu hiện bằng những nét mặt, tư thế, lời nói rất chân thật và những cử chỉ hết sức linh động. Chính vì vậy trong lúc tả cảnh, tả người, Nguyễn Du đã gây được cái không khí thích nghi cho hoạt động, ăn nhịp với tâm trạng của con người, đồng thời gây dựng trong tâm hồn độc giả những tình cảm sâu sắc chân thật: yêu thương hay giận ghét.

Lẽ cố nhiên khi nhận thấy tinh thần tả thực và tinh thần phê phán trong tác phẩm của Nguyễn Du, tưởng cũng nên nhận rõ một sự thực: Nguyễn Du chưa phải một thi sĩ đứng hẳn về lớp dân nghèo. Chính vì vậy về phương diện nội dung tư tưởng, *Truyện Kiều* chưa cung cấp được một nhân sinh quan thích đáng. Nguyễn Du nêu rõ mâu thuẫn của thời đại con người bị đè nén dưới áp bức của chế độ quan liêu kinh tế thương mại. Đó là một ưu điểm của *Truyện Kiều*. Tuy vậy, trước bao nhiêu vấn đề xã hội nêu lên trong *Truyện Kiều*, giải pháp của thi sĩ chưa có thể nói đã ổn thỏa. Nguyễn Du oán ghét đồng tiền, nhưng lại quay về cái cảnh tượng mơ màng của chế độ phong kiến nguyên thủy mà nhà nho vẫn tưởng tượng một thời kỳ thịnh trị. Nguyễn Du bất mãn với chế độ quan liêu phong kiến, nhưng vẫn quyến luyến với ý thức hệ nhà nho: trung, hiếu, tiết, nghĩa. Mâu thuẫn giữa chữ “*tài*” và chữ “*mệnh*”? Nguyễn Du giải quyết bằng chữ “*tâm*”!

Vấn đề luyến ái? Kiều quả đã can đảm nghe lời gọi của trái tim và bất chấp khuôn phép lễ giáo, tôn pháp của đạo Khổng. Nhưng tinh thần đấu tranh của Kiều chưa phải ý thức tranh đấu của chủ nghĩa nữ quyền.

Vấn đề hôn nhân? *Truyện Kiều* có những đoạn hùng hồn khởi tố những người đàn bà lâm vào “*cái kiếp lấy chồng chung*”. Nhưng tố khổ chưa thể giải quyết vấn đề nữ quyền.

Vấn đề hạnh phúc? Cảnh đoàn viên của Kiều trong đoạn “*Hậu Kim Trọng*” chỉ là tia sáng dịu dịu, hắt hiu trước bàn thờ Phật, phải đâu là thức ăn của cõi người...Đối với vận mệnh có lúc Kiều phải nghiêng rường nguyên rủa:

*Chém cha cái kiếp má đào –
Cởi ra rồi lại buộc vào như không?*

Nhưng cuộc đời của Kiều vẫn chỉ là cái trò đùa của số mạng, trước sau chỉ: “...*nhắm mắt đưa chân - Mà xem con tạo xoay vần đến đâu...*” Bao nhiêu mâu thuẫn đó đều chưa có thể nói là đã giải quyết được dứt khoát. Đó là mâu thuẫn giữa thực tế và lý tưởng. Lý tưởng của con người muốn vươn lên tới một cảnh sống tươi đẹp công bằng hơn, giữa những ngày chế độ kinh tế, chính trị và trình độ ý thức vẫn ràng buộc cặp cánh của tư tưởng trong những điều kiện sống gắt gao. Đó cũng là tâm bi kịch trong tâm hồn, trong đời sống sáng tác của thiên tài thuở trước.

Nhưng không phải vì thế mà có thể hạ giá *Truyện Kiều*. Dân chúng có lý do chính đáng để yêu *Truyện Kiều*.

Trước hết, bởi *Truyện Kiều* là một pho sách của tình yêu, yêu tự nhiên, yêu nhân loại, yêu lý tưởng. Qua *Truyện Kiều*, chủ nghĩa nhân đạo đặc sắc rõ rệt nhất trong văn học cổ điển Việt Nam.

Đó là bút pháp tả thực trong *Truyện Kiều*. Một yếu tố thứ hai của tác phẩm chính là yếu tố trữ tình.

Truyện Kiều có những trang trữ tình ưu tú nhất trong văn học nước ta, là tập thơ ái tình. Trong một xã hội phong kiến, khi quả tim của đôi lứa thanh niên luôn bị đè nén trong lễ giáo, nỗi ảm ức của con người đã tìm được trong tập thơ Nguyễn Du đôi lời an ủi, một tia hy vọng cho luyến ái được tự do, được giải phóng và một dịp để nhận thức bao nhiêu nét tế nhị của quả tim con người qua các cuộc thử thách của tình yêu. Do đó độc giả biết ghét tất cả những trạng thái luân lý không tự nhiên đã trói buộc con người một cách vô lý, làm cho cõi lòng nghèo nàn. *Truyện Kiều* còn là tập thơ của thiên nhiên, dạy cho con người biết yêu thiên nhiên trong màu sắc, thanh âm, ý vị của nó. Thiên nhiên trong *Truyện Kiều* toàn diện:

Cảnh thiên nhiên chân thật của đồng quê, cảnh chiều hôm, cảnh: “*non xa trăng gần*” khi Kiều ngồi nghe: “*Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi*”, cảnh: “*Ngọn triều non bạc trùng trùng*”... Bao nhiêu âm thanh, màu sắc, bao nhiêu cảm giác của ngũ quan, bao nhiêu ý nghĩa của con người trước tạo vật... Nguyễn Du đã lựa chọn sắp xếp, có lúc vay mượn, nhưng luôn luôn chế biến để họa những bức cảnh phù hợp với tâm trạng, ăn nhịp với bước đường biến chuyển của cuộc đời. Cảnh vật thiên nhiên trong *Truyện Kiều* vừa là một quang cảnh “*nhìn qua một tâm trạng*” vừa là bức tranh trí họa cho đời sống của con người. Nhà thi sĩ trữ tình thiên tài đó, trong khi tả cảnh vật thiên nhiên với bao nhiêu màu sắc, hình thái, đã giúp cho người đọc một lối nhận thức về vũ trụ, về ngoại giới. Đồng thời nhà thi sĩ đã làm cho nhân giới và tâm giới của độc giả thêm phong phú, thâm thúy. Cảm giác của độc giả dồi dào và sắc sảo hẳn lên với những cảm giác phức tạp, nhiều vẻ, nhiều màu, thi sĩ đã lượm nhặt lại và cung cấp một bó hoa đầy

vật sắc. Tập thơ của Nguyễn Du quả đã mở rộng tầm con mắt độc giả ngày trước và cả ngày nay, cho nó chú ý đến thị dã mới mẻ, muôn màu của vật giới và tâm giới.

Một mặt nữa, cảnh vật thiên nhiên là cụ thể. Khi thi sĩ gây cho người mỗi cảm tình sâu sắc đối với cảnh vật, đồng thời cũng bồi dưỡng nỗi lòng yêu quê hương đất nước. Tình yêu quê hương làng mạc đó chính là một yếu tố để bồi dưỡng tinh thần yêu nước của con người. Quan niệm phê bình văn học nhân dân vẫn chú trọng đến tinh thần yêu nước của các nhà văn hiện đại, chính vì lẽ đó. Qua *Truyện Kiều*, có những bức họa, bức cảnh tuyệt diệu độc giả có thể đối chiếu với thực tế Việt Nam, làm cho con người tin chắc đó là hình thái, màu sắc của đất. Độc giả không lấy gì làm lạ khi những người bồn tẩu việc nước và gặp bước đường trắc trở vẫn mở một trang *Truyện Kiều*, tìm lấy một lời an ủi, một lý do cho sự hy sinh với lý tưởng của mình. Những câu thơ giản dị như:

*Tác lòng cố quốc tha hương
Đường kia nỗi nợ ngồn ngang bời bời...*

cũng đã nói hộ người trong cuộc một niềm tâm sự thiết tha: nỗi lòng yêu nhà yêu nước trên bước đường éo le cùng quẫn, khi cảm thấy sự bất lực của mình trước quân thù. Mà nào hoàn cảnh của họ có phải hoàn toàn là cảnh của Kiều đâu! Trong chốn ngục tối, một nhà chí sĩ biết rằng mai kia sẽ bị bọn thống trị đưa ra xử cực hình sẽ tập Kiều để ngỏ lòng kiên quyết hy sinh cho lý tưởng:

*Cửa nhà dù tính về sau nữa –
Còn con em đó, lọ cầu đây!*

Cho nên bài học của *Truyện Kiều* là bài học yêu lý tưởng, sẵn sàng hy sinh. Mặc dầu lý tưởng của Kiều, lý do hy sinh của Kiều đối với nhiều người không phải lẽ sống duy nhất, tha thiết. Dân chúng yêu mãi *Truyện Kiều* vì qua *Truyện Kiều* mọi người đều thấy non nước quê hương quá đáng yêu.

Tinh thần nhân đạo trong văn học, trước hết là tình yêu đối với con người. Về phương diện này, Nguyễn Du, nhà thi sĩ có một tình yêu rộng rãi sâu sắc đối với nhân loại. Người tả thương Kiều vì Nguyễn Du đã chảy nước mắt với cảnh ngộ một thiếu nữ tài sắc bậc nhất bị dày vò dưới một chế độ xã hội quá vô tình.

Qua tập truyện của Nguyễn Du, người ta thấy những cảnh đáng thương nhất trong xã hội phong kiến: một gia đình tan nát dưới chế độ bất công, mối tình duyên đứt đoạn của một cặp “*đôi lứa thiếu niên*”, cảnh Kiều bị mua về bán đi trên thị trường thương mại, bị dày vò trong chốn thanh lâu, hy sinh cho thú tính của hạng người ích kỷ, cảnh người đàn bà lấy lẽ, làm nô tỳ dưới một chế độ bán nô lệ, Kiều hiện thân của một giai nhân, một thiên tài bị dày vò, qua những cảnh sống éo le, đau đớn. Sau thân thế Kiều, người ta thấy lòng thương của Nguyễn Du bao gồm cả phái yếu:

*Đau đớn thay phận đàn bà –
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung.*

Lời than vãn của Kiều cũng là tiếng nức nở của tất cả những người đàn bà bị dày vò. Chủ nghĩa nhân đạo của Nguyễn Du cố nhiên mới chỉ biểu hiện bằng những phương thức yếu ớt theo đạo lý chữ “*nhân*” của đạo Khổng, hoặc theo tinh thần hiếu sinh của đạo Phật, chưa phải chiến đấu tính cho nhân đạo, cho con người... Nhưng trong xã hội phong kiến đầy tội ác, giọt nước mắt trước đau khổ của loài người cũng là hạt mưa móc

cần thiết cho cảnh vật dưới một gầm trời cang hạn.

Truyện Kiều rất hiếm những bộ mặt bác ái từ bi. Nhưng không phải hoàn toàn không có. Khi trong đám nha dịch còn chút “*từ tâm*” trong một kẻ lại già, khi trong nhà thanh lâu, dưới hàm sư tử, Kiều gặp được ả Mã Kiều, một mục quản gia, một bà vải Giác Duyên, nhà thi sĩ vội vàng ghi lấy để lại cho nhân loại một niềm an ủi, một lý do hy vọng. Nhưng cũng chính vì thế dưới chế độ áp bức, nhân loại càng đáng thương: sao cái lòng thương người lại hiếm hoi đến thế? Chỉ có những người như vậy mới biết thương người. Đó là một ám thị chứng minh cái chế độ vô nhân đạo đó không có lý do gì để tồn tại vĩnh viễn...

Cho nên chủ nghĩa nhân đạo là yếu tố đẹp đẽ nhất trong tập thơ của Nguyễn Du. Trong *Truyện Kiều* tính chiến đấu chưa phải tích cực và đúng với lập trường, mâu thuẫn chỉ giải quyết theo tinh thần thỏa hiệp với chế độ, tinh thần khuất phục với mệnh trời. Trời vẫn là động lực chi phối cõi người. Nhưng không vì thế mà có thể bất công với nhà thi sĩ. Trái hẳn thế, cần nhận định ý nghĩa nhân sinh quan của nhà thi sĩ dưới ánh sáng của lịch sử. Sự đóng góp của nó có phần nào có thể nói là tiến bộ đối với xã hội đương thời, cần được nêu lên rõ rệt. Điều cần hơn là nhận định chắc chắn cái giá trị của *Truyện Kiều* về phương diện nội dung, một cuốn truyện dồi dào tinh thần nhân đạo chủ nghĩa trong một xã hội vô nhân đạo. Ấy là chưa nói đến sự đóng góp của *Truyện Kiều* đối với văn học, với nghệ thuật tiếng nói của nhân dân, của dân tộc.

**Đặng Thái Mai sinh ngày 15.12.1902, tại làng Lương Điền, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An trong gia đình có truyền thống khoa bảng. Năm 1924 tốt nghiệp bậc trung học tại Vinh, Đặng Thái Mai nhập học trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương, tốt nghiệp được bổ nhiệm dạy tại trường Quốc Huế năm 1929, tham gia đảng Tân Việt, bị thực dân Pháp bắt, lãnh án 3 năm tù. Ra tù dạy tại trường Gia Long rồi trường Thăng Long ở Hà Nội. Tác phẩm: Văn học khái luận, Lỗ Tấn thân thế văn nghệ, Lịch sử văn học Trung quốc hiện đại, Trên đường học tập và nghiên cứu, Văn thơ Phan Bội Châu...(NT)*

&&&

Câu thơ bỏ lửng

Nguyễn Du lúc còn là học trò ở với thân sinh là Xuân quận công Nguyễn Nghiễm ở Hà Nội, theo học với một ông đồ họ Lê ở Gia Lâm, bên kia sông Nhị. Cậu học trò cùng các bạn ngày nào cũng phải qua sông bằng đò ngang. Người chèo đò là một cô gái nhà nghèo nhưng xinh xắn và ăn nói có duyên. Cậu học trò họ Nguyễn rất để ý.

Một hôm, cậu đến chạm, lỡ chuyến đò, cậu phải đợi chờ sót ruột, nên làm một bài thơ nhờ bạn đưa cho cô lái để tỏ lòng mình và cũng để thử lòng cô gái. Bài thơ như sau:
Ai ơi, chèo chống tôi sang.
Kéo trời trưa thật, lỡ làng tôi ra.
Còn nhiều qua lại lại qua,
Giúp cho nhau nữa để mà ◆

Câu thơ cuối, tác giả bỏ lửng có ý để chờ cô gái điền vào. Nhận được, cô gái bẽn lẽn và từ chối, nhưng về sau nể lời bạn, cô cũng thêm vào hai chữ ◆ quen nhau.

Thế rồi hai người yêu nhau. Nhà thơ thổ lộ tâm tình ra 4 câu lục bát rằng:
Quen nhau nay đã nên thương,
Cùng nhau xe mối tơ vương chữ tình.
Cảnh xinh xinh, người xinh xinh,
Trên trời, dưới nước, giữa mình với ta.

Họ yêu nhau tha thiết, quyết chí lấy nhau, nhưng rồi không lấy được nhau. Bởi lẽ đơn giản: Nguyễn Du là cậu con trai quý tộc mà cô kia thì chỉ là một cô gái bình dân. Chẳng những thế, do chuyện yêu đương ấy Nguyễn Du còn bị gọi về nhà chịu một trận đòn nên thân, rồi lại bị gửi về học một ông đồ khác ở mạn Thái Bình. Hơn mười năm sau, khi Nguyễn Du có dịp trở lại bến cũ đò xưa thì cô gái đi lấy chồng lâu rồi, chỉ còn cây đa vẫn còn xanh tươi trước gió, dòng nước đỏ vẫn lặng lẽ trôi xuôi. Bến đò vẫn đông người qua lại nhưng vắng bóng một người. Trông cảnh cũ nhớ người xưa, nhà thơ đành búi ngùi sẽ ngâm lên bốn câu lục bát để gửi gắm lòng mình:
Yêu nhau những muốn gần nhau.
Bể sâu trăm trượng, tình sâu gấp mười.
Vì đâu xa cách đôi nơi,
Bến nay còn đó nào người năm xưa?

Câu chuyện đau lòng này, sau được Nguyễn Du tự tay ghi chép trong một bản thảo dưới nhan đề **◆Mối tình hận của ta◆**.

Phụ đính:

Mục Lục

Lời Mở Đầu
Sách Tham Khảo Chính
Nguyễn Du: Tiểu Sử, Thân Thế, Văn Nghiệp
Bắc Hành Tạp Lục- Phần I
Bắc Hành Tạp Lục- Phần II
Bắc Hành Tạp Lục- Phần III

Lời Mở Đầu

Bắc Hành Tạp Lục là một trong ba tập thơ gồm 249 bài viết bằng chữ Hán của thi hào Nguyễn Du, đó là *Thanh Hiên*, *Nam Trung*, và *Bắc Hành*. *Thanh Hiên Thi Tập* gồm 78 bài, *Nam Trung Tạp Ngâm* gồm 40 bài, và *Bắc Hành Tạp Lục* gồm 131 bài. Bài biên khảo này gồm 60 bài thơ đầu (Phần I) của tập *Bắc Hành Tạp Lục*, đánh số theo thứ tự giống như những tài liệu tham khảo, bắt đầu từ bài số 119 đến bài 179. *Bắc Hành Tạp Lục* ghi lại những địa danh, hình ảnh, nhân vật, cảnh vật, và hoàn cảnh mà Nguyễn Du đã quan sát, cùng những hoài niệm riêng tư cảm nhận trong hành trình sứ bộ sang Trung Hoa vào những năm 1813-1814 dưới triều Gia Long. Tập thơ này cho thấy ở Nguyễn Du một khả năng quan sát chi tiết trung thực, kiến thức thâm sâu về địa lý và lịch sử Trung Hoa cũng như một hệ thống suy tư đặc thù sâu sắc về nhân sinh. Trong việc biên soạn tuyển tập này tác giả xin ghi nhận sự đóng góp của một số thân hữu. Tôi xin có lời cảm ơn Dục sĩ Lê Văn Nhân, Tiến sĩ Nguyễn Tuấn Dũng và Bác Sĩ Nguyễn Ý Đức đã tặng thêm sách tham khảo, và đặc biệt là sự đóng góp then chốt của

Tiến sĩ Thomas D. Lê đã giúp hoàn chỉnh bản thảo cùng trình bày kỹ thuật để mang bài viết lên mạng lưới vi tính.

Trịnh Nguyễn Đàm Giang – Sóng Việt - 2 November 2003

Sách Tham Khảo Chính

Truyện Cụ Nguyễn Du của Lê Thuở c- Phan Sĩ Bằng (1924)
Thơ chữ Hán Nguyễn Du của Bùi Kỷ, Phan Võ và Nguyễn Khắc Hanh (1959)
Thơ chữ Hán Nguyễn Du của Lê Thuởc -Trương Chính (1965)
192 bài thơ chữ Hán Nguyễn Du của Bùi Hạnh Cẩn (1996)
Nguyễn Du: Thơ Chữ Hán của Chi Điền Hoàng Duy Từ (1986)
249 bài thơ chữ Hán của Nguyễn Du của Duy Phi (2003)
Nguyễn Du: Tác Phẩm Và Lịch Sử Văn Bản của Nguyễn Thạch Giang-Trương Chính (2000)

Nguyễn Du: Tiểu Sử, Thân Thế, Văn Nghiệp

Nguyễn Du-Tố Như, hiệu là *Thanh Hiên*, biệt hiệu là *Hồng Sơn Lạp Hộ*, sinh ngày 3 tháng 1 năm 1766 (tức là ngày 23 tháng 11 năm Ất Dậu), (vì Nguyễn Du sinh cuối năm ta Ất Dậu, đầu năm tây 1766 nên hầu hết tài liệu đều viết như ông sinh năm 1765) dưới triều Lê Cảnh Hưng; người xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Nghệ Tĩnh.

Cha là nhị giáp Tiến sĩ, Xuân Quận Công *Nguyễn Nghiễm*, từng làm tới Tể Tướng triều Lê mạt; mẹ (*Trần Thị Tần*) là người vợ thứ ba, người Kinh Bắc; anh là Toàn Quận Công *Nguyễn Khản* cũng làm tới Tham Tụng, Thái Bảo trong triều.

Khi Nguyễn Du lên mười thì cha chết, 13 tuổi mẹ chết. Vào năm 1778, ông phải về ở với Nguyễn Khản, con bà vợ chính thất của bố. Được vài năm, Nguyễn Du trở về Tiên Điền ở với người chú họ Tiến sĩ Nguyễn Hành.

Cũng trong năm 1778, Nguyễn Ánh nổi dậy ở miền Nam xưng là Đại nguyên soái cố gắng thu phục lại giang sơn của ông cha.

Năm 1783, Nguyễn Du (18 tuổi) thi hương đậu Tam Trường. Vì lẽ gì không rõ, ông không tiếp tục thi lên nữa. Vào đời làm việc được cỡ 5 năm, vào năm 1789, sau khi Nguyễn Huệ kéo binh ra Bắc, đại thắng quân Thanh thì Nguyễn Du về quê vợ ở Thái Bình ngụ tại nhà người anh vợ là Đoàn Nguyễn Tuấn. Trong thời gian này, một nhà văn thơ đàn anh của Nguyễn Du tên là Nguyễn Hữu Chính phản Tây Sơn, bị tướng Tây Sơn là Vũ văn Nhậm cho xé xác phơi thầy ở bốn cửa thành. Biến cố này đã lưu lại trong Nguyễn Du những dao động mạnh và có ảnh hưởng rất lớn đến tâm trạng của Nguyễn Du.

Tập thơ chữ Hán *Thanh Hiên Thi Tập* gồm 78 bài làm trong giai đoạn 1786-1804, phần *Mười năm gió bụi - 1786-1795*, làm trong thời gian ông sống ở Thái Bình, gồm 27 bài thơ (theo một số tài liệu) là tập thơ chữ Hán đầu tiên của Nguyễn Du. Sau đó là 6 năm ông trở lại nhà sống dưới chân núi Hồng Lĩnh, và hai năm làm Tri huyện ở Bắc Hà.

Năm 1796: Nguyễn Du dự định vào Gia Định cộng tác với Chúa Nguyễn, âm mưu bị bại lộ, bị nhà Tây Sơn bắt giam ba tháng. "Có thể" Nguyễn Du đã thai nghén *Truyện Kiều* vào thời gian này. Năm nay Nguyễn Du đúng 30 tuổi. "Trải qua một cuộc biển dâu". (Một biển dâu = 30 năm).

Năm 1797: Nguyễn Du ẩn dật tại Tiên Điền.

Trải qua mười năm gió bụi ở Quỳnh Hải, 5 năm nghèo túng ở Hồng Lĩnh, không hợp tác với Tây Sơn, giữ vai Hồng Sơn liệt hộ (thợ săn) hay Nam Hải điều đê (kẻ chài), đạ m bạc rau dưa, Nguyễn Du như vẫn còn chờ thời.

Năm 1801: Nguyễn Ánh hạ thành Huế, qua năm sau 1802 lật đổ Tây Sơn Nguyễn Quang Toản, hạ thành Thăng Long thống nhất sơn hà, lên ngôi Hoàng đế niên hiệu Gia Long, xuống chiếu mời các cựu thần nhà Lê trở lại làm quan. Nguyễn Du bắt đầu làm quan từ năm đó (1802).

Năm 1805: Vua Gia Long vời Nguyễn Du vào Phú Xuân thăng chức Đông Các điện học sĩ, ban tước Du Đức Hầu, "có thể" cùng năm này Nguyễn Du đã hoàn thành tác phẩm *Truyện Kiều*.

Năm 1813: Nguyễn Du được thăng Càn chánh đại học sĩ, đồng thời được cử làm Chánh sứ sang Tàu.

Sau khi về nước, năm 1815, ông được thăng Lễ Bộ Hữu Tham Tri.

Đường công danh của Nguyễn Du với nhà Nguyễn chẳng có mấy trở ngại. Ông thăng chức nhanh và giữ chức trọng, song chẳng mấy khi vui, thường u uất bất đắc chí. Theo *Đại Nam Liệt Truyện*: "Nguyễn Du là người ngạo nghễ, tự phụ, song bề ngoài tỏ vẻ giữ gìn, cung kính, mỗi lần vào chầu vua thì ra dáng sợ sệt như không biết nói năng gì..."

Nguyễn Du ra làm quan mà vẫn chán nản buồn rầu, chức lớn, nhưng Nguyễn Du vẫn không có hào hứng trong nhiệm vụ, ba lần xin về hưu, sáng tác nhiều bài thơ đầy chán nản, than thở. Phải chăng những biến cố lịch sử trong thời gian này đã làm cho Nguyễn Du trở nên yếm thế?

Năm 1820: Vua Gia Long băng hà, Vua Minh Mạng lên ngôi, Nguyễn Du được cử sang Trung Quốc lần thứ hai, nhưng chưa kịp đi thì bị bệnh mất vào ngày 16 tháng 9 năm 1820, hưởng thọ 54 tuổi.

Đại Nam Liệt Truyện viết: "Đến khi ốm nặng, ông không chịu uống thuốc, bảo người nhà sờ tay chân. Họ thưa đã lạnh cả rồi. Ông nói "được" rồi mất; không trở lại điều gì."

Tác phẩm tiêu biểu: ngoài *Truyện Kiều* nổi tiếng ra, Nguyễn Du còn để lại *Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh*, *Văn Tế Sống Hai Cô Gái Trường Lưu*, *Thác Lời Trai Phương* Nón bằng chữ Nôm, và ba tập thơ chữ Hán: *Thanh Hiên Thi Tập*, *Nam Trung Tập Ngâm* và *Bắc Hành Tập Lục*.

Bắc Hành Tọa Lục – Phần I

Xin nhắc lại ba tác phẩm chữ Hán của Nguyễn Du là (1) *Thanh Hiên Thi Tập* gồm ba phần: Mười năm gió bụi, Dưới chân núi Hồng, và làm quan ở Bắc hà, (2) *Nam Trung Tọa Ngâm*, và (3) *Bắc Hành Tọa Lục*. Tập *Thanh Hiên* gồm 78 bài thơ, tập *Nam Trung* gồm 40 bài, và tập *Bắc Hành* gồm 131 bài. Số lượng thơ sáng tác chắc chắn còn nhiều hơn nữa, nhưng đến nay những vị văn thi sĩ lão thành để nhiệt tâm vào việc thu thập thơ chữ Hán của Nguyễn Du như nhóm của cụ Bùi Kỷ, nhóm cụ Lê Thước... chỉ thu thập được 249 bài.

Nguyễn Du cùng phái đoàn đi công sứ Trung Hoa, rời ải Nam Quan ngày 6 tháng 4 năm Quý Dậu (1813), lên tới Bắc kinh, lưu du phần lớn bằng thuyền, rồi trở về nước tới ải Nam Quan ngày 29 tháng 3 năm Giáp Tuất (1814).

Theo tài liệu ghi chép và dựa theo những bài thơ chữ Hán của Nguyễn Du làm khi thăm viếng những di tích lịch sử Trung Hoa thì lộ trình của phái bộ Nguyễn Du như sau: Thăng Long, Nam Quan, Quảng Tây, Quế Lâm, Toàn Châu, Hồ Nam, Lô Châu, Hành Dương, Giang Nam, Trường Sa, Tương Âm, Nhạc Dương, Hán Dương, Võ Xương, Hứa Đô, Nghiệp, Hàm Đan, Tấn Dương, Yên Kinh, Sơn Đông, Khúc Phụ, Tứ Thủy, Từ Châu, Hoài Nam, An Huy, Võ Xương, Lâm An (Hàng Châu), Quế Lâm, Quảng Tây, Nam Quan.

Theo một tài liệu khác thì lộ trình sứ bộ như sau:

Đường đi của sứ bộ Nguyễn Du (1813-1814)

Nguyễn Du đi qua cửa Nam Quan ngày mùng 6 tháng 4 năm Quý Dậu (1813), đến Yên Kinh ngày 4 tháng 10 năm Quý Dậu (1813) và về qua Nam Quan ngày 29 tháng 3 năm Giáp Tuất (1814).

06-04 Quý Dậu : đi qua cửa Nam Quan (1813).
08-04 Quý Dậu : đến Ninh Minh Châu.
02-05 Quý Dậu : đến thành phủ Ngô Châu.
18-07 Quý Dậu : đến Trường Sa, tỉnh lỵ Hồ Nam.
30-07 Quý Dậu : đến Võ Xương, tỉnh lỵ Hồ Bắc.
09-08 Quý Dậu : từ Hán Khẩu ra đi.
22-08 Quý Dậu : ra khỏi địa phận huyện An Dương, tỉnh Hà Nam.
04-10 Quý Dậu : đến Yên Kinh (1813).
24-10 Quý Dậu : từ Yên Kinh khởi hành về nước (1813).
02-11 Quý Dậu : qua tỉnh An Huy xuống Hồ Bắc.
25-12 Quý Dậu : đến huyện Lâm Tương, tỉnh Hồ Nam.
30-01 Giáp Tuất : đến huyện Kỳ Dương, tỉnh Hồ Nam.
04-02 Giáp Tuất : đến Quế Lâm, tỉnh Quảng Tây.
29-03 Giáp Tuất : về qua Nam Quan (1814).

Bắc Hành Tọa Lục – Phần I

- 119 Long Thành Cầm Giả Ca
- 120 Thăng Long I
- 121 Thăng Long II
- 122 Ngô Gia Đệ Cựu Ca Cơ
- 123 Quĩ Môn Quan
- 124 Lạng Thành Đạo Trung
- 125 Giáp Thành Mã Phục Ba Miếu
- 126 Lưu Biệt Cựu Khê Hoàng
- 127 Trấn Nam Quan
- 128 Nam Quan Đạo Trung
- 129 Mạc Phủ Tức Sự
- 130 Minh Giang Chu Phát
- 131 Hoàng Sào Binh Mã
- 132 Ninh Minh Giang Chu Hành
- 133 Vọng Quan Âm Miếu
- 134 Tam Giang Khẩu Đường Dạ Bạc
- 135 Thái Bình Thành Hạ Văn Xuy Dịch
- 136 Chu Hành Tức Sự
- 137 Thái Bình Mạ Ca Giả
- 138 Sơn Đường Dạ Bạc
- 139 Đề Đại Than Mã Phục Ba Miếu
- 140 Văn Há Đại Than, Tân Lạc Bạo Trưởng, Chư Hiểm Câu Thất
- 141 Há Than Hỉ Phú
- 142 Thương Ngô Tức Sự
- 143 Thương Ngô Mộ Vũ
- 144 Ngũ Nguyệt Quan Cạnh Độ
- 145-159 (15 bài) Thương Ngô Trúc Chi Ca
- 160 Dương Phi Cổ Lý
- 161 Triệu Vũ Đế Cổ Cảnh
- 162 Bất Tiến Hành
- 163 Tam Liệt Miếu
- 164 Quế Lâm Cù Các Bộ
- 165 Quế Lâm Công Quán
- 166 Đề Vi, Lư Tập Hậu
- 167 Quá Thiên Bình
- 168 Vọng Tương Sơn Tự
- 169 Vĩnh Châu Liễu Tử Hậu Cổ Trạch
- 170 Tương Giang Dạ Bạc
- 171 Tương Đàm Điếu Tam Lư Đại Phu I
- 172 Tương Đàm Điếu Tam Lư Đại Phu II
- 173 Phản Chiêu Hồn
- 174 Biện Giả
- 175 Trường Sa Giả Thái Phó
- 176 Sơ Thu Cảm Hứng I
- 177 Sơ Thu Cảm Hứng II
- 178 Sở Vọng
- 179 Lỗi Dương Đỗ Thiếu Lăng Mộ

Bài Thơ Đầu Tiên Tập Thơ *Bắc Hành Tạp Lục*

Bài thơ đầu tiên trong tập *Bắc Hành Tạp Lục* là bài *Long Thành Cầm Giả Ca*.

Truyện Kiều theo tài liệu lưu trữ, đã được Nguyễn Du làm trong thời gian đi sứ. Nếu đúng như vậy thì câu chuyện trong bài thơ chữ Hán Long Thành Cầm Giả Ca này có lẽ là một trong những nguồn hứng để Nguyễn Du sáng tác truyện Kiều.

Người Gảy Đàn Đát Long Thành (Làm trong khi đi sứ)

Tiểu dẫn của Nguyễn Du

Bản dịch nghĩa

Người gảy đàn đát Long Thành không rõ họ tên là gì. Nghe nói thuở nhỏ, nàng học đàn “Nguyễn” (đàn nguyệt ca do Nguyễn Hàm, người đời Tấn ở Trung Quốc chế ra) trong đội nữ nhạc ở cung vua Lê. Quán Tây Sơn kéo ra, các đội nhạc cũ người chết, kẻ bỏ đi. Nàng lưu lạc ở các chợ ôm đàn hát rong. Những bài nàng gảy đều là những khúc cung phụng gảy cho vua nghe, người ngoài không hề được biết, cho nên tài nghệ của nàng nổi tiếng hay nhất một thời.

Hồi còn trẻ (1792-1793?), tôi đến kinh đô thăm anh tôi (Nguyễn Nễ), ở trọ gần Giám hồ (hồ Gương). Cạnh đó các quan Tây Sơn mở cuộc hát lớn, con hát đẹp có đến vài chục người. Nàng nổi tiếng nhờ ngón đàn Nguyễn. Nàng hát cũng hay và khéo nói khôi hài, mọi người say mê, đua nhau ban thưởng từng chén rượu lớn, nàng uống hết ngay, tiền thưởng nhiều vô kể, tiền và lụa chồng đầy mặt đất. Lúc ấy tôi nấp trong bóng tối, không thấy rõ lắm. Sau được gặp ở nhà anh tôi. Nàng người thấp, má bầu, trán giỗ, mặt gầy, không đẹp lắm, nhưng mướt da trắng trẻo, thân hình đầy đà, khéo trang điểm, lông mày thanh, má đánh phấn, áo màu hồng, quần lụa cánh chả, có vẻ phong nhã. Nàng hay uống rượu, hay nói pha trò, con mắt long lanh, không coi ai ra gì. Khi ở nhà anh tôi mỗi lần uống rượu thì nàng uống say đến nỗi nôn bừa bãi, nằm lăn ra đất, các bạn có chê trách cũng không lấy làm điều.

Sau đó vài năm, tôi rời nhà về Nam (Thái Bình), mấy năm liền không trở lại Long Thành. Mùa Xuân năm nay (1813) tôi lại phụng mệnh sang sứ Trung Quốc, đi qua Long Thành. Các bạn mở tiệc tiễn tôi ở dinh Tuyên phủ, có gọi tất cả vài chục nữ nhạc, tôi đều không biết mặt biết tên. Chị em thay nhau múa hát. Rồi nghe một khúc đàn Nguyễn trong trẻo nổi lên, khác hẳn những khúc thường nghe, tôi lấy làm lạ, nhìn người gảy đàn thì thấy một chị gầy gò, vẻ tiều tụy, sắc mặt đen sạm, xấu như quỷ, áo quần mặc toàn vải thô bạc thếp, vá nhiều mảnh trắng, ngồi im lặng ở cuối chiếu, chẳng hề nói cười, hình dáng thật khó coi. Tôi không biết nàng là ai, nhưng nghe tiếng đàn thì dường như đã quen biết, nên động lòng thương. Tiệc xong, hỏi thì chính là người trước kia đã gặp.

Than ôi! Người ấy sao đến nỗi thế! Tôi bồi hồi, không yên, ngừng lên cúi xuống, ngậm ngùi cho cảnh xưa và nay. Người ta trong cõi trăm năm, những sự vinh nhục buồn vui thật không lường được. Sau khi từ biệt trên đường đi, cảm thương vô hạn nên làm bài ca sau, để ghi lại mối cảm hứng.

Bài số 1 trong **Bắc Hành Tạp Lục**

119/249

(Số 119 trong 249 bài thơ chữ Hán của Nguyễn Du)

Long Thành Cầm Giả Ca

Long thành giai nhân
Tính thị bất ký thanh
Độc thiện Nguyễn cầm
Cử thành chi nhân dĩ cầm danh
Học đắc tiên triều cung trung cung phụng khúc
Tự thị thiên thượng nhân gian đệ nhất thanh.

Dư ức thiếu thời tăng nhất kiến
Giám hồ hồ biên dạ khai yển
Kỳ thời tam thất chính phương niên,
Hồng trang yểm ái đào hoa diện
Đà nhan hám thái tối nghi nhân;
Lịch loạn ngũ thanh tùy thủ biến
Hoãn như sơ phong độ tùng lâm,
Thanh như song hạc minh tại âm
Liệt như Tiến phúc bi đầu toái tích lịch (1)
Ai như Trang tích bệnh trung vi Việt ngâm (2)
Thính giả mĩ mĩ bất tri quyện
Tiện thi Trung hòa đại nội âm. (3)

Tây sơn chử thần mãn toa tận khuynh đảo
Triệt dạ truy hoan bất tri bão
Tả phao hữu trịch tranh triều đầu (4)
Nê thổ kim tiền thù thảo thảo.

Hào hoa ý khí lăng vương hầu
Ngũ lăng thiếu niên bất túc đạo (5)
Tính tương tam thập lục cung xuân
Hoạt tố Trường An vô giá bảo. (6)

Thủ tịch hồi dầu nhị thập niên,
Tây sơn bại hậu dư tam thiên (7)
Chỉ xích Long Thành bất phục kiến
Hà luống thành trung ca vũ diên.

Tuyên phủ sứ quân vị dư trưng mĩ tiểu (8)
Tịch trung ca kỹ giai niên thiếu
Tịch mặt nhất nhân phát bán hoa
Nhan sáu thần khô hình lược tiểu
Lang tạ tàn mi bất sức trang
Thùy tri tựu thị đương thời thành trung đệ nhất diệu.

Cựu khúc thanh thanh ám lệ thùy
Nhĩ trung tĩnh thính tâm trung bị,
Mãnh nhiên ức khởi nhị thập niên tiền sự
Giám hồ tịch trung tăng kiến chi
Thành quách suy di nhân sự cải
Kỷ xứ tang điền biến thương hải
Tây sơn cơ nghiệp tận tiêu vong
Ca vũ không di nhất nhân tại.

Thuần tức bách niên năng kỹ thi
Thương tâm vãng sự lệ triêm y
Nam hà qui lai đầu tận bạch (9)
Quái để giai nhân nhan sắc suy.

Song nhãn trừng trừng không tưởng tượng
Khả liên đối diện bất tương tri.

Chú thích:

(1) *Tiến Phúc bi*: bia chùa Tiến Phúc ở Nhiêu Châu, tỉnh Giang Tây. Tương truyền ông Phạm Trọng Yên đời Tống, lúc làm quan ở Bá Dương, có người học trò nghèo dâng bài thơ hay, ông muốn giúp đỡ, cho rập một nghìn bản để bán lấy tiền. Chưa rập xong thì một đêm bản in bị sét đánh vỡ tan.

(2) *Câu chuyện Trang Tích*. Trang Tích là người nước Việt, làm quan nước Sở. Khi ông ốm, Sở Vương hỏi mọi người: "Tích là kẻ tầm thường ở đất Việt, nay làm quan nước Sở, được phú quý rồi, thì còn nhớ nước Việt nữa không?" Viên thị ngự đáp: "Phàm người ta có nhớ nước cũ hay không, thường tỏ ra trong lúc đau ốm. Nếu lúc này ông ta nói tiếng Việt tức là nhớ nước Việt, bằng không thì nói tiếng nước Sở." Sở Vương sai người lên nghe thì thấy Trang Tích nói tiếng Việt.

(3) *Trung Hòa*: tên một điện của triều Lê ở Thăng Long.

(4) *Triển đầu*: lấy khăn quần đầu làm vật tặng thưởng. Đờn Đờn trong yến tiệc vua đãi, ai đứng dậy múa được ban gắm để quần đầu như vật tặng thưởng. Về sau các món tiền thưởng cho người ca múa được gọi là triển đầu.

(5) *Ngũ Lăng*: nơi có năm lăng tẩm của đế vương đời Hán, nơi này dân hào hoa phú quý thường ở. Bài *Ti Bà Hành* của Bạch Cư Dị có câu: *Ngũ Lăng niên thiếu tranh triển đầu*.

(6) *Trường An*: chỉ Thăng Long.

(7) Sau khi Tây Sơn bại, tôi vào Nam, ý muốn nói sau năm 1802 nhà thơ vào Phú Xuân làm quan.

(8) *Tuyên Phủ*: chỉ quan trấn thủ Bắc Thành, vào lúc Nguyễn Du đi sứ Trung Quốc mùa xuân 1813.

(9) *Nam Hà*: chỉ phía Nam sông Gianh.

Người Gảy Đàn Ở Long Thành

Người đẹp Long Thành
Họ tên không được biết
Riêng thạo đàn Nguyễn cầm
Dân trong thành gọi nàng là cô Cầm

Gãy khúc “Cung phụng” từ triều vua xưa
Một khúc đàn hay tuyệt từ trời đưa xuống thế gian.

Nhớ hồi trẻ tôi đã gặp nàng một lần
Bên hồ Giám trong một đêm yến tiệc
Tuổi cô cỡ hai mươi một
Áo hồng ánh lên khuôn mặt đẹp như hoa
Rượu đậm thêm nét mặt ngây thơ khả ái
Ngón tay lướt năm cung réo rắt
Tiếng khoan như gió thổi qua rừng thông
Thanh trong như đôi hạc kêu nơi xa xôi
Mạnh như sét đánh tan bia Tiến phúc
Sầu bi như Trang Tích lúc đau ốm ngâm rên tiếng Việt
Người nghe nàng say sưa không biết mệt
Trong khúc nhạc đại nội Trung Hoà.

Quan tướng nhà Tây say rượu nghiêng ngã
Lo vui chơi suốt đêm không nghỉ
Bên phải bên trái tranh nhau cho thưởng
Tiền bạc coi thường có nghĩa chi.

Vẻ hào hoa hơn bậc vương hầu
Giới trẻ nơi Ngũ Lãng không đáng kể
Dường như ba mươi sáu cung xuân
Nay Tràng An đã hun đúc được một báu vật vô giá.

Trong đầu nhớ lại đã hai mươi năm
Tây sơn thua bại, tôi vào Nam
Long Thành gần mà cũng chẳng được thấy
Còn nói chi đến chuyện múa hát trong thành.

Nay Tuyên phủ sứ bày cuộc vui đãi tôi
Ca kỹ trẻ xinh cả một đám
Chỉ có một kẻ tóc hoa râm ngồi cuối phòng
Mặt xấu, sắc khô, người hơi nhỏ
Mày phờ phạc không điểm phấn tô son
Sao mà đoán được người này là đệ nhất danh ca một thời.

Điệu nhạc xưa làm ta thắm nhỏ lệ
Lắng tai nghe lòng càng đau xót
Tự nhiên nhớ lại hai mươi năm trước
Bên hồ Giám trong dạ tiệc ta đã thấy nàng
Thành quách đã chuyển, người cũng đổi thay
Nương dâu trở thành biển cả đã nhiều
Cơ nghiệp Tây sơn cũng đã tiêu tán
Sót lại đây còn người múa ca.

Thấm thoát trăm năm có là bao
Cảm thương chuyện cũ dùng áo thấm nước mắt

Ta từ Nam trở lại, đầu bạc trắng
Trách làm sao được sắc đẹp cũng suy tàn.

Hai mắt trừng lên tưởng nhớ chuyện xưa
Thương cho đối mặt mà chẳng nhìn nhận ra nhau.

120/249

Thăng Long I

Tản Lĩnh Lô Giang tuế tuế đồng. (1)
Bạch đầu (2) do đặc kiến Thăng Long.
Thiên niên cự thất thành quan đạo,
Nhất phiến tân thành một cố cung.
Tương thức mỹ nhân khan bảo tử,
Đồng du hiệp thiếu tẫn thành ông.
Quan tâm nhất dạ khổ vô thụ,
Đoản địch thanh thanh minh nguyệt trung.

Thăng Long I

Núi Tản sông Lô qua bao năm trời đều vẫn vậy,
Bạc đầu nay lại thấy được Thăng Long.
Những tòa nhà cũ nghìn xưa, nay đã trở thành đường đi,
Một dải thành mới thay dấu cung điện cũ.
Những người đẹp biết ngày xưa nay đều đeo bông con trẻ,
Bạn hào hiệp lúc trẻ cũng đều già cả.
Suốt đêm khổ tâm nghĩ ngợi không ngủ được,
Nghe tiếng sáo vắng vắng trong ánh trăng.

Chú thích:

(1) *Thăng Long*: Từ đời Lý, kinh đô Việt Nam đóng tại Thăng Long. Thăng Long nghĩa đen là rồng hiện lên. Đến đời Nguyễn, Gia Long đóng đô tại Huế, và đổi chữ Thăng Long là rồng hiện thành chữ Thăng Long là thịnh vượng. Nhưng trong văn thơ, cổ nhân vẫn viết chữ theo tên cũ Thăng Long là rồng hiện.

(2) *Bạch đầu*: Nguyễn Du mới ba mươi tuổi đã bạc đầu và dùng chữ này để nói về mình trong rất nhiều bài thơ trong *Thanh Hiên Thi Tập* và *Nam Trung Tạp Ngâm*. Nhưng chữ bạch đầu trong bài này nói về tuổi già. Nguyễn Du rời Thăng Long lúc nhà Lê mất (1789), vua Lê chạy sang Trung Quốc, lúc ấy Nguyễn Du mới 25 tuổi. Đến khi Gia Long lên ngôi (1802) Nguyễn Du từ Hà Tĩnh ra Thăng Long làm quan. Lúc ấy Nguyễn Du 37 tuổi. Đến khi vắng mệnh đi sứ Trung Hoa (1813), Nguyễn Du đến Thăng Long một lần nữa. Bài thơ này làm lúc ra Thăng Long để sang Trung Quốc. Lúc đó Nguyễn Du đã gần ngũ tuần. Cho nên mới nói Bạch đầu do đặc kiến Thăng Long.

121/249

Thăng Long II

Cổ thời minh nguyệt chiếu tân thành,
Do thị Thăng Long cựu đế kinh
Cù hang tứ khai mê cựu tích
Quản huyền nhất biến tạp tân thanh
Thiên niên phú quý cung tranh đoạt
Tảo tuế thân bằng bán tử sinh
Thế sự phù trầm hựu thán tức
Tư gia đầu bạch diệc tinh tinh.

Thăng Long II

Trăng thưở nào chiếu sáng khu thành mới
Vẫn là một Thăng Long của ngày xưa
Đường ngang đường dọc lạc cả lối
Nghe tiếng sáo tiếng đàn cũng đượm âm thanh mới
Ngàn năm bả phú quý vẫn là mồi tranh đoạt
Bạn bè ngày trẻ nay kẻ sống người chết
Cuộc đời lên xuống ngưng ca thán
Thân ta thì mái tóc bạc lốm đốm mau.

122/249

Ngộ Gia Đệ Cựu Ca Cơ

Phồn hoa nhân vật loạn lai phi,
Huyền hạc qui lai kỷ cá tri. (1)
Hong tụ tăng văn ca uyển chuyễn, (2)
Bạch đầu tương kiến khốc lưu ly,
Phúc bồn dĩ hĩ nan thu thủy,
Đoạn ngẫu thương tai vị tuyệt ti!
Kiến thuyết giá nhân dĩ tam tử
Khả liên do trước khứ thời y.

Gặp Người Hát Cũ Của Em Tôi

Nơi chốn thị thành gặp lại người sau thời loạn,
Hạc đen ta nay trở về có ai hay đâu.
Áo hồng đào hát giọng ca hay ngày trước,
Đầu bạc nay gặp lại than khóc nỗi chia lìa.
Chẳng thể vớt lại chậu nước đã đổ,
Ngó sen tuy đứt, mà tơ vẫn còn vương.
Nói chuyện biết lấy chồng khác có ba con,
Thấy thương cho vẫn mặc chiếc áo ngày xưa.

Chú thích:

Người em ở đây có lẽ Nguyễn Du muốn nói về người em trai tên là Nguyễn Ước. Nguyễn Ước lúc bấy giờ đang làm thiêm sự bộ Công, tước hầu. Khi Nguyễn Du ghé Thăng Long trên đường đi sứ, gặp lại người bạn ca hát của người em.

(1) *Chim hạc đen*: Ý nói Nguyễn Du xa Thăng Long lâu ngày nay mới trở lại.

(2) *Hồng tỵ*: ống tay áo màu hồng, chỉ áo đào hát.

123/249

Quỉ Môn Quan

Liên phong cao sáp nhập thanh vân,
Nam bắc quan đầu tỵu thử phân.
Như thử hữu danh sinh tử địa,
Khả liên vô số khứ lai nhân.
Tắc đồ từng mãng tàng xà hổ,
Bố dã yên lam tỵ quỉ thần.
Chung cổ hàn phong xuy bạch cốt,
Kỳ công hà thử Hán tướng quân. (1)

Cửa Ải Quỷ Môn

Núi cao liên tiếp lên nhập vào mây xanh,
Cửa biên giới nam bắc phân chia nơi đây.
Một nơi có tiếng là đất sống chết,
Thương cho biết bao người phải đi qua lại.
Gai chông lấp cả đường lối, đầy rắn hổ ẩn nấp,
Khí chướng bốc đầy, ma quỷ tụ họp.
Gió lạnh suốt đời xưa thổi vào xương cốt trắng,
Công nghiệp lạ của tướng nhà Hán có chi mà đáng khen?

Chú thích:

Quỉ Môn Quan là cửa ải thuộc tỉnh Lạng Sơn có núi rừng hiểm trở.

(1) *Hán tướng quân*: chỉ Mã Viện, mang quân sang đánh Giao chỉ, tuy được trận nhưng quân lính chết rất nhiều, không đáng được coi là chiến công.

124/249

Lạng Thành Đạo Trung

Quần phong dững lảng thạch minh đào,
Giao hữu u cung quyên hữu sào.
Tuyền thủy hợp lưu giang thủy khoát,
Tử sơn bất cập mẫu sơn cao.
Đoàn thành vân thạch tịch tương hậu,
Hồng Lĩnh thân bằng nhật tiệp dao.
Quái đặc nhu tình khinh cát đoạn,
Khuông trung huê hữu bút như đao.

Trên Con Đường Lạng Sơn

Một dãy núi dài, gió đập mạnh vào đá nghe như sóng vỗ,
Rắn biển (thường luồng) có hang kín, chim quốc có tổ.
Nước suối hợp lại thành dòng sông rộng mênh mông,
Núi nhỏ có khi nào cao hơn núi mẹ.
Mây đá thành Lạng (Lạng Sơn) như đọi nhau trong chiều hôm,
Bạn bè xưa ở núi Hồng Lĩnh lại càng xa hơn.
Nổi nhớ nhưng kỳ quặc để dứt đoạn thời,
Trong tráp này ta có ngòi bút sắc tựa dao.

125/249

Giáp Thành Mã Phục Ba Miếu

Lục thập lão nhân cân lực suy,
Cứ an bị giáp tạt như phi. (1)
Điền đình chỉ bác quân vương tiếu, (2)
Hương lý ninh tri huynh đệ bi. (3)
Đồng trụ cận năng khi Việt nữ, (4)
Châu xa tất cánh lụy gia nhi. (5)
Tính danh hợp thưởng Văn (Văn) đài họa, (6)
Do hướng Nam trung sách tuệ thì? (7)

Miếu Mã Phục Ba ở Giáp Thành

Ông già sáu mươi sức đà kém,
Văn áo giáp phóng lên ngựa nhanh như bay.
Nơi cung điện mong chúc được nụ cười của vua,
Chẳng kể đến nỗi thương xót của anh em.
Cột trụ đồng chỉ lừa phụ nữ Việt,
Xe ngọc mang về thêm lụy vợ con.
Gác Văn đài tên ông nên được vẽ,
Chứ sao phương Nam lại phải thờ cúng ông?

Chú thích:

Mã Phục Ba tức Mã Viện, người đời Đông Hán, được phong là Phục Ba tướng quân.

(1)–(2) Mã Viện đã ngoài 60 vẫn còn muốn đi đánh trận lập công, vua không muốn cho đi, Mã Viện mặc áo giáp nhảy lên ngựa tỏ mình còn khỏe, được vua cười khen.

(3) Thiệu Du em họ Mã Viện ngờ ý can ngăn, vì thương anh muốn lập công lớn chỉ chúc lấy cái khổ vào thân.

(4) Tương truyền Mã Viện khi sang Giao Chỉ có dựng cột đồng trụ ở địa phận tỉnh Quảng Tây làm biên giới đất Hán.

(5) Mã Viện ở Giao Chỉ về có chở theo một xe hạt, ý muốn để chữa bệnh(?). Khi Mã Viện chết, có kẻ tố cáo với vua là Mã Viện chở ngọc châu về. Vua giận, nên vợ con Mã Viện không giám mang thầy về quê, chỉ mang chôn sơ sài ở phía tây thành.

(6) Vua Hán Quang Vũ có cho vẽ tượng 28 vị công thần ở gác Vân đài. Nhưng vì Mã Viện có con làm hoàng hậu, nên vua tránh không cho Mã Viện dự vào đó.

(7) Sau khi Mã Viện chết, nhóm phong kiến Trung Quốc bắt dân Việt lập đền thờ. Nguyễn Du chê trách việc làm này.

126/249

Lưu Biệt Cựu Khé Hoàng

Táp niên cố hữu trùng phùng nhật, (1)
Vạn lý tiền đồ nhất xúc sơ.
Đạo lộ nhật lai tình vị cánh,
Vân sơn biệt hậu ý hà như?
Trướng nhiên phân thủ trùng quan ngoại,
Lão hĩ toàn thân bách chiến dự.
Tha nhật Nam quy tương hội phồng,
Lục Đầu Giang thượng hữu tiêu, ngư (2,3).

Lưu Biệt Bạn Họ Hoàng

Ba mươi năm mới gặp lại người bạn cũ,
Vạn dặm cũng là ngày bắt đầu cuộc hành trình.
Trên đường nói chuyện gần đây không hết tình,
Núi mây sau khi từ biệt bạn ra sao?
Buồn rầu lưu biệt bạn ngoài quan ải,
Thân già còn nguyên sau trăm trận chiến.
Ngày trở về Nam lại gặp nhau thăm hỏi,
Bến sông Lục Đầu, có người kiếm củi, kẻ đánh cá.

Chú thích:

(1) *Táp niên*: ba mươi năm trước là thời Nguyễn Du quen biết người bạn họ Hoàng này mà sau đó có lẽ là một quan võ. Nguyễn Du làm bài thơ này vào năm 1813, trên con đường đi sứ sang Trung Quốc.

(2) *Lục Đầu Giang*: Sông Lục Đầu chảy giữa hai tỉnh Hải Dương và Bắc Giang.

(3) *Tiêu, ngư*: ý nói có người bạn ẩn dật.

127/249

Trần Nam Quan

Lý Trần cựu sự điều nan tâm,
Tam bách niên lai trực đáo cầm (kim).
Lưỡng quốc bình phân cô lữ diện,
Nhất quan hùng trấn vạn sơn tâm.
Địa thiên mỗi vị truyền văn ngộ,

Thiên cận tài tri giáng trạch thâm.
Đế khuyết hồi đầu bích vân biểu,
Quân thiều nhĩ bạn hữu dư âm.

Cửa Thành Ải Nam Quan

Chuyện cũ Lý Trần khó mà tìm hiểu,
Ba trăm năm trở lại đến bây giờ.
Hai nước phân chia tại cửa thành này,
Một cửa ải hùng vĩ giữa muôn ngọn núi.
Lời truyền lại gây hiểu lầm trong trời đất,
Gần mặt trời thấm nhuần mưa giáng xuống.
Thiếu xa vương quay đầu trông qua tầng mây biếc,
Nhạc quân thiều dư âm còn nghe thấy trong tai.

Chú thích:

Trấn Nam Quan: tên cửa ải biên giới Việt Hoa từ tỉnh Lạng Sơn qua tỉnh Quảng Tây. Sau đổi là Mục Nam quan, rồi Hữu Nghị quan.

128/249

Nam Quan Đạo Trung

Ngọc thư phủng há ngũ vân đoan, (1)
Vạn lý đản xa độ Hán Quan. (2)
Nhất lộ giai lai duy bạch phát,
Nhị tuần sở kiến đản thanh san.
Quân ân tự hải hào vô báo,
Xuân vũ như cao cốt tự hàn.
Vương đạo đặng binh hưu vấn tấn,
Minh giang bắc thương thị Trường An. (3)

Trên Đường Qua Nam Quan

Chiếu vua ban xuống từ trên từng mây năm sắc,
Muôn dặm một chiếc xe vượt qua trấn Hán.
Suốt đường ta chỉ làm bạn với mái tóc bạc,
Hai tuần rồi chỉ thấy toàn núi xanh.
Ơn vua bề rộng chưa báo đáp được gì,
Mưa xuân như có hơi lạnh thấm thân đến buốt xương.
Đường đi lên vua bằng phẳng chẳng cần hỏi ai,
Từ Minh Giang lên bắc sẽ thấy tỉnh Trường An (Yên Kinh).

Chú thích:

(1) *Ngọc thư:* chiếu nhà vua.

(2) *Hán Quan:* trấn Nam Quan, sau đổi là Hữu Nghị Quan.

(3) *Minh Giang*: Sông Minh Giang khúc này phân chia ranh giới giữa Việt và Trung Quốc. Sứ bộ đi theo sông này lên phái bắc Trung Quốc. Đồi Thanh, kinh đô đóng ở Yên Kinh (Bắc Kinh). Ở đây Trường an không phải là chỉ đất Trường An ở Thiểm Tây mà chỉ kinh đô nói chung.

129/249

Mạc Phủ Tức Sự

Triệt dạ la thanh bất tạm đình,
Cô đăng tương đối đảo thiên minh.
Kinh tuần khứ quốc tâm như tử,
Nhất lộ phùng nhân diện tẫn sinh.
Sơn lộc tích nê thâm một mã,
Khê tuyền phục quái lão thành tinh.
Khách tình chí thử dĩ vô hạn,
Hựu thị Yên Sơn vạn lý thành.

Làm Thơ Ở Nơi Tạm Trú

Suốt đêm tiếng thanh la đánh không ngừng,
Cô độc ngồi bên ngọn đèn đến tận sáng.
Mấy tuần nhớ nước lòng buồn như chết,
Đường đi toàn gặp kẻ không quen.
Chân núi đầy bùn lún cả ngựa,
Bên khe suối quái tình già ẩn nấp.
Khách tha hương tình cảm không có hạn,
Huống gì đường tới núi Yên còn xa vạn dặm (1).

Chú thích:

Mạc Phủ: là nơi các quan văn hay võ thường tạm trú trên đường công sự. Đây là nhà trạm sứ bộ nghỉ chân.

(1) *Yên Sơn*: ám chỉ dãy núi cao gần Yên Kinh. Nhà thơ dùng để chỉ đường đi tới Yên Kinh.

130/249

Minh Giang Chu Phát

Tiêu cổ đông đông sơ xuất môn,
Vạn sơn trung đoạn nhất xà môn.
Phù vân sạ tán thạch dung sấu,
Tân lao sơ sinh giang thủy hồn.
Biệt hậu quan sơn tứ đệ muội, (1)
Vọng trung nham tụ kiến nhi tôn.
Nhật tà mạc hướng Hoa Sơn quá, (2)
Phạ (phụ) hữu thanh thanh trường đoạn viên (viên).

Thuyền Ra Đi Trên Sông Minh Giang

Tiếng tiêu, tiếng trống nổi lên âm ỉ lúc mới ra đến cửa sông,
Giữa những ngọn núi, một chiếc thuyền lướt nhanh.
Mây vừa chợt tan, núi trông xơ xác,
Lụt mới về, nước sông còn đục ngầu;
Từ lúc già biệt nơi quan san, lại nhớ đến em trai, em gái,
Nhìn đồng đá tụ lớn nhỏ lại nhớ con cháu.
Trời đã xế chiều, phải ngưng qua núi Hoa,
Sợ nghe tiếng vượn hú lại thêm buồn não ruột.

Chú thích:

(1) Lúc làm bài thơ này, Nguyễn Nễ, anh của Nguyễn Du đã mất (1905), cho nên chỉ nói đến em trai, em gái.

(2) *Hoa Sơn*: tên núi thuộc tỉnh Quảng Tây.

131/249

Hoàng Sào Bình Mã

Đại tiểu Hoa sơn sở lý phân,
Hoàng Sào di tích tại giang tân.
Khởi tri Kim Thống Tồn trung đế, (1)
Nãi xuất Tôn Sơn bảng ngoại nhân. (2)
Ngộ quốc mỗi nhân câu hạn lượng,
Cùng thời tự khả biến phong vân.
Viễn lai nghĩ vấn thiên niên sự,
Giang hộ dao đầu nhược bất văn.

Nơi Hoàng Sào Đóng Binh Ngựa

Núi Hoa lớn nhỏ chia cách nhau vài dặm,
Hoàng Sào lưu lại di tích ở bến sông.
Biết là vua Kim Thống của đất Tần.
Là người đội sổ bảng thi như Tôn Sơn,
Lỡ làm việc nước vì gia phép câu nệ hẹp hòi,
Gặp thời tận cũng biến hóa được chuyện gió mây.
Khách từ xa muốn hỏi chuyện ngàn năm trước,
Ông lái thuyền chỉ lắc đầu không thốt lời.

Chú thích:

Hoàng Sào: là người đời Đường, quê ở Sơn Đông, học giỏi nhưng thi nhiều lần không đỗ tiến sĩ. Là một dũng sĩ, hay cứu giúp người nghèo.

(1) Sau một cuộc khởi nghĩa kéo dài 10 năm (875-884), Hoàng Sào vào được Trường An, lên ngôi Hoàng Đế, quốc hiệu Đại Tề, niên hiệu Kim Thống (880-881).

(2) *Tôn Sơn*: tên người đỗ cuối bảng, *Tôn Sơn bảng ngoại* tức là hồng thi.

132/249

Ninh Minh Giang Chu Hành (1)

Việt Tây sơn trung đa giản tuyên,
Thiên niên hợp chú thành nhất xuyên.
Tự cao nhi hạ như bát thiên.
Than thượng hà sở văn?
Ứng long kích nộ lôi điền điền, (2)
Than hạ hà sở kiến?
Nỗ cơ kích phát thủy ly huyền,
Nhất tả vạn lý vô đình yên,
Cao sơn giáp ngạn như tường viên.
Trung hữu quái thạch sâm sâm nhiên,
Hữu như long, xà, hổ, báo, ngư, mã la kỳ tiền.
Đại giả như ốc, tiểu như quyền.
Cao giả như lập, đê như miên,
Trực giả như tẩu, khúc như tuyên,
Thiên hình vạn trạng nan tận ngôn.
Giao ly xuất một thành trùng uyên.
Dũng đào phú nạt nhật dạ thanh hôi huyền.
Hạ lao sơ trướng phí như tiên.
Nhất hành tam nhật tâm huyền huyền,
Tâm huyền huyền đa sở úy
Nguy hồ đãi tai cốt một vô đề,
Công đạo Trung Hoa lộ thảo bình,
Trung Hoa đạo trung phù như thị!
Oa bàn khuất khúc tự nhân tâm.
Nguy vọng khuynh phúc giai thiên ý.
Cao tài mỗi bị văn chương đổ,
Nhân nhục tối vi ly mị hỷ.
Phong ba na đặc tận năng bình,
Trung tín đáo đầu vô túc thị. (3)
Bất tín "xuất môn giai úy đồ",
Thí vọng thao thao thử giang thủy.

Đi Thuyền Trên Sông Ninh Minh

Dãy núi Tây Việt có nhiều suối nhỏ,
Ngàn năm tụ lại thành một sông.
Nước từ trên trời cao đổ xuống
Trên ghềnh nghe có tiếng gì?
Tựa như rống nước giận âm âm như sấm.
Dưới ghềnh thấy có chuyện gì?
Như cung nổ căng bắn tên đi thật xa
Nước chảy muôn dặm không ngừng,
Núi cao kề cận bờ như bức tường thành.
Dãy đầy hòn đá dị kỳ xít nhau

La liệt tựa như rồng, rắn, hổ, beo trâu ngựa
 Lớn như nhà, nhỏ như nắm tay cũng có
 Hòn cao sừng sững, hòn thấp ngủ nằm
 Hòn thẳng như chạy, hòn uốn như suối
 Nghìn hình muôn vẻ nói sao hết lời
 Rắn rồng ẩn hiện dưới sâu vực thẳm
 Sóng vỗ âm âm tung bọt ngày đêm
 Mùa hạ nước lũ mạnh như sôi sủi bọt
 Cuộc hành trình ba ngày thuyền, lòng dạ bồn chồn,
 Lòng dạ bồn chồn chứa nhiều lo sợ
 Hiểm nguy thuyền đắm biết chìm sâu mực nào
 Rằng nghe Trung Quốc đường bằng phẳng
 Ngờ đâu đường Trung Quốc lại thế này!
 Sâu thẳm khúc mắc như lòng người
 Hiểm nghèo, nghiêng phúc cũng do ý trời
 Người có tài thường bị vãn chương đổ kỹ,
 Thịch người ưa thích nhất là đám quỷ ma
 Sóng to gió lớn làm sao trấn hết được
 Lòng trung tín cũng sòn khi gặp hiểm
 Nếu chẳng tin "Ra khỏi cửa là gặp đường nguy"
 Thì hãy nhìn thử giòng sông nước đang cuồn cuộn chảy.

Chú thích:

(1) Minh Giang là con sông phát nguyên từ núi Phân Mao tỉnh Quảng Đông chia làm hai ngả, một ngả chảy theo hướng Bắc, một ngả chảy theo hướng Nam đổ ra vịnh Bắc Bộ. Ngả này là con sông chia ranh giới Việt Nam và Trung Quốc. Sứ bộ Việt Nam đi qua sông này lên phía Bắc Trung Quốc.

(2) Đường giới, người đời Tống, tính cương trực, bị biếm đi nơi hẻo lánh. Khi thuyền ông đi qua sông Đoài, sóng gió nổi lên, ông ngồi ngay ngắn đọc câu thơ : "Xuất môn giai úy đồ."

133/249

Vọng Quan Âm Miếu

Y thùi tuyệt cảnh cấu đình đài?
 Phạt tận tùng chi trụ hạc thai
 Thạch huyết hà niên sơ tạc phá,
 Kim thân (1) tiền dạ khước phi lai. (2)
 Đình vân xứ xứ tăng miên định,
 Lạc nhật sơn sơn viên khiếu ai
 Nhất chú đàn hương (3) tiêu tuệ nghiệp. (4)
 Hồi đầu dĩ cách vạn trùng nhai.

Trông Lên Miếu Quan Âm

Chốn xa xôi ai xây cất lên đình đài?
 Phạt hết rừng thông làm rơi trứng hạc.

Hang đá đã đục phá tự năm nào,
Tượng Phật bay đến đêm hôm trước.
Mây ngưng bay mọi phương, chừ tầng đà yên giấc,
Bóng chiều trên núi, vượn hú bi ai.
Một nén hương thơm giải tan nghiệp do trí tuệ gây nên,
Ngoảnh đầu lại đà cách núi muôn trùng lớp.

Chú thích:

(1) *Kim thân*: mình vàng chỉ tượng Phật.

(2) *Phi lai*: từ chữ "phi lai thạch", lấy từ tích chùa Tương Sơn có hòn đá ở Quảng Châu bay đến thành Phật.

(3) *Đàn hương*: hương làm bằng gỗ chiên đàn.

(4) *Tuệ nghiệp*: nghiệp do trí tuệ gây ra. Từ điển tích trong kinh Phật. Phật Thích Ca mâu ni lấy con vua Học Phạn tên là Da Du. Khi Thích Ca bỏ Hoàng cung xuất gia tìm đạo, thì bà Da Du đã có thai. Thích Ca trao cho vợ một mảnh đàn hương, buộc vào cạp áo, dặn vợ lúc gặp tai nạn đốt lên thì sẽ qua khỏi tai vạ. Khi vua cha Thích Ca nghi Da Du ngoại tình nên có bầu, nên đem ra pháp trường chất lửa đốt. Da Du theo lời chồng dặn đốt mảnh đàn hương, tức thì lửa tắt.

134/249

Tam Giang Khẩu Đường Dạ Bạc

Tây Việt trùng sơn nhất thủy phân,
Lưỡng sơn tương đối thạch lân tuần.
Viên đề thụ diều nhược vô lộ,
Khuyến phê lâm trung tri hữu nhân.
Tứ vọng vân sơn nhân độc lão,
Đồng chu Hồ Việt các tương thân.
Thập niên dĩ thất hoàn hương lộ. (1)
Ná đắc gia hương nhập mộng tần?

Đêm Đậu Thuyền Ở Cửa Sông Tam Giang

Một rặng núi Tây Việt, giòng sông phân chia đôi,
Hai núi đối nhau đá núi lờm chờm.
Vượn gào hú trên ngọn cây, chừng như không có lối đi,
Chó sủa trong rừng biết có người.
Bốn mặt mây núi một thân già lão,
Cùng thuyền Hồ Việt tương trợ lẫn nhau.
Mười năm quên đường trở về làng,
Làm sao quê nhà có thể nhập vào giấc mộng được?

Chú thích:

(1) *Thập niên*: Tác giả tính từ năm bắt đầu ra làm quan (1802) cho đến năm đi sứ (1813).

135/249

Thái Bình Thành Hạ Văn Xuy Địch

Thái Bình thành ngoại tây phong khởi,
Xuy trứu Ninh Minh nhất giang thủy.
Giang thủy trứu hề giang nguyệt hàn,
Thùy gia hoành địch bằng lan can.
Nhị thập thất nhân cộng hồi thủ,
Cố hương dĩ cách vạn trùng san.

Bên Thành Thái Bình Nghe Tiếng Sáo Thổi

Phía ngoài thành Thái Bình gió Tây bắt đầu thổi (1)
Lăn tăn gợn sóng nước sông Ninh Minh,
Nước sông lăn tăn, trăng sông lạnh lẽo,
Nhà ai có tiếng sáo thổi ngoài lan can.
Hăm bảy lữ khách đều quay đầu nhìn lại, (2)
Quê hương đã xa cách hàng vạn núi rồi.

Chú thích:

(1) *Thái Bình*: một phủ thuộc tỉnh Quảng Tây.

(2) Đoàn sứ bộ gồm hai mươi bảy người.

136/149

Chu Hành Tức Sự

Tây Việt sơn xuyên đa hiểm hy, (1)
Hành hành tông thử hướng thiên nhi (nhai).
Băng nhai quái thạch nộ tương hướng,
Thủy điều cảm sa hiệp bất phi.
Thiên địa biên chu phù tự điệp,
Văn chương tàn tức nhược như ty.
Vị liên thượng quốc phong quang hảo,
Quan tỏa hương tình vị phóng quy.

Đi Thuyền Hứng Viết

Núi Tây Việt quả nhiều hiểm trở,
Cứ đi đi mãi về hướng cuối trời.
Tảng núi lở, đá dị kỳ như đang cơn giận dữ,
Chim nước, vịt trời dạn dĩ không bay.
Trong trời đất thuyền trôi như chiếc lá,

Chữ nghĩa nghèo than thở yếu như tơ
Vì yêu cảnh đẹp của nước trên,
Ngăn mối tình quê chưa thể về được.

Chú thích:

(1) *Tây Việt* chỉ Quảng Tây.

137/249

Thái Bình Mạ Ca Giả

Thái Bình cổ sự thô bố y,
Tiểu nhi khiên vãn hành giang mi
Vân thị thành ngoại lão khát tử,
Mạ ca khát tiền cung thần xuy.
Lân chu thời hữu hiếu âm giả,
Khiên thủ dẫn thương thuyền song hạ.
Thử thời thuyền trung ám vô đăng,
Khí phạn bát thủy thù lang tạ.
Mô sách dẫn thân hướng tọa ngưng.
Tái tam cử thủ xưng đa tạ.
Thủ vãn huyền sách khẩu tác thanh,
Thả đàn thả ca vô tạm đình.
Thanh âm thù dị bất đắc biện,
Đãn giác liêu lượng thù khả thịnh.
Chu tử tả tự vị dư đạo:
"Thử khúc Thế Dân dĩ Kiến Thành". (1)
Quan giả thập số tịnh vô ngữ,
Đãn kiến giang phong tiêu tiêu giang nguyệt minh.
Khẩu phún bạch mặt, thủ toan xúc,
Khước tọa, liễm huyền, cáo chung khúc.
Đàn tận tâm lực cơ nhất canh,
Sở đắc đồng tiền cận ngũ lục.
Tiểu nhi dẫn đắc há thuyền lai,
Do thả hồi cố đảo đa phúc.
Ngã sạ kiến chi, bi thả tân:
Phàm nhân nguyện tử bất nguyện bản.
Chỉ đạo Trung Hoa tẫn ôn bão,
Trung Hoa diệc hữu như thử nhân!
Quân bất kiến sử thuyền triều lai cung đốn lệ.
Nhất thuyền, nhất thuyền doanh nhục mễ.
Hành nhân bão thực tiện khí dư,
Tàn hào lãnh phạn trầm giang để.

Người Hát Đạo Ở Thái Bình

Ở Thái Bình có người mù mặc áo vải thô,
Cùng đứa trẻ dẫn đường bên bờ sông.
Già lão hành khát ngoài thành,

Hát rong kiếm tiền bát gạo nấu ăn.
 Thuyền bên cạnh có người ư nghe hát,
 Nắm tay dẫn xuống sát cửa thuyền.
 Bấy giờ thuyền tối không ánh đèn,
 Cơm rớt, canh trào đổ bừa bãi.
 Già mù sờ soạng ngồi một góc,
 Hơn ba lần giờ tay xin cám ơn.
 Tay nắn giây đàn cất tiếng hát vang,
 Đàn hát một hơi không ngừng không nghỉ.
 Lời ca tiếng lạ ta không hiểu được,
 Nhưng âm điệu réo rất dễ nghe
 Nhà thuyền viết giấy cho hay:
 “Đây là bài hát Thế Dân Kiến Thành”.
 Hơn mười thính giả lặng ngắt như tờ,
 Trong gió hiu hiu, trên sông trắng sáng.
 Ông già miệng sùi bọt, tay rời rã,
 Ngồi lại, đặt đàn thưa hát đã xong.
 Gắng hết sức lực hầu một trống canh,
 Lượm nhặt lên được năm sáu đồng tiền.
 Đứa trẻ nhỏ dốt lão rời bờ thuyền,
 Còn ngoảnh lại ngỏ lời chúc phúc.
 Ta thấy thế mà trạnh lòng thương sót ,
 Là người thà chết còn hơn nghèo
 Ta thường nghe đất Trung Hoa no ấm,
 Sao Trung Hoa cũng có kẻ khổ thế này
 Biết lệ cung phụng đoàn đi sứ thuyền hàng ngày,
 Thuyền nào thuyền nấy thịch gạo ê hề.
 Mọi người ăn uống no nê, dư thừa vứt bỏ,
 Cơm nguội, thức ăn thừa đổ chìm xuống đáy sông.

Chú thích:

(1) *Thế Dân và Kiến Thành*: cả hai là con Đường Thái Tổ. Kiến Thành là anh được phong làm thái tử để sau nối ngôi vua. Thế Dân là em nhiều mưu lược, tập hợp được nhiều võ tướng, sau giết Kiến Thành, dành ngôi thái tử. Thế Dân sau đó lên ngôi làm vua tức Đường Thái Tông (627-649).

138/249

Sơn Đường Dạ Bạc

Ngộ mộng tỉnh lai vãn,
 Tà nhật yếm song phi.
 Phong kinh duy thuyền tảo,
 Sơn cao đặc nguyệt trì.
 Ý bông thiên lý vọng,
 Hợp nhãn cách niên ti (tự).
 Mạc cận thương nhai túc,
 Đề viên triết dạ bi.

Đêm Thuyền Đâu Ở Sông Sơn Đường

Giác ngủ trưa tỉnh dậy đã muộn màng,
Bóng chiều len lỏi cửa song khép hờ.
Gió mạnh nên thuyền neo bến sớm,
Núi cao nên trăng đã chậm thấy.
Dựa thuyền ngóng nhìn xa ngàn dặm,
Nhắm mắt xa nhà đã một năm.
Thuyền đậu gần chân núi xanh thẳm,
Vượn kêu gọi bi sầu suốt đêm.

139/249

Đề Đại Than Mã Phục Ba Miếu

Tạc thông lĩnh đạo định Viêm khu,
Cái thể công danh tại sử thư.
Hương lão đại niên căng quốc thước,
Trừ y thực ngoại tấn doanh dư (1)
Đại Than phong lãng lưu tiền liệt,
Cổ miếu từng sam cách cổ lư.
Nhật mộ thành tây kinh cúc hạ, (2)
Dâm đàm di hối cánh hà như. (3)

Thơ Đề Miếu Mã Phục Ba Ở Đại Than

Mở đường Ngũ lĩnh qua đánh gò Viêm,
Tên tuổi công danh lưu trong sử sách.
Về già tuổi lớn còn khoe sức,
Ngoài cơm ăn áo mặc, gì cũng thừa.
Sóng gió Đại Than lưu tên ngày trước,
Miếu cũ từng bách xa cách làng cũ.
Trong chiều tối phía tây thành đầy cây gai
Nơi Hồ Tây (Dâm đàm) lời hối giờ ra sao?

Chú thích:

(1) Em họ Mã Viện là Thiệu Du nói: “Người ta sinh ra cốt ăn mặc vừa đủ thôi, nếu cầu thêm thừa thãi thì chỉ khổ thân.”

(2) Mộ Mã Viện chôn phía Tây Thành (xem ghi chú trong bài 125/249, *Giáp Thành Mã Phục Ba Miếu*).

(3) *Dâm đàm* là Hồ Tây. Sử viết khi Mã Viện sang đánh hai bà Trưng, đóng quân ở hồ Dâm đàm, thấy mặt hồ đầy khí lam chướng, điều lượn mặt hồ. Mã Viện nghĩ hối hận nói: “Nay nghĩ lại lời Thiệu Du thấy nói đúng nhưng không làm sao được nữa.”

140/249

Văn Há Đại Than, Tân Lạc Bạo Trưởng, Chư Hiểm Câu Thất

Ngân hà tạc dạ tự thiên khuynh,
Giang thủy mang mang giang ngạn bình.
Vị tín quý thần năng tướng hựu,
Tần giao long hổ thất tinh linh.
Bình cư bất hội giảng “trung tín”, (1)
Đáo xứ vô phương “tề tử sinh”.
Cánh hữu hiểm hy nhiều thập bộ,
Ngô tương hà dĩ khẩu thần minh.

Chiều Xuống Đại Than, Nước Lụt Dâng Cao, Những Quãng Hiểm Trở Đầu Ngập Nước

Nước sông Ngân tới qua tự nhiên đổ xuống,
Nước sông mệnh mông nước cao chạm bờ.
Chẳng tin quỷ thần nào có thể giúp,
Ngay cả rồng hổ cũng chịu thua thôi.
Thường ngày nếu không hiểu đến trung tín,
Đến lúc gặp nguy không cách gì xoay sở được sống chết.
Có nhiều chỗ còn hiểm nguy hơn mười phần,
Thì ta dùng chi để cầu cứu thần minh.

Chú thích:

(1) *Trung tín*: theo điển Đường Giới tống nói:

“Bình sinh trượng trung tín,
Kim nhật nhiệm phong ba”.
(ngày thường giữ lòng trung tín, hôm nay mặc kệ sóng gió).

141/249

Há Than Hi Phú

Tâm hương bá đảo tướng quân tỳ (tử),
Nhất trạo trung lưu tứ sở chi.
Đáo xứ giang sơn như thức thú,
Hỷ nhân xà hổ bất thi uy.
Vạn châu từng thụ tặng nhân ốc,
Nhất đáì hàn yên Yến tử ky (cơ).
Tịch tịch thuyền song vô cá sự,
Ngư ca giang thượng khán tà huy.

Thuyền Xuôi Có Thơ Vui

Thành tâm dâng hương miếu tướng ông,
Một chèo xuôi nước giữa dòng sông.
Đó đây non nước dường thân thiết,
Mừng người rấn hổ chẳng ra công.

Nơi vạ cây tùng ngụ một sư,
Đá tựa yển bay khói lạnh mờ
Lặng bên song thuyền vô tư lự,
Chiều tà nghe tiếng hát chài ngư.

142/249

Thương Ngô Tức Sự

Ngu đế nam tuần cánh bắt hoàn (1)
Nhị phi sài lệ trúc thành ban (2)
Du du trần tích thiên niên thượng,
Lịch lịch quần thư nhất vọng giang.
Tân lạo sơ thiêm tam xích thủy,
Phù vân bất tiện Cửu Nghi sơn. (3)
Tầm thanh dao tạ tì bà ngữ, (4)
Thiên lý thanh sam bất nại hàn.

Tức Cảnh Thương Ngô

Vua Thuấn nam tuần không trở về, (1)
Hai phi sa lệ đóm trúc thanh. (2)
Trăm năm vết cũ chuyện xưa kể,
Bây giờ nhìn lại rõ sử xanh.
Cao thêm ba thước nước lụt về,
Cửu Nghi núi khuất mây mờ che. (3)
Tì bà nghe vắng đàn tì bà, (4)
Ngàn dặm áo xanh lạnh lẽo ghê!

Chú thích:

(1) Sử chép vua Thuấn nam tuần (tỉnh Hồ Nam) chết bất thành linh và an táng tại đó.

(2) Hai bà phi của vua Thuấn, Nga Hoàng và Nữ Oanh, khóc vua Thuấn nước mắt rơi làm lốm đốm trên lá trúc.

(3) *Cửu Nghi*: dãy núi Cửu Nghi cũng gọi là Thương Ngô, ở tỉnh Hồ Nam.

(4) *Tì bà hành*: chỉ tiếng đàn tì bà của Nga Hoàng và Nữ Anh, chứ không phải tì bà nói trong bài *Tì Bà Hành* của Bạch Cư Dị.

143/249

Thương Ngô Mộ Vũ

Vũ trệ Tầm Giang hiểu phát trì, (1)
Ngô thành bạc mộ thượng phi phi. (2)
Nhất giang tân lạo bình Tam Sở, (3)
Đại bán phù vân trú Cửu Nghi.

Trách trách tiểu chu nan quá hạ, (4)
Sam sam trường phát tự tri di.
Bình ba nhật mộ Tương Đàm viễn,
Bôi tửu bằng lan điệu Nhị phi.

Thương Phố Chiều Mưa

Tầm Giang mưa sớm, rời bến trưa,
Thành Ngô day dứt vẫn còn mưa.
Sông tràn nước đổ bờ Tam Sở,
Mây đầy quanh quần Cửu Nghi xưa.
Nho nhỏ chiếc thuyền hạ khó qua,
Mái tóc thả dài rõ người xa.
Tương đàm chiều lặng còn xa tấp,
Chén rượu tựa song tường hai bà.

Chú thích:

(1) *Tầm Giang*: tên một con sông thuộc huyện Quế Bình, tỉnh Quảng Tây, chảy qua Thương Ngô vào Quế Giang.

(2) *Ngô thành*: có hai nơi gọi tên Thương Ngô.

Tỉnh Quảng Tây có Thương Ngô (Ngô Châu). Ở tỉnh Hồ Nam, Thương Ngô là tên dãy núi cũng gọi là núi Cửu Nghi.

Bài thơ này hai câu đầu nói đến Thương Ngô ở Quảng Tây, vì câu bảy nhắc đến Tương Đàm là một huyện thuộc Hồ Nam. Nhưng câu bốn lại nói nhìn về núi Cửu Nghi (Thương Ngô, Hồ Nam), nơi vua Thuấn mất nên trạnh lòng nhớ đế hai bà phi của vua Thuấn.

(3) *Tam Sở*: ba miền nước Sở gồm Tây Sở, Nam Sở, và Đông Sở, nay là đất các tỉnh Hồ Nam, Hồ Bắc.

(4) *Hạ*: chữ hạ có sách điển là chỉ nước Trung Quốc (Hoa Hạ), ý nói đi trên chiếc thuyền nhỏ thì khó lòng mà đi khắp Trung Quốc.

144/249

Ngũ Nguyệt Quan Cạnh Độ

Hoài Vương qui táng Trương Nghi tử, (1,2)
Sở quốc từ nhân ký bội lan. (3)
Thiên cổ chiêu hô chung bất phản, (4)
Mãn giang tranh cạnh thái vô đoan. (5)
Yên ba điều điều không bi oán,
La cổ niên niên tự tiểu hoan.
Hồn ngược qui lai dã vô thác,
Long xà quỷ vực biến nhân gian. (6)

Tháng Năm Xem Đua Chải

Sở Vương cốt đã rước về, Trương đã chết,
Nhớ văn nhân nước Sở giặt chũm lan (Ly Tao).
Ngàn năm gọi hồn, hồn chẳng hiện,
Đây sông thuyền chải, nghĩa gì đâu.
Mật mờ khói sóng thương xót hão,
Chiêng trống hàng năm trò vui cũ vẫn bày.
Hồn kia có về thì nương nhờ nơi đâu nhỉ?
Khi rắn rồng quỷ quái đầy khắp thế gian.

Chú thích:

(1, 2) Sở Hoài Vương không nghe lời Khuất Nguyên can, sang hội nước Tần, bị giữ lại rồi chết ở đó. Sau hài cốt được mang về táng ở nước Sở.

(3) *Trương Nghi*: mưu sĩ nước Tần, bạn của Tô Tần, chủ trương thuyết liên hành, đi thuyết sáu nước xu phụ Tần theo kế liên hoành, chống lại kế hợp tung.

(4) *Khuất Nguyên*: tự là Bình, là người hoàng tộc trong nước Sở. Ông đa tài, vừa có khả năng về chính trị, văn học, vừa biết ứng đối với các chư hầu. Trong văn chương, ông có hai tác phẩm nổi tiếng là *Ly Tao* và *Cửu Chương*. Trong *Ly Tao* có câu: "Xâu chũm hoa lan để đeo".

(5) *Tống Ngọc* có làm bài thơ Chiêu hồn để tỏ lòng thương nhớ Khuất Nguyên.

(6) Hai câu chót ký thác tâm sự của nhà thơ.

145-159/249

Thương Ngô Trúc Chi Ca

15 bài thất ngôn tứ tuyệt Nguyễn Du làm khi đi qua vùng Thương Ngô.

145/249

I

Quế Lâm tân lạo dững trường xuyên,
Thủy ốc bằng cao dục thượng thiên.
Ngộ hậu đông phong xuy cấp cánh,
Vãng lai vô số Quảng đông thuyền.

*Nước lụt Quế Lâm thật mệnh mông,
Trời gần bè thả cao trên sông.
Quá trưa thêm mạnh gió đông,
Lưu hành vô số Quảng đông thuyền bè.*

146/249

II

Văn Xương các thượng dạ đăng minh.
Nhất phiến hàn quang xạ thủy tinh.
Lai vãng du thuyền bất tri số.
Mãn giang tề phát trạo ca thanh.

*Đèn đêm sáng ngời gác Văn Xương,
Một mảnh nước chiếu sáng như gương.
Thuyền bè qua lại nhiều vô kể,
Khắp sông vang vọng lời ca vương.*

147/249

III

Vũ tự bàng đà vân tự si,
Cửu Nghi Sơn sắc vọng trung nghi. (1)
Ngu Vương táng xứ vô khâu mộ, (2)
Thủy diện huyền thanh tự Nhị phi. (3)

*Mưa rơi suốt suốt, mây lững lờ,
Núi Cửu nhật nhòa trong xa mờ.
Ngóng lắng vua Thuấn sao chẳng thấy,
Mặt nước đàn vang tưởng hai phi.*

Chú thích:

(1) *Cửu Nghi Sơn*: còn gọi là núi Thương Ngô, núi có chín ngọn thuộc tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc.

(2) *Ngũ Vương*: Vua Thuấn đời nhà Ngũ, nên gọi là Ngũ Vương.

(3) *Nhị phi*: hai vợ của vua Thuấn tên Nga Hoàng và Nữ Anh. Tích kể rằng sau khi vua Thuấn mất, hai bà đi tìm, đến sông Tương, trông lên núi Thương Ngô than khóc rồi gieo mình xuống sông Tương.

148/249

IV

Thanh sơn lâu các nhất tầng tầng,
Trú kiến yên hà dạ kiến đăng.
Cổ tự vô danh nan vấn tẩn,
Bạch vân thâm xứ ngọa sơn tăng.

*Núi xanh, lâu cao hàng lớp lớp,
Ngày thấy mây khói, tối ánh đèn.*

*Chùa cũ không tên biết hỏi ai,
Trong lớp mây trắng nhà sư nằm.*

149/249

V

Lãng hoa song trạo tạt như phi,
Khán bãi long châu để mộ qui
Sinh diện tương phùng vô úy tị,
Hồ tề vi lộ tiểu Nam di.

*Đôi chèo thuyền quẩy sóng lướt như bay,
Xem cuộc đua chải đến chiều về.
Gặp người lạ chẳng hề e ngại,
Hé răng đẹp cười thấy người khách phương Nam.*

150/249

VI

Nhất thanh liệt trúc tán lưu hoàng
Kinh khởi sa đình nhận sổ hàng
Thiên tế giao chiêm qui khứ xứ
Thương Ngô bắc thượng định Hành Dương.

*Một tiếng pháo nổ, khói lưu hoàng bốc ra
Đàn nhận kinh hải từ bãi cát bay lên
Nhìn trời xem bay về phương nào
Từ Thương Ngô bay lên Bắc đoán là đến Hành Dương. (*)*

Chú thích:

(*) Hành Dương thuộc tỉnh Hồ Nam.

151/249

VII

Trường giang ba lãng diều vô nhai,
Tam ngũ du thuyền sấn dạ khai
Vô nguyệt vô đăng khán bất kiến,
Tì bà thanh tự thủy trung lai.

*Sông Trường sóng nước chẳng thấy bờ,
Ba năm thuyền lướt trong đêm mờ
Không trăng không đèn nhìn chẳng rõ,
Tiếng tì bà đâu đó vắng trên sông.*

152/249

VIII

Kê Lung sơn tại thủy trung ương,
Vạn khoảnh yên ba cộng diều mang.
Tương ước đông gia cụ chu tiếp,
Thiên phi các thượng cộng phần hương. (1)

*Kê Lung núi ở giữa giòng sông,
Khói sóng vạn lớp trải chập chùng .
Đã hẹn chủ thuyền cùng sửa soạn,
Viếng gác Thiên phi cùng thấp nhang.*

Chú thích:

(1) *Thiên phi các:* đền thờ hai bà phi, con gái vua Nghiêu tên Nga Hoàng và Nữ Anh.

153/249

IX

Thành bắc sơn lưu hồng cánh hồng,
Thành nam thùy liễu bất cầm phong.
Như phi hoa lạc vô nhân quản,
Nhất dạ tùy lưu đảo Quảng Đông.

*Phía thành bắc lưu núi hồng thêm hồng,
Nơi thành nam liễu rủ gió thổi tung.
Liều bay hoa rơi rụng không người biết,
Một đêm xuôi dòng ghé Quảng Đông.*

154/249

X

Ban trúc yên đồng xích nhị trường, (1)
Trà âu phù động Vũ tiên hương. (2)
Nhất lai nhất vãng nhân vô vấn,
Độc ý thuyền song chính hận lang.

*Hoa trúc ống điếu dài hai thước,
Trà Vũ tiên một bình thơm ngát.
Thấy người qua lại chẳng hỏi chuyện,
Tựa song cửa nàng kia trông như giận chàng.*

Chú thích:

(1) *Ban trúc*: trúc hoa. Tục truyền rằng Nga Hoàng và Nữ Anh khóc vua Thuần, nước mắt vẩy vào bụi trúc thành đốm.

(2) *Vũ tiên*: tức Vũ tiên trà, là một loại trà ngon, hái trước tiết cốc vũ (tháng ba).

155/249

XI

Thập chích long châu nhất tự trần,
Xao la qua cổ điệu Linh quân. (1)
Hoàng hoa khuê nữ tham hành lạc,
Khiêu xuất thuyền đầu bất tị nhân.

*Mười thuyền rồng sắp hàng chữ nhất,
Chiêng trống vang rền điệu Khuất Nguyên.
Cài hoa vàng một nàng ham vui quá,
Ngay mũi thuyền đứng xem chẳng tị hiềm ai.*

Chú thích:

(1) *Linh quân*: tức Khuất Nguyên, điển tích rằng Khuất Nguyên trầm mình trên sông Mịch La, một con sông nhỏ chảy vào sông Tương. Hàng năm cứ vào ngày giỗ Khuất Nguyên, người Trung Hoa thường tổ chức đua thuyền tượng trưng việc tìm thi thể của nhà thơ, để tưởng nhớ Khuất Nguyên.

156/249

XII

Đường chu lan tiếp nhật tần phân,
Vãng vãng lai lai bất yếm tần.
Ký thủ hoạ thuyền tam ngũ chích,
Tối phong lưu thị bố y nhân.

*Thuyền gõ đường, chèo gõ lan nhộn nhịp cả ngày,
Đi đi lại lại không nghỉ ngơi.
Tay viết vẽ xuống ba năm chiếc thuyền,
Lịch lãm nhất là người mặc áo vải.*

157/249

XIII

Duyên thành dương liễu bất thăng nhu,
Diệp diệp ti ti vị cập thu.
Hảo hướng phong tiền khán dao duệ,
Tối điên cuồng xứ tối phong lưu.

*Bên thành cây liễu thướt tha,
Lá xanh mươn mướt thu xa chưa về.
Đu đưa theo gió nhẹ nhàng,
Càng quay cuồng mãi trông càng đẹp xinh.*

158/249

XIV

Trường quần tập tập duệ khinh tiêu,
Vân kế nga nga ủng thúy kiều.
Doanh đắc quý đầu mãn mang khẩu, (1)
Bằng quân vô phúc dã năng tiêu.

*Quần lụa dài thướt tha kiều nữ,
Tóc bới cao, lông chim thúy điểm trâm cài.
Cứ rằng có tiền bạc đầy túi,
Thì dù không có phúc vẫn có duyên với họ.*

Chú thích.

(1) *Quý đầu*: một loại tiền cổ.

159/249

XV

Thuyền vĩ đăng lung tứ xích can,
Thuyền đầu họa hổ hắc ban ban.
Bố kỳ thượng tả "Tuần hà" tự,
Chỉ cật hoa thuyền bất cật gian.

*Đuôi thuyền có đèn lồng cán dài bốn thước,
Mũi thuyền có hình vẽ hổ vằn lông đen.
Cờ trưng cao đề hai chữ "Tuần hà"
Tuần viên chỉ chặn hời thuyền hoa, còn thuyền gian thì mặc kệ.*

160/249

Dương Phi Cổ Lý (1)

Sơn vân tước lược ngạn hoa minh,
Kiến thuyết Dương Phi thử địa sinh.
Tự thị cử triều không lập trượng, (2)
Uống giao thiên cổ tội khuyh thành.
Tiêu tiêu Nam Nội bồng cao biển, (3)
Mịch mịch Tây Giao khâu lũng bình. (4)
Lang tạ tàn hồng vô mịch xứ,
Đông phong thành hạ bất thăng tình.

Quê Cũ Dương Quý Phi

Núi mây thừa thớt hoa rục rở bên bờ,
Nghe nói đây là quê sinh đẻ của Dương Phi.
Chỉ tại triều đình như tuồng phỗng đá,
Khiến xui ngàn năm cứ đổ tội sắc nghiêng thành.
Trong cung Nam buồn cỏ bông mọc khắp lối,
Vắng vẻ Tây giao, gò đồng phẳng bằng.
Phấn lạt hương phai biết tìm đâu,
Dưới thành gió đông gọi nhiều cảm thương. (*)

(*) Nguyễn Du không đi qua vùng này trên đường đi xứ, lý do tại sao bài thơ này sắp ở đây còn là nghi vấn.

Chú thích:

(1) *Dương Quý Phi*: tức Dương Ngọc Hoàn là Quý Phi của Đường Minh Hoàng. Quê ở làng Hoàng Nông, huyện Hòa Âm, tỉnh Thiểm Tây ngày nay. Vì An Lộc Sơn nổi loạn, Đường Minh Hoàng (Đường Huyền Tông) phải chạy vào đất Thục. Đến đèo Mã Ngôi, quân lính đòi giết Dương Quý Phi và người anh tên Dương Quốc Trung, là những người làm Đường Minh Hoàng mê muội mà mất nước (*Uổng giao thiên cổ tội khuynh thành*). Quốc Trung bị quân lính giết chết, Dương Quý Phi bị buộc thắt cổ tự sát ở đây.

(2) *Lập trượng*: Đứng như gậy, chỉ quan bù nhìn không dám can gián vua, để xảy ra cuộc loạn An Lộc Sơn. Do lệ thiết triều nhà Đường (lập trượng mã), có tám con ngựa phải đứng chầu trong hàng gậy làm nghi vệ cho vua. Con nào kêu hoặc đụng đẩy không đúng phép là bị thay thế.

(3) *Nam Nội*: Tức cung Hưng Khánh, nơi Đường Minh Hoàng và Dương Quý Phi thường ra chơi.

(4) *Tây Giao*: Cánh đồng ở phía tây Tràng An, chỉ gò Mã Ngôi nơi Dương Quý Phi bị buộc phải thắt cổ chết.

161/249

Triệu Vũ Đế Cổ Cảnh

Bạo Sở cường Tần tương kế tru,
Ung dung áp tổn bá nam tu.
Tự ngu tấn khả xưng hoàng đế,
Lạc thiện hoàn năng khuất thụ nhu.
Bách xích cao đài khuynh Lĩnh biểu, (1)
Thiên niên cổ mộ một Phiên ngu. (2)
Khả liên thế đại tương canh diệt,
Bất cập man di nhất lão phu. (3)

Đất Cũ Của Triệu Vũ Đế

Bạo cường Sở Tần theo nhau tàn,
Ung dung làm chủ một cõi Nam.
Tự xưng hoàng đế khó gì đâu,
Nhún nhường nên nhận chức phiên thần.
Đài Lĩnh cao trăm thước đã rơi,
Nghìn năm Phiên mộ cỏ cỏ vùi.
Thương cho thời đại đời thay đời,
Chẳng bằng ông lão đất man di.

Chú thích:

Triệu Vũ Đế: tức Triệu Đà. Thời Tần, Đà làm quan úy ở Nam Hải. Khi Tần mất, Đà chiếm Quế Lâm, Tượng quận, tự xưng Nam Việt Vũ Vương. Hán Cao Tổ lên ngôi, sai Lục Giả xuống phong Đà làm Nam Việt Vương. Sau Đà chiếm mấy ấp ở Trường Sa, tự xưng Nam Việt Vũ Đế. Thời Hán Văn Đế, lại sai Lục Giả xuống dụ. Đà dâng thư tạ tội, bỏ hiệu đế, giữ chức phiên thần.

(1) *Lĩnh biểu:* bên ngoài Ngũ Lĩnh, chỉ những miền phía Nam Ngũ Lĩnh như Quảng Đông, Quảng Tây, và nước Việt Nam.

(2) *Phiên Ngung:* tức Phiên Ngung, thủ đô của Triệu Vũ Đế, nay tỉnh lỵ Quảng Châu.

(3) *Man di nhất lão phu:* lời Triệu Đà tự xưng trong tờ biểu đưa cho Lục Giả về dâng Hán Văn Đế.

162/249

Bát Tiến Hành

Vũ sư thế khắp Bằng di nô (1)
Ngũ chỉ sơn tiền thủy bạo chú (2)
Bạch ba chung nhật tẩu xà long,
Thanh sơn lưỡng ngạn giai sài hổ.
Chu tiếp phân phân đồng nhất lưu,
Há than nhân hỉ thương than sầu.
Bách trượng trường thăng văn bất tiến,
Chu trung niên thiếu giai bạch đầu.

Thuyền Không Tiến Lên Được

Thần mưa khóc thần nước giận,
Vùng núi Ngũ chỉ nước trút rào rào.
Sóng bạc suốt ngày cuộn cuộn như rấn rờng,
Núi xanh hai bờ tựa cạp beo.
Thuyền bè rộn rịp cùng một sông
Đi xuôi mừng rỡ, ngược dòng sầu bi
Trăm trượng dây dài kéo không chuyển,
Trong thuyền người trẻ cũng bạc cả đầu.

Chú thích:

(1) *Vũ sư*: Thần mưa. *Bằng di*: Thần nước.

(2) *Ngũ chỉ sơn*: tên một dãy núi ở tỉnh Quảng Đông. Núi có năm chòm núi đá như năm ngón tay chỉ lên trời.

163/249

Tam Liệt Miếu

Thái nữ sinh sồ Trác nữ bốn, (1)
Lạc hoa phi như bất thăng ngôn.
Thiên thu bi kiệt hiển tam liệt,
Vạn cổ cương thường thuộc nhất môn.
Địa hạt tương khan vô quý sắc,
Giang biên hà xứ điệu trình hồn?
Thanh thời đa thiếu tu như kích, (2)
Thuyết hiếu đàm trung các tự tôn!

Miếu Ba Liệt Nữ

Nàng Thái sinh con, Trác theo tình,
Hoa rơi lá rụng không nên lời.
Ngàn thu bia đá tam liệt nữ,
Sáng gương vạn cổ thuộc một nhà.
Dưới đất nhìn nhau không hổ thẹn,
Nơi nào bến nước viếng hồn trình?
Thời bình bao kẻ mang râu mác,
Bàn chuyện hiếu trung, tôn nhất mình.

Chú thích:

Tam Liệt Miếu: tác giả chú thích như sau: "Khoảng niên hiệu Chính Đức nhà Minh (1506-1521), Lưu Thời Cửu đi nhậm chức, thuyền tới nơi lập miếu thì bị bọn cướp giết. Cả vợ, thiếp, và con gái đều không chịu nhục, nhảy xuống sông chết. Khoảng năm Gia Tĩnh (1522-1526) được biểu dương và lập miếu thờ.

(1) *Thái nữ*: chỉ Thái Diễm, tự Văn Cơ, con gái Thái Ung, cuối đời Đông Hán, gặp lúc loạn lạc, bị quân Hung nô bắt đi, sang ở Hung nô mười hai năm, sinh được hai con. Sau Tào Tháo, bạn của Thái Ung đem vàng bạc sang chuộc về. Thái nữ là tác giả bài *Bí phần thị*.

Trác nữ: chỉ Trác Văn Quân, con gái Trác Vương Tôn, người đời Hán, góa chồng về nhà. Gặp ngày Tư Mã Tương Như đến dự tiệc, thấy Trác Văn Quân, bèn gây khúc Phụng Cầu Hoàng quyến rũ. Trác Văn Quân bỏ nhà đi theo. Theo thời xưa hai người đàn bà này không giữ đúng lễ nghi phong tục thời đó.

(2) *Tu như kích*: râu như mác. Sách Nam sử chép chuyện Chử Ngạn Hồi có câu: "Râu ông cứng như mác mà sao không có chí khí trượng phu", ý nói những người chỉ tốt mã bề ngoài kỳ thực vô tài.

164/249

Quế Lâm Cù Các Bộ

Trung nguyên đại thế dĩ đời đường,
Kiệt lực cô thành khổng nhất phương.
Chung nhật tử trung tâm bất động,
Thiên thu địa hạ phát do trường (1)
Tàn Minh miếu xã đa thu thảo,
Toàn Việt sơn hà tận tịch dương (2)
Cộng đạo Trung Hoa thượng tiết nghĩa,
Như hà hương hỏa thái thể lương.

Ông Cù Các Bộ Ở Quế Lâm

Triều đại lớn Trung nguyên đã suy sụp,
Ông sức tàn vẫn nhất định giữ thành.
Ngày chót sắp chết tâm không thay đổi,
Ngàn năm dưới lòng đất tóc vẫn dài.
Miếu xã nhà tàn Minh đầy cỏ thu,
Vùng đất núi Việt nhuộm bóng chiều tà.
Dân Trung Hoa nghe nói trọng tiết nghĩa,
Sao đây hương khói tiêu điều thảm thê.

Chú thích:

Cù Các Bộ: Cù Thức Trĩ, tự Khởi Điền, người đời Minh, làm quan được tới chức Lâm Quế Bá. Lúc Mãn Châu chiếm Trung Quốc, vua Minh chạy vào Vân Nam, ông ở lại giữ thành Quế Lâm (Quảng Tây). Thành bị vây hãm, Thức Trĩ chết theo thành.

(1) Ý nói Thức Trĩ không chịu hàng phục người Mãn Châu, vẫn để tóc dài, không chịu cạo đầu để đuôi sam.

(2) *Việt:* ở đây chỉ các tỉnh Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây.

165/249

Quế Lâm Công Quán (*)

Hoang thảo nhạ lưu huỳnh,
Nhân giai dạ khí thanh.
Hàn đăng lưu quĩ ảnh,
Hư trướng tụ văn thanh.
Lao lạc xuân vô phận,
Sa đà lão tự kinh.
Thành đầu văn họa giác,
Tự ngữ đáo thiên minh.

Công Quán Quế Lâm

Đám cỏ hoang đơm đóm lập lòe,
Bên thềm khí trời đêm mát mẻ.
Ngọn đèn leo lét như bóng ma,
Màn thưa đàn muỗi xúm vo ve.
Thân lặn độn không biết đến Xuân,
Tuổi già đến lại càng thêm sợ.
Đầu thành tiếng tù và vang vọng,
Tự mình tâm sự cho đến sáng.

(*) Nguyễn Du và đoàn sứ bộ Việt Nam đến Quế Lâm thuộc tỉnh lỵ Quảng Tây vào đầu tháng 6 năm Quý Dậu (1813).

166/249

Đề Vi, Lư Tập Hậu

Thi nhân bất đắc kiến,
Kiến thi như kiến nhân.
Đại sơn hưng bảo tạng,
Độc hạc xuất phong trần.
Châm giới dị tương cảm, (1)
Việt Hồ nan tự thân. (2)
Tam Đường thiên tải hậu, (3)
Tịch tịch cửu vô văn.

Đề Sau Tập Thơ Của Hai Ông Vi, Lư

Nhà thơ không thấy nữa,
Độc thơ như thấy người.
Núi lớn đầy của quý,
Một hạc trong gió trần.
Kim, hạt cải dễ cảm,
Việt Hồ khó thân nhau.
Ba Đường sau ngàn năm,
Vắng vẻ tiếng thi nhân.

Chú thích:

Vi: tức Vi Ứng Vật (755-832), nhà thơ Đường chịu ảnh hưởng của Đào Tiềm và Vương Duy.

Lư: Lư Chiếu Lâm (637-690?), và Lư Đồng đều là nhà thơ Đường có tiếng. Ở đây không biết là tác giả muốn nói nhà thơ họ Đường nào.

(1) Do câu: *Từ thạch năng dẫn châm, hồ phách năng thân giới* (đá nam châm hút kim khí, hồ phách hút hạt cải), ý nói những người tính tình hợp nhau thì dễ thành bạn.

(2) Việt ở Nam, Hồ ở Bắc, xa cách thì khó mà thân nhau.

(3) *Tam Đường*: Thịnh Đường, Trung Đường, và Văn Đường ở đời Đường.

167/249

Quá Thiên Bình

Phân thủy sơn tiền nhị thủy phân,
Thiên Bình thủy diện tự lân tuân.
Nhất bôi không điện lâm giang miếu,
Thiên cổ thủy vi xé thạch nhân.
Bán lĩnh khê tuyên giai nhập Sở,
Mãn châu bi kiệt dĩ phi Tần.
Chu nhân thanh chỉ gia hương cận,
Nảo sát thù phương lão sử thần.

Qua Sông Thiên Bình

Trước núi Phân thủy sông chia đôi,
Thiên Bình mặt nước sóng nhấp nhô.
Chén rượu dâng sông đèn đơn lẻ,
Thiên cổ ai đã cất công xây?
Nửa khe suối núi xuôi đất Sở,
Nhìn bia mốc biết đã xa Tần.
Khách thuyền chỉ trở nhà đã cận
Buồn lòng lữ khách lão sử thần.

Chú thích:

Thiên Bình: theo câu đầu thì Thiên Bình là một trong hai con sông ở trước núi Phân Thủy. Núi này thuộc tỉnh Hồ Nam. Câu phía dưới nói đến Tần, Sở, người viết chú thích đoán vậy chắc thuộc tỉnh Hồ Nam.

168/249

Vọng Tương Sơn Tự

Cổ phật Vô lượng Đường thế nhân, (1)
Tương Sơn tự lý hữu chân thân.
Chân thân nhất dạ tẫn viêm hỏa, (2)
Cổ tự thiên nhiên không mộ vấn.
Ngũ Linh phong loạn đa khí sắc,
Toàn Châu thành quách tại phong trần. (3)
Cô chu giang thượng bằng lan xứ,
Nhất đái từng sam bán tịch huân.

Ngắm Cảnh Chùa Tương Sơn

Vị Đường tăng phật hiệu Vô lượng,
Chân thân lưu lại chùa Tương Sơn.

Một đêm chân thân tự thiêu hỏa
Chùa cổ ngàn năm còn lại mây.
Ngũ Linh non biếc nhiều khí sắc,
Toàn Châu thành quách gió bụi đầy.
Dựa lan thuyền ngắm cảnh trên sông,
Một dãy từng sam nửa nhuộm chiều.

Chú thích:

(1) *Vô lường*: chỉ không hư, không lường đối với người đời, chỉ có Phật mới đo lường được. Ở đây chỉ Huyền Trang, người Đường, sang Ấn Độ thỉnh kinh, sau hóa Phật.

(2) *Chân thân*: thân thể người tu đắc đạo.

(3) *Toàn Châu*: nay là Toàn Hiệu, thuộc tỉnh Quảng Tây. Nguyễn Du từ Toàn Châu đến Trường Sa (Hồ Nam) ngày 18 tháng 7 năm Quý Dậu (1813).

169/249

Vĩnh Châu Liễu Từ Hậu Có Trạch

Hành lĩnh phù vân Tiêu thủy ba,
Liễu châu cổ trạch thử phi gia?
Nhất thân xích trục lục thiên lý,
Thiên cổ văn chương bát đại gia.
Huyết chỉ hãn nhan thành khổ hỷ,
Thanh kê gia mộc nại ngu hà.
Tráng niên ngã diệc vi tài giả,
Bạch phát thu phong không tự ta!

Nhà Cũ Của Liễu Từ Hậu Ở Vĩnh Châu

Mây ở núi Hành sóng sông Tiêu,
Nhà cũ Liễu Châu phải đây chăng?
Thân ông đầy ải sáu nghìn dặm,
Văn cổ nghìn năm ông thuộc tám đại gia.
Tay bầm, mặt đỏ mồ hôi thật khổ,
Suối trong cây đẹp lại mang tiếng khờ.
Thời trẻ ta cũng là kẻ có tài,
Tóc bạc nay chỉ biết than cùng gió thu.

Chú thích:

Bài thơ này nói về ông Liễu Tông Nguyên (773-819) tự Từ hậu.

Thơ ông Liễu Từ Hậu hay nhưng không được trọng dùng, mà những kẻ nịnh vua thời đó lại được thảo chiếu của vua.

170/249

Tương Giang Dạ Bạc

Nhất khứ lục thập lý,
Du du giang thủy trường.
Phù vân liên Ngũ Lĩnh,
Minh nguyệt hội Tam Tương. (1)
Biệt phổ phân tân sắc,
Dao không thất cố hương.
Hạc lai nhân bất kiên, (2)
Vãn thụ uất thương thương.

Đêm Đụ Thuyền Trên Sông Tương Giang

Đường đi sáu mươi dặm,
Dằng dặc nước sông dài
Mây nổi đến Ngũ Lĩnh,
Trắng sáng tụ Tam Tương.
Xa bến càng thêm sắc,
Xa rồi khuất cố hương.
Hạc về chẳng có người,
Chiều tàn cây xanh tươi.

Chú thích:

(1) *Tương Giang*: con sông bắt nguồn từ Quảng Tây chảy theo hướng Đông bắc vào tỉnh Hồ Nam, lúc đầu hợp với Ly Thủy gọi là Ly Tương, sau hợp với Tiêu Thủy thành Tiêu Tương, rồi chảy lên phía bắc huyện Hành Dương hợp với Chưng Thủy gọi là Chưng Tương (cho nên gọi là Tam Tương), sau chảy đến Trường Sa, vào Hồ Động Đình.

(2) *Hạc lai*: nhắc tích ông Phí Văn Huy cỡi hạc vàng lên tiên ở lầu Hoàng Hạc, lầu này ở phía tây nam huyện Vũ Xương, tỉnh Hồ Bắc, gần vùng Tương Giang.

171/249

Tương Đàm Điều Tam Lư Đại Phu

Nhị thủ

I

Hiếu tu nhân khứ nhị thiên tải, (1)
Thử địa do văn lan chỉ hương. (2)
Tống quốc tam niên bi phóng trực,
Sở từ vạn cổ thiện văn chương. (3)
Ngư long giang thượng vô tàn cốt,
Đỗ Nhược châu biên hữu chúng phương. (4)
Cực mục thương tâm hà xứ thị,
Thu phong lạc mộc quá Nguyên Tương. (5)

Qua Tương Đàm Viếng Tam Lư Đại Phu

I

Người hiếu tu sống cách hai nghìn năm,
Ngày nay đất còn thơm mùi hoa chỉ, hoa lan.
Xa quê ba năm buồn phiền vì bị tống xuất,
Nghìn đời sau thơ của ông vẫn hay nhất.
Ròng cá đầy sông cốt tìm chẳng thấy,
Bên bờ Đổ nhược có giống cỏ thơm.
Nhướng mắt đau lòng không biết là đâu,
Gió thu lá rụng khi qua vùng Nguyên, Tương.

Chú thích:

Tương Đàm (Trường Sa): tên một huyện tỉnh Hồ Nam.

Tam lư đại phu: là chức tước của Khuất Nguyên người nước Sở đời Chiến Quốc. Khuất Nguyên là người tài giỏi lúc đầu được vua Sở tin dùng và thực thi chủ trương chính trị do ông đề xướng, nhưng sau vì lời gièm pha của nịnh thần ông bị đày đi Giang Nam. Ngày mùng 5 tháng 5 ông trầm mình ở Mịch La.

(1) *Hiếu tu nhân*: người thích sửa sang đức tính tốt.

(2) Thơ Khuất Nguyên có câu: "Bờ sông Nguyên có hoa chỉ, bờ sông Lễ có hoa lan." Ý muốn nói đến sự cao khiết.

(3) *Sở từ*: thi ca người nước Sở, chỉ tác phẩm *Ly Tao* của Khuất Nguyên.

(4) *Ly Tao* có câu: "Hái hoa Đổ nhược ở bãi thơm." Đổ nhược là một loài cây giống sen, hoa màu trắng có 6 cánh.

(5) *Nguyên, Tương*: Hai con sông thuộc tỉnh Hồ Nam.

172/249

Tương Đàm Điếu Tam Lư Đại Phu II

Sở quốc oan hồn táng tử trung (1)
Yên ba nhất vọng điệu hà cùng.
Trực giao hiến lệnh hành thiên hạ, (2)
Hà hữu *Ly Tao* ké *Quốc phong*? (3)
Thiên cổ thù nhân liên độc tỉnh (4)
Tứ phương hà xứ thác cô trung?
Cận thời mỗi hiếu vi kỳ phục, (5)
Sở bội tiêu lan cánh bất đồng. (6)

Qua Tương Đàm Viếng Tam Lư Đại Phu II

Người nước Sở oan hồn chôn nơi đây,
 Khói sóng mênh mông cứ nhìn hoài không cùng.
 Hiến lệnh đó nếu đã được ban ra khắp mọi nơi,
 Thì làm gì có *Ly Tao* kể với *Quốc phong*?
 Ngàn năm trước ai hiểu người tỉnh một mình,
 Bốn phương lòng trung biết gửi nơi nào?
 Thời này quân áo mặc sao là lạ,
 Hoa tiêu lan nay cũng chẳng giống của ông.

Chú thích:

- (1) *Sở quốc oan hồn*: chỉ Khuất Nguyên.
- (2) *Hiến lệnh*: Khuất Nguyên làm pháp lệnh giúp Sở Hoài Vương.
- (3) *Quốc phong*: đây chỉ Kinh thi.
- (4) Thiên Ngư phủ có câu: "Mọi người say chỉ có một mình ta tỉnh."
- (5) Khuất Nguyên có nói: "Lúc trẻ ta ham đồ phục sức lạ, gươm dài mũ cao", ý nói mình trung trực khác người.
- (6) *Tiêu lan*: các thứ hoa Khuất Nguyên thường đeo, để tỏ lòng cao khiết của mình. Theo dẫn giải cũ thì hai câu này ám chỉ thời sự, tức là chuyện quan trường nhà Nguyễn.

173/249

Phản Chiêu Hồn

Hồn hề ! Hồn hề ! hò bắt qui?
 Đông tây nam bắc vô sở y.
 Thương thiên há địa giai bất khả,
 Yên, Dĩnh thành trung lai hà vi? (1)
 Thành quách do thị, nhân dân phi,
 Trần ai cồn cồn ô nhân y.
 Xuất giả khu xa, nhập cứ tọa,
 Tọa đàm lập nghị giai Cao, Qui. (2)
 Bất lộ trào nha dữ giác độc,
 Giảo tước nhân nhục cam như di!
 Quân bất kiến Hồ Nam sở bách châu,
 Chỉ hữu sáu tích, vô sung phi.
 Hồn hề ! Hồn hề ! suất thử đạo
 Tam Hoàng chi hậu phi kỳ thi. (3)
 Tảo liễm tinh thần phản thái cực, (4)
 Thận vật tái phản linh nhân xi,
 Hậu thế nhân gian giai Thượng Quan (5)
 Đại địa xứ xứ giai Mịch La, (6)
 Ngư long bất thực, sài hồ thực,
 Hồn hề ! Hồn hề ! nại hồn hà?

Chống Bài Chiêu Hồn

Hồn ơi! Hồn ơi! sao chẳng về?
Đông tây nam bắc không nơi tựa.
Lên trời xuống đất đều không ổn,
Đất Yên đất Dĩnh về làm chi?
Thành quách chẳng khác xưa nhưng lòng dân đã khác,
Bụi nhiều nhuộm bẩn dơ quần áo.
Đi ra thì xe ngựa, ở nhà thì vênh váo,
Ngồi bàn tán chuyện ông Quì ông Cao.
Không hề để lộ nanh vuốt ác độc.
Nhưng cần xé người ngọt như đường!
Hồn có thấy cả trăm châu vùng Hồ nam,
Toàn người gầy ốm có ai mập đầu.
Hồn ơi! Hồn ơi! nếu theo đường đó,
Thì sau Tam Hoàng nay đã lỗi thời.
Sao bằng thu thập tinh thần về với cõi hư vô,
Chớ về làm chi để người mai mỉa.
Đời sau ai ai cũng Thượng quan cả,
Mặt đất đâu đâu đều là sông Mịch la.
Cá rồng mà không ăn thì hùm beo cũng nuốt,
Hồn ơi! Hồn ơi! biết làm sao đây?

Chú thích:

Chiêu hồn: một bài từ của Tống Ngọc, người cùng thời với Khuất Nguyên. Trong bài có nói Tống Ngọc thương Khuất Nguyên hồn phách sắp tiêu tan nên làm bài từ để gọi hồn cho sống lâu hơn. Nguyễn Du phản lại ý đó, ý muốn nói hồn không nên trở lại cõi trần gian có đầy những kẻ gian ác thâm hiểm.

(1) *Yên, Dĩnh (hay Sinh)*: Yên thuộc đất Sở, Dĩ nh là kinh đô nước Sở, cả hai đều thuộc tỉnh Hồ Bắc.

(2) *Cao, Quì*: hai vị quan giỏi đời Ngụ Thuấn.

(3) *Tam Hoàng*: có thể theo thuyết đây là ba vị vua cổ nhất của Trung Quốc, đó là Phục Hi, Thần Nông, Hoàng Đế.

(4) *Thái cực*: cõi hư vô.

(5) *Thượng quan*: tức Thượng quan Ngân Thượng là kẻ gièm pha để Sở Hoài Vương ruồng bỏ Khuất Nguyên.

(6) *Mịch La*: con sông thuộc huyện Hồ Nam, nơi Khuất Nguyên gieo mình xuống tự tử.

174/249

Biện Giá

Bất thiệp Hồ Nam đạo,
An tri Tương Thủy thâm?
Bất đọc *Hoài sa phú* (1)
An thức Khuất Nguyên tâm?
Khuất Nguyên tâm, Tương giang thủy,
Thiên thu vạn thu thanh kiến để.
Cổ kim an đắc đồng tâm nhân,
Giả sinh nhất phú đồ vi nhĩ.
Liệt nữ tông lai bất nhị phu,
Hà đắc thê thê "tướng cứu châu". (2)
Vị tất cổ nhân tri hữu ngã,
Nhãn trung Tương Thủy, không du du!

Bác Giả Nghị

Không qua đường Hồ Nam
Sao biết sông Tương sâu?
Không đọc "*Hoài sa phú*"
Sao biết lòng Khuất Nguyên?
Lòng Khuất Nguyên, nước sông Tương,
Ngàn thu vạn thu lòng vẫn trong suốt.
Cổ kim khó gặp bạn đồng tâm,
Giả sinh bài phú nghĩa gì đâu.
Liệt nữ xưa nay không hai chồng,
Sao phải đi chín châu tìm vua khác?
Hưởng dầu người xưa chẳng biết ta,
Mắt nhìn Tương Thủy trôi lặng lẽ.

Chú thích:

Giả: là Giả Nghị (201-169 trước C.N.) một vị quan đời Hán, vì bị quan thần bài xích nên bị đày đi làm thái phó ở Trường Sa. Khi đi qua sông Tương làm bài phú *Viếng Khuất Nguyên*, ngụ ý than thở cảnh ngộ mình.

(1) *Hoài sa phú*: là một trong chín bài đề *Cửu Chương* của Khuất Nguyên, tỏ ý Khuất Nguyên không muốn nhìn cảnh quốc gia bị mất nên quyết định tự tử ở sông Tương.

(2) Trong bài phú *Viếng Khuất Nguyên* của Giả Nghị có câu có nghĩa đi tìm vua khác mà thờ, sao phải ôm lấy cổ đồ làm chi? Nguyễn Du bác bỏ ý này của Giả Nghị.

175/249

Trường Sa Giả Thái Phó

Giáng Quán võ nhân hà sở tri, (1)
Hiếu văn đạm bạc đạm canh vi. (2)
Lập đàn bất triển bình sinh học, (3)
Sự chức hà phương chí tử bi. (4)
Thiên giáng kỳ tài vô dụng xứ,
Nhật tà dị vật hữu lai thì. (5)

Tương Đàm chỉ xích tương lân cận, (6)
Thiên cổ tương phùng lưỡng bất vi.

Giả Thái Phó Đất Trường Sa

Giáng, Quán quan võ không hiểu nhiều,
Vua Hiếu đạu bạc nại đổi thay.
Đứng bàn việc sợ khó mà hiểu được tài uyên bác,
Chức vụ làm tròn, lại chết vì buồn nảo.
Trời cho tài mà không có đất dụng,
Một chiều chim lạ báo điềm xui.
Tương Đàm gần gũi trong gang tấc,
Ngàn năm gặp gỡ chung tấm lòng.

Chú thích:

Giả thái phó: tức Giả Nghị lúc còn gần vua Hán, có xin cải đổi chính sự nhưng bị hai quan võ Giáng Quân và Quán Anh can gián vua, nên Giả Nghị mất trọng dụng và phải ra làm thái phó ở Trường Sa.

(1) *Giáng Quán:* Giáng Hâu và Quán Anh.

(2) *Hiếu vãn:* tức Hán Văn Đế (179-159 trước công nguyên).

(3) *Lập đàn:* đứng mà bàn việc.

(4) *Sự chức:* làm hết chức vụ. Trong lúc Giả Nghị làm thái phó cho Lương Hoài Vương, Hoài Vương ngã ngựa chết. Giả Nghị buồn phiền nên sang năm sau thi chết lúc 33 tuổi.

(5) *Dị vật:* chỉ chim phục (một loại chim cú), khi chim cú bay vào nhà và đậu ngay chỗ ngồi của Giả Nghị thì ông cho là điềm gỡ, nhân đó làm bài *Phục điều phú* để tự an ủi.

(6) *Tương đàm:* tên huyện ở Hồ Nam, gần nơi Giả Nghị ở.

Nơi này có sông Tương, phía thượng của sông gọi là Mịch La nơi Khuất Nguyên tự tử. Câu này có ý nói Giả Nghị có cùng một tâm sự như Khuất Nguyên, muốn cứu nước mà không được tin dùng; khi qua sông Tương, Giả Nghị làm bài phú điều Khuất Nguyên để nói tâm sự mình.

176/249

Sơ Thu Cảm Hứng I

Tiêu tiêu mộc lạc Sở giang không,
Vô hạn thương tâm nhất dạ trung.
Bạch phát sinh tăng Ban Định viễn, (1)
Ngọc Môn Quan ngoại lão thu phong. (2)

Cảm Hứng Đầu Thu I

Phơ phát lá rơi trên sông Sở,
Buồn đau không dứt cả đêm trường.
Tóc bạc nắn lòng ông Ban Định,
Cửa Ngọc đành già với gió thu.

Chú thích:

(1) *Ban Định Viễn*: tức Ban Siêu, người đời Hán, chức vụ là Định viễn hầu, làm đô hộ Tây Vực 30 năm, sau đầu bạc về nước.

(2) *Ngọc Môn Quan*: một cửa ải phía bắc Trung Quốc, thông sang nước Tây Vực.

177/249

Sơ Thu Cảm Hứng II

Giang thượng tây phong mộc điệp hy,
Hàn thiên chung nhật tảo cao chi.
Kỳ trung tự hữu thanh thương điệu, (1)
Bất thị sầu nhân bất hứa tri.

Cảm Hứng Đầu Thu II

Trên sông gió thổi lá cây thưa,
Ve sầu rền rĩ cảnh cao đưa.
Điệu buồn thương cảm dường trong đó,
Nếu không biết cảm làm sao ư.

Chú thích:

(1) *Thanh thương điệu*: âm điệu buồn. Thanh thương cũng có ngụ ý thu, vì thương là một âm thuộc hành kim, mùa thu.

178/249

Sờ Vọng

Kinh, Tương thiên lý cổ danh đô, (1)
Nhất bán khâm giang nhất đái hồ.
Thiên giả phú cường cung bách chiến,
Địa lưu nguyệt hãm hạn Tam Ngô. (2)
Thu phong lạc nhật giai hương vọng,
Lưu thủy phù vân thất bá đồ.
Tôn sách Lưu phân hà xứ tại, (3)
Thương nhiên nhất vọng tấn bình vu.

Trông Vời Đất Sở

Kinh, Tương ngàn dặm tiếng thành cổ,
Một nửa sông bao, một nửa hồ
Trời cho phồn thịnh gây trăm trận ,
Biên giới sông hồ hạn Tam Ngô.
Gió thu chiều thổi nhà vọng nhớ,
Nước chảy mây bay mưa chẳng thành.
Tôn đòi Lưu cắt đất nơi đâu nhỉ?
Cỏ cây chỉ thấy toàn màu xanh.

Chú thích:

Sở là một quốc gia lớn đời Chiến Quốc.

(1) *Kinh, Tương*: hai châu thuộc tỉnh Hồ Nam và Hồ Bắc.

(2) *Khuyết hãm*: nơi đất nhiều sông hồ. Tam Ngô là Ngô Hưng, Ngô Quân, và Cối Kê, ba xứ thuộc đất Ngô thời Tam Quốc. Nay thuộc tỉnh Hồ Bắc.

(3) *Tôn, Lưu*: chuyện thời Tam Quốc, Tôn Quyền đòi đất Kinh Châu, Lưu Bị không chịu trả.

179/249

Lỗi Dương Đổ Thiếu Lăng Mộ

Thiên cổ văn chương thiên cổ si (sự),
Bình sinh bội phục vị thường ly.
Lỗi Dương từng bách bất tri xứ, (1)
Thu phó ngư long hữu sở ti (tư). (2)
Đại tương liên không sái lệ,
Nhất cùng chí thử khởi công thi?
Trạo đầu cự chứng y thuyên vị? (3)
Địa hạ vô linh quỷ bối xi.

Mộ Đổ Thiếu Lăng Ở Lỗi Dương

Muôn đời văn chương ông bậc thầy,
Lòng luôn cảm phục không chuyển thay.
Từng bách Lỗi Dương không thấy nữa,
Sông thu rồng cá kém vui vầy.
Khác thời cũ mới thương rơi lệ,
Cùng khổ như nhau cũng bởi thơ?
Chứng cũ lác đầu liệu có giảm?
Dưới đất đừng để quỷ cười cho.

Chú thích:

Đổ Thiếu Lăng: tức Đổ Phủ (712-770), đại thi hào đời Đường.

(1) *Lỗi Dương*: thuộc tỉnh Hồ Nam. Theo tiểu sử thì Đỗ Phủ mất trên một con thuyền ở phía thượng du sông Tương. Lúc đầu hài cốt táng ở Nhạc Châu, sau hậu duệ mang cốt về Yên Sư, táng dưới núi Thú Dương, tỉnh Hà Nam.

(2) *Thu phổ ngư long hữu sở ti*: câu này Nguyễn Du lấy ý tứ hai câu thơ của Đỗ Phủ trong bài Thu Hứng IV:

*Như long tịch mich thu giang lãnh
Cố quốc bình cư hữu sở tư.*

*(Cá rồng vắng về sông thu lạnh.
Nước cũ ngày nào cứ tưởng mơ.)*

Ý nói Đỗ Phủ (và cả Nguyễn Du) xa quê hương, đến mùa thu lại nhớ nhà.

(3) Tiểu sử kể rằng về già Đỗ Phủ mắc nhiều bệnh lại điếc, nói chuyện với ai phải viết ra giấy, tay phải tê liệt, lúc viết thư thì con viết thay. Chứng lác đầu có thể là triệu chứng của một bệnh thần kinh nào đó của Đỗ Phủ được nhà thơ đề cập đến trong thơ văn (?).